

NGUYỄN TẤT LÂM  
VĂN-HÓA-GIÁO-DỤC-BỘI-TINH

# TÂN VIỆT-NGỮ

## LỚP HAI

SOẠN THEO ĐÚNG CHƯƠNG TRÌNH  
CỦA BỘ VĂN-HÓA-GIAO-DỤC

NGỮ VỰNG • TẬP ĐỌC • HỌC THUỘC LÒNG  
CHÁNH TÀ • TẬP LÀM VĂN • TẬP VIẾT

NAM-SƠN XUẤT-BẢN

# Sách VIỆT-VĂN của NGUYỄN TẤT LÂM

- **VUI HỌC ABC LỚP MẪU-GIÁO VÀ LỚP MỘT**  
(để các em nhỏ học mẫu-tự Việt-Nam)
- **VĂN VUI ABC LỚP MỘT**  
(soạn theo lối văn văn)
- **HỌC VĂN TÔ MÀU LỚP MỘT**  
(soạn theo lối văn suôi, sát theo cuốn Em học văn của Bộ Văn-hóa giáo-dục)
- **EM TẬP ĐỌC LỚP MỘT**  
(để học sinh tập đọc sau khi học xong văn)
- **TẬP VIẾT TẬP VẼ SỐ 1 VÀ SỐ 2 LỚP MỘT**  
(soạn theo thứ-tự của cuốn Học văn Tô màu và cuốn Em học văn của Bộ Văn-hóa giáo-dục)
- **LUẬN VĂN LỚP 4**
- **111 BÀI LUẬN MẪU LỚP 5**
- **TÂN VIỆT-NGỮ CÁC LỚP 1, 2, 3, 4, 5.**  
(một bộ sách Việt-văn Tiều-học mới nhất, soạn theo loại sách toàn-thư, bài ngắn, giản-dị nhưng đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, theo đúng nguyên-tắc sư-phạm và chương-trình hiện-hữu của Bộ Văn-hóa giáo-dục, ấn-loát đẹp, trình-bày trang-nhã)



In tại nhà in NAM SƠN 36 Nguyễn an Ninh Saigon Đ.T : 21.026  
Kiểm-duyệt số 1588/74 BDVCH/KALP/TP ngày 11-4-74.

Giá : 300\$

## LỜI CHÍ DẪN CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

### VỀ KHOA VIỆT-NGỮ Ở BẬC TIỀU-HỌC

Ngày nay khoa Việt-Ngữ được dùng để rèn đức và phát huy tư tưởng dân tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục đích :

- Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc Tiểu-học có một cảm bản ngữ-vựng cần thiết trong sự học-tập.

- Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp xúc hàng ngày :

Phát biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

Hiểu biết tư-tưởng của những người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-Ngữ gồm có :

Ngữ-vựng — Tập-đọc — Học-thuộc-lòng — Chính-tả

Văn-pham — Tập-viết — Tập-làm-văn

Trong thời-khắc-biểu của các lớp Tiểu-học đều có ghi những mảng, duy-môn Tập-làm-văn không ghi ở thời-khắc-biểu lớp Năm. Trong những giờ Ngữ-vựng và Tập-đọc, giáo-chức phải tập cho học-trò nói-chuyện (nói cho bạo-dan và cho tự-nhiên, có thứ tự, có đầu đuôi đúng kéo dài từng tiếng-một). Còn môn Văn-pham thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Nhì và lớp Nhất, nhưng cũng cố đẽ dạy đại-cương về Ngữ, pháp-mã-thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài Chính-tả hoặc Tập-đọc để giúp học-sinh nhận xét một vài định-luật thông thường riêng của Việt-Ngữ để giúp chúng trong việc tập-làm-văn.

Những vấn-de trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi học lại kỹ lưỡng theo phương-phap tiêm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tưng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tǐ-dụ thiết thực để cụ-thể-hoa tất cả các vấn-de đẽa dạy cho học-trò. Mỗi vấn-de sẽ làm chủ-diểm cho tất cả các môn Ngữ-vựng, Tập-đọc, Học-thuộc-lòng, Chính-tả, Tập-làm-văn... Trong lúc dạy Việt-Ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải dùng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như Đạo-dục, Công-dân, Giáo-dục, Quốc-sử, Địa- lý v.v... mà phải cố-đặt cách cho chương-trình các môn học ấy và khoa Việt-Ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Nhì và lớp Nhất, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật Ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân- Ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn sẽ chiếm một phần quan trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành ngữ.

Đặc biệt chú ý về Việt-Ngữ: nên nhẹ về phần tầm-chương-trình-cú, nghệ-thuật vi-nghệ-thuật mà phải chú ý về các vấn-de nghệ-thuật vi-nhan-sinh (phục-vụ cho đạo đức con người, cho hạnh-phúc gia-dinh cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

(Trích chương-trình Tiểu-học của Bộ Q.G.G.D.)

## CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGỮ LỚP HAI

### NGỮ VỰNG

LỜI DẶM : Giáo viên mỗi lớp sẽ tùy chủ-diểm, tùy địa-phương tùy thời-tết mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau tùy tiện.

Học đường : Hiệu-trường, giáo-chức, học-trò, anh-em bạn. Các trò chơi (dạy nhiều tiếng-hor ở lớp Năm). Bốn-phận học-trò ở học đường.

Thân-thề : Các bộ phân bên ngoài thân-thề và công-dụng. Vệ-sinh (tắm-tuần, xả-răng, đánh-răng, chải-tóc).

An-uống : Các thứ đồ ăn, các thứ đồ uống. Các đồ dùng trong việc ăn-nồng. Vệ-sinh về ăn-uống.

Quần-áo : Các thứ quần-áo Việt-Nam (áo-dài, áo-cánh, áo-bà-bà áo-cụt-tay, áo-ấm, quần-dài, quần-dài). Khăn, giày, dép, nón, mũ. Giặt-ủi. Việc giữ-gìn-quần-áo.

Nhà-eura : Các thứ nhà (nhà-gạch, nhà-tranh, nhà-lá...) Các gian-nhà. Đồ-dụng thường dùng trong nhà.

Gia-dinh : Cô-di, chú-bac, cậu-mẹ. Cách-xưng-hộ. Công-on-cha-mẹ Ông-bà, cô-di. Bốn-phận đối với người trong gia-tộc.

Súc-vật : Gia-súc. Chăn-nuôi.

### TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập-đọc, học-thuộc-lòng những bài (văn-xuôi hoặc văn-văn) hay ngắn, thiết-thực có-tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng bài-quốc-ca, ca-dao-ý-vi (chú-ý đến cách-phát-âm và giọng).

### CHÍNH-TẢ — VĂN-PHAM — TẬP-VIẾT

CHÍNH-TẢ : Viết-trầm những bài ngắn có-tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng (có thể trích trong các bài Tập-đọc hoặc Học-thuộc-lòng). Tập-viết các dấu (dấu-chữ, dấu-giọng, dấu-câu) cho đúng và đặt cho đúng chỗ : dấu-phẩy (phết), dấu-chấm-câu, chấm-phẩy (chấm-phết), hai-chấm-nhiều-chấm, gạch-nối, chấm-gạch, dấu-hỏi, phẩy-chấm-dấu-thau) ngoặc đơn, ngoặc-kép, xuống-dòng (qua-hàng) và viết-lài-vào-dầu-dòng, chấm-hết (chấm-dứt).

TẬP-VIẾT : Tập-viết chữ-thường-lớn-nửa-khổ. Giải-về-cách-viết-từng-chữ-từng-tiếng.

### TẬP-LÀM-VĂN

- Tập-làm-miệng rồi mới làm bài-viết theo thứ-tự sau,
- 1.— Tập-diễn-câu-bằng-tiếng đã-học ở ngữ-vựng.
  - 2.— Trả-lời-những-câu-hỏi-về-tập-đề-trong-tuần-lễ.
  - 3.— Đặt-thành-câu-với-những-chữ-dã-chọn.
  - 4.— Trả-lời-những-câu-hỏi-về-một-đề-mục-dã.

## Lời cảm tạ

Kính gửi các thi-sĩ có tác-phẩm trích in trong sách Tân Việt-Ngữ lớp Hai.

Kính thưa quý-vị,

Vì không có đầy-dủ địa-chỉ của Quý-vị để gửi thư xin phép riêng, chúng tôi trân-trọng xin quý-vị vui lòng cho phép chúng tôi được trích những đoạn văn vần trong tác-phẩm của quý-vị để in vào sách này. Các học-sinh lớp Hai rất sung-sướng được đọc những áng văn-chương tuyệt-tác của các quý-vị, tiêu-biểu cho tinh-hoa của đất nước.

Chúng tôi ước mong quý-vị vui lòng ưng-thuận cho vì mục-đich giáo-đục chung và kính xin quý-vị nhận nơi đây lời cảm ơn chân-thành của chúng tôi.

Kính thư  
Soạn - giả

## Lời nói đầu

Theo đúng chương-trình của Bộ Văn-hóa Giáo-đục, chúng tôi đã biên soạn cuốn Tân Việt-ngữ lớp Hai này. Sách được trình-bày theo loại sách toàn-thư gồm có 6 môn như sau :

— Ngữ - vựng	:	64 bài.
— Tập - đọc	:	64 bài.
— Học thuộc lòng	:	32 bài.
— Chánh tả	:	64 bài.
— Tập làm văn	:	64 bài.
— Tập viết	:	64 bài.

Sách có đủ số bài dùng trong một niên-học. Chương-trình Ngữ-vựng dùng làm chủ-diềm cho các môn khác như Tập-đọc, Học thuộc lòng, Chánh-tả, Tập làm văn.

Các bài còn có liên-quan tới các môn Vệ-sinh, Đức-đục và Công-dân giáo-đục nữa khiến học-sinh biết cách giữ-gìn sức-khỏe và trau-giồi đức-tính.

Những bài soạn đều ngắn, giản-dị nhưng đầy-dủ, rõ-ràng dễ hiểu, hợp với súc học-sinh lớp Hai hiện giờ.

Mặc dầu đã cõ-gắng nhiều, song không tránh khỏi được khuyết-diềm, chúng tôi kính mong các bạn đồng-nghiệp xa gần chỉ-giáo giúp cho những điều thiếu sót để chúng tôi sửa đổi trong những kỳ tái-bản tới.

Sài-gòn, ngày 24 tháng 3 năm 1974

Soạn giả

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ I

### ÔNG HIỆU-TRƯỞNG.

**BÀI ĐỌC.** — Đứng đầu trường em là ông *Hiệu-trưởng*. Công việc của ông thật *nặng nề*: nào *giữ* các *sổ sách*, nào *thâu đơn* xin học, nào *trông coi* các việc trong trường.

Ông làm việc ở *văn-phòng*. Ông *niềm-nở* tiếp chuyện các *phụ-huynh* học-sinh. Đôi khi ông *ân-cần hỏi han* học-sinh về việc học-hành.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Đứng đầu trường em là ai? Công việc của ông thế nào? Ông làm những việc gì? Ông làm việc ở đâu? Ông tiếp chuyện phụ-huynh học-sinh một cách thế nào? Ông ân-cần hỏi han học-sinh về việc gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Ông Hiệu-trưởng — Văn-phòng — Phụ-huynh học-sinh.

**TÌNH-TỪ** : *Nặng-nề* — *Niềm-nở*.

**ĐỘNG TỪ** : *Hỏi han*.

**GIẢI-NGHĨA** — *Văn-phòng* : nơi làm việc và tiếp khách.  
*Phụ-huynh* học-sinh : cha mẹ hoặc anh chị của học-sinh.  
*Niềm-nở* : vui vẻ.

**BÀI TẬP** : Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Đứng đầu trường em là ông . . . . .
- Ông Hiệu-trưởng làm việc ở . . . . .
- Ông tiếp chuyện phụ-huynh học-sinh một cách . . . . .

## NGỮ-VỰNG

## GIÁO - CHỨC.

**BÀI ĐỌC.** — Học-sinh sắp hàng theo *cô giáo* và lớp. Cô *giảng bài* Ngữ-vựng. Khi học-sinh làm bài tập xong, cô *sửa bài* bằng viết mực đỏ. Cô giáo *tận-tâm* giảng dạy. Học-sinh học-hành mau *tẩn-tới*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Học-sinh sắp hàng làm gì? Cô *giảng bài* gì? Khi học-sinh làm bài tập xong, cô giáo làm gì? Cô giáo giảng dạy có *tận-tâm* không? Học-sinh học-hành có mau *tẩn-tới* không?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Giáo-viên — Thầy giáo — Cô giáo.

**TÌNH-TỪ** : Tận-tâm — Tẩn-tới.

**ĐỘNG-TỪ** : Giảng bài — Sửa bài.

**TỤC-NGỮ** : Không thầy đỗ mà làm nên-

**GIẢI-NGHĨA** : *Tận-tâm* : hết lòng, rất chăm. *Tẩn-tới* : giỏi hơn, hay hơn. *Giáo-viên* : thầy giáo, cô giáo dạy ở bậc Tiểu-học. *Giáo-chức* : tiếng chỉ chung những người làm nghề dạy học.

**BÀI TẬP** : Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Năm nay Hạnh được học . . . . .
- Cô . . . . . rõ-ràng, dễ hiểu.
- Cô . . . . . cẩn-thận.
- Nhờ cô . . . . . giảng dạy, nên học-sinh mau . . . . .

TẬP ĐỌC

## I - ÔNG HIỆU-TRƯỞNG.

Ba tháng nghỉ hè đã hết. Hôm nay em lại được đi học. Vừa đến công trường, em đã thấy ông Hiệu-trưởng đứng ở cửa văn-phòng. Chúng em ngả nón cúi đầu chào ông Hiệu-trưởng. Ông mỉm cười khen:

« Các con ngoan lắm! ».

Học-sinh lớp nào lớp ấy xếp hàng ngay ngắn. Lúc bấy giờ ông Hiệu-trưởng mới vào văn-phòng làm việc.

**PHÁT-ÂM.** — Hiệu-trưởng — Văn-phòng — Làm việc.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Hiệu-trưởng**: người đứng đầu trong coi một trường học. **Văn-phòng**: phòng làm việc và tiếp khách. **Xếp hàng**: đứng có thứ-tự, ngay ngắn.

**CÂU HỎI.** — Vừa đến công trường, em trông thấy ai? Ông Hiệu-trưởng đứng ở đâu? Ông Hiệu-trưởng khen học-sinh thế nào? Ông Hiệu-trưởng làm việc ở đâu?

**ĐẠI-Ý.** — Ông Hiệu-trưởng trông coi học-sinh trước giờ vào học.



TẬP ĐỌC

## 2 - CÔ GIÁO.

Cô giáo luôn luôn đến trường trước giờ vào học. Cô thương học-sinh lắm. Chúng em, ai học giỏi được cô khen thưởng; trò nào lười biếng cô ngọt ngào khuyên nhủ. Cô thường nói: « Cô mong cả lớp học-hành tần-tới! ». Chúng em bảo nhau cố-gắng chăm-chỉ để cô vui lòng.



Em yêu kính cô giáo như yêu kính má em vậy.

**PHÁT-ÂM.** — Luôn luôn — Vào học — Chăm.chỉ — Vui lòng.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Khuynh-nhủ**: chỉ, dạy làm điều phải. **Tần-tới**: mỗi ngày một giỏi hơn. **Cố gắng**: làm việc không ngại vất-vả mệt nhọc.

**CÂU HỎI.** — Học thế nào được cô khen? Cô khuynh-nhủ những trò nào? Các em bảo nhau làm gì để cô vui lòng? Em yêu kính cô giáo như yêu kính ai?

**ĐẠI-Ý.** — Cô giáo hết lòng săn-sóc học-sinh. Cô mong cả lớp học-hành tần-tới.

## HỌC THUỘC LÒNG

### I - NHỚ ƠN THẦY.

« Con ơi, con được thế này !  
Biết nhờ ai đã ra tay trau-giồi ? »  
Thưa rằng : « Con được nên người,  
Ơn thầy dạy-dỗ suốt đời con mang:  
Lớn lên dù phải lìa trường,  
Nhưng khi rảnh việc con thường viếng  
thăm. »

THNS

**PHÁT-ÂM.** — Trau-giồi — Suốt đời — Lớn lên — Rảnh việc.

**GIẢI-NGHĨA.** — Trau giồi : làm cho giải thêm, hiểu biết thêm. Lìa trường : cách xa trường.

**CÂU HỎI.** — Ai đã có công rèn-luyện trí óc cho con ? Con phải nhớ ơn ai đã có công dạy-dỗ con nên người tử-tế ? Lớn lên khi đã thôi học, thỉnh-thoảng con nên làm gì để tỏ lòng biết ơn thầy ?

**ĐẠI-Ý.** — Học-sinh phải nhớ ơn thầy.

### CHÁNH TÃ

#### 1 — BÀ HIỆU-TRƯỞNG

Bà Hiệu-trưởng trường em chừng năm mươi tuổi. Trông bà hơi gầy nhưng không mấy khi đau yếu. Bà tử-tế với các thầy, các cô và thương yêu chúng em lắm. Mỗi khi gặp bà, em cúi đầu chào.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chừng : ước độ. phỏng độ. Tử-tế : đối đãi tốt.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Trường — Chừng — Gầy — Cúi — Chào.

### CHÁNH TÃ

#### 2 — CÔ GIÁO.

Năm nay Hùng được lên lớp Hai. Hùng được học cô giáo. Cô giáo của Hùng dạy học rất chăm. Cô săn-sóc học-sinh chẳng khác gì bà mẹ hiền săn-sóc con nhỏ.

**GIẢI-NGHĨA.** — Mẹ hiền : mẹ hiền lành, thương con.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Lên lớp — Cô giáo — Chăm — Săn-sóc.

### TẬP LÀM VĂN

Lựa những tiếng sau đây điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

**BÀI 1.** Văn-phòng — Sổ sách — Nghiêm-nghị — Hiền từ — Khen thưởng.

— Ông Hiệu-trưởng trường em . . . . . , nhưng rất . . . . .

— Ông tiếp phụ-huynh học-sinh trong . . . . .

— Trên bàn giấy của ông có nhiều . . . . .

— Ông thường . . . . . các học-sinh ngoan và giỏi.

**BÀI 2.** Cô giáo — Giảng bài — Sửa bài — Tận-tâm.

— Năm nay em được học . . . . .

— Cô giáo em . . . . . rất rõ-ràng, dễ hiểu.

— Cô giáo em . . . . . kỹ-lưỡng.

— Ai cũng khen cô giáo em rất . . . . .

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — i in.

Bài 2 — i im.

## NGỮ-VỤNG

### HỌC-SINH.

**BÀI ĐỌC.** — Lớp của Hùng có cả nam-sinh lẫn nữ-sinh. Hùng chăm-chỉ và ngoan-ngoãn nhất lớp, nên được cô giáo khen thưởng luôn. Các học-sinh đều ngoan-ngoãn và cỗ-gắng học-tập để cô giáo được vui lòng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Lớp của Hùng chỉ có nam-sinh hay là có cả nữ-sinh ? Tại sao Hùng được cô giáo khen thưởng luôn ? Các học-sinh làm gì để cô giáo được vui lòng ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Học-sinh — Nam-sinh — Nữ-sinh.

**TỈNH-TỪ :** Chăm-chỉ — Ngoan-ngoãn.

**ĐỘNG-TỪ :** Khen thưởng — Cỗ-gắng.

**CÁCH-NGÔN :** Ngày nay học tập, mai sau giúp đời.

**GIẢI-NGHĨA :** Nam-sinh : học trò con trai.. Nữ-sinh : học trò con gái.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Lớp em có năm chục .....
- Lớp em có cả . . . . . lân .....
- Cô giáo khen thưởng những học-sinh . . . . và . . . .
- Chúng em . . . . . học-tập để mau tần-tối

## TUẦN LỄ 2

## NGỮ-VỤNG

### BẠN HỌC.

**BÀI ĐỌC.** — Học-sinh cùng học một lớp hay một trường đều là bạn học. Bạn học có người tốt, có người xấu. Vì vậy ta phải chọn bạn mà chơi.

Bạn học phải giúp đỡ, bệnh vực nhau, coi nhau như anh em, chị em trong một gia-dình.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Những học-sinh cùng học một lớp hay một trường gọi là gì ? Bạn học có người thế nào ? Có người làm sao ? Vậy khi chơi với bạn ta phải làm gì ? Bạn học đối với nhau phải thế nào ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Bạn học — Anh em bạn — Chị em bạn.

**TỈNH - TỪ :** (Bạn) tốt — (Bạn) xấu.

**ĐỘNG-TỪ :** Chọn bạn — Giúp-đỡ — Bệnh-vực.

**TỰ-NGỮ :** Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

**GIẢI-NGHĨA :** Bệnh vực : che chở, không cho người khác bắt nạt, ức hiếp.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Học-sinh cùng một lớp hay một trường là . . . . .
- Ta phải . . . . . mà chơi.
- Ta nên gần những bạn . . . . . và tránh xa những bạn . . . . .
- Bạn học phải . . . . . và . . . . . nhan.

TẬP ĐỌC

### 3 - LỜI THẦY KHUYÊN.

« Các con có biết tại sao các con được lên lớp không? ».



Chúng em đưa mắt nhìn nhau. Thầy thong-thả nói tiếp:

« Năm ngoái các con học-hành chăm-chỉ. Năm nay lên

lớp Hai, các con hãy cỗ gắng hơn nữa nhé! Học giỏi, các con được thầy yêu, bạn mến, cha mẹ vui lòng ».

Chúng em ngồi im lặng để lời thầy rót vào tai, in vào tâm-trí.

**PHÁT-ÂM.** — Năm ngoái — Rót vào tai — Tâm-trí.

**GIẢI-NGHĨA** — Năm ngoái: năm vừa qua. Chăm-chỉ: chuyên vào một việc. Vui lòng: rất bằng lòng.

**CÂU HỎI.** — Năm ngoái các em học lớp mấy? Tại sao các em được lên lớp? Học giỏi có lợi như thế nào?

**ĐẠI-Ý.** — Thầy khuyên học-sinh cỗ gắng chăm-chỉ học-hành.

TẬP ĐỌC

### 4 - BẠN HỌC MỚI.

Lên lớp Hai, em thấy vắng mặt bốn bạn cũ. Chị Thanh, chị Dung vì năm ngoái đau yếu, nghỉ học luôn nên năm nay phải học lại lớp Một. Còn chị Mỹ, chị Huệ gia-dình dời chỗ ở nên phải xin học trường khác.

Vắng bạn cũ nhưng lớp em thêm bạn mới. Sau giờ học đến giờ chơi chúng em thân nhau liền, tưởng như quen nhau từ lâu lắm.

**PHÁT-ÂM.** — Vắng mặt — Gia-dình — Quen nhau.

**GIẢI-NGHĨA.** — Vắng mặt: không có mặt tại chỗ. Gia-dình: cha mẹ và các con. Thân nhau: thương yêu nhau.

**CÂU HỎI.** — Lên lớp Hai, em thấy vắng mặt mấy bạn cũ? Tại sao chị Thanh và chị Dung phải học lại lớp Một? Còn chị Mỹ, chị Huệ tại sao phải xin học trường khác?

**ĐẠI-Ý.** — Bạn học nên thân mến nhau.

## HỌC THUỘC LÒNG

### 2 - BẠN HỌC.

*Anh em cùng học một trường,  
Cùng thầy chỉ lỗi đưa đường cho đi,  
Như anh em ruột khác gì.  
Thông-minh chó có thị-kỳ ta đây,  
Khuyên điều ích, bảo điều hay,  
Giàu sang vì bạn xưa nay cũng nhiều.*

Nguyễn-hữu-Trí.

**PHÁT ÂM.** — Củi lỗi — Ruột — Khuyên — Giàu sang.

**GIẢI-NGHĨA.** — Anh em ruột : anh em cùng cha mẹ sinh ra. Thị-kỳ : cậy tài tố vẻ kiêu-ngạo.

**CÂU HỎI.** — Anh em bạn cùng học một trường phải coi nhau như thế nào ? Nếu ta thông-minh, học giỏi hơn bạn có nên tố vẻ kiêu.ngạo không ? Ta nên khuyên răn bạn làm những điều gì ? Từ xưa tới nay có nhiều người vì nhỡ bạn được thế nào ?

**ĐẠI-Ý.** — Bạn học phải thương yêu nhau, khuyên bảo nhau và giúp đỡ nhau.

## CHÁNH TÀ

### 1 — NGƯỜI HỌC TRÒ TỐT.

Chị Dung giỏi và ngoan nhất lớp. Chị được cô giáo khen luôn và tháng nào cũng được bảng danh-dự. Cha mẹ chị rất vui sướng. Các bạn học cùng lớp đều ao-ước được như chị.

**GIẢI-NGHĨA.** — Bảng danh-dự : giấy khen dành cho học sinh giỏi và hạnh-kiem tốt. Ao-ước : ước mong.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Giới — Ngoan — Vui sướng.

## CHÁNH TÀ

### 2.— BẠN HỌC.

Trường học ví như một gia-đình. Các học-sinh phải thương yêu nhau như con một nhà.

Thầy bạn học giỏi hơn đừng ghen-ghét. Phải cố-gắng học-tập để theo kịp bạn.

**GIẢI-NGHĨA.** — Ghen-ghét : không ưa, không thích vì thầy người khác hơn mình.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Vì — Giới — Ghen-ghét.

## TẬP LÀM VĂN

Lựa những tiếng sau đây diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

**BÀI 1.** Học-sinh — Siêng năng — Chuyên-cần — Bảng danh-dự — Tốt.

- Lớp em có 50 . . . . .
- Anh Tiến giỏi nhất lớp vì anh rất . . . . . và . . . . .
- Thầy giáo khen anh là học trò . . . . .
- Tháng nào anh Tiến cũng được lãnh . . . . .

**BÀI 2.** Bạn — Chọn bạn — Bắt chước — Thân.

- Anh Tuấn có nhiều . . . . . tốt.
- Bạn . . . . . nhất của anh là anh Dũng.
- Anh Tuấn . . . . . được nhiều tình tốt của anh Dũng.
- Anh Tuấn đã biết . . . . . mà chơi.

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò

Bài 1 — t tí

Bài 2 — t ti tí

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN-LỄ 3

### CÁC TRÒ CHƠI.

**BÀI ĐỌC.** — Giờ chơi sân trường thật là ồn-ao. Chỗ này nam-sinh chuyền banh, bắn đạn (đánh bi), đánh bóng v.v. Chỗ kia nữ-sinh nhảy dây, đánh đúp, nhảy lò-cò. Học-sinh nô đùa thật vui-vẻ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Giờ chơi sân trường thế nào ? Nam-sinh thích những trò chơi nào ? Nữ-sinh thích những trò chơi nào ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Giờ chơi — Sân trường — Các trò chơi.

**TÌNH-TỪ :** Ồn-ao — Vui-vẻ.

**ĐỘNG-TỪ :** Nhảy (lò cò) — Bắn (đạn) — Đánh (bóng-vụ)  
— Nhảy (dây) — Chuyền (banh) — Đánh (chuyền).

**CÁCH-NGÔN :** Có năng vận-động mới khỏe-mạnh.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Chuông reo báo hiệu đến .....
- Học-sinh lặng-lẽ ra .....
- Lúc đó sân trường thật là .....
- Nam-sinh thích chuyền ..., bắn ..., đánh ...
- Nữ-sinh thích nhảy ..., nhảy ..., đánh .....

## NGỮ - VỰNG

### CÁC TRÒ CHƠI (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.** — Trong giờ Hoạt - động thanh-niên hay giờ tập thể-dục, cô giáo thường bày những trò chơi rất vui. Các trò trai thích chơi *bịt mắt bắt đê, cướp cờ, mèo bắt chuột*. Các trò gái thích chơi *rồng rắn, chồng nụ*.

Các học-sinh đều ưa những trò chơi vì được nô đùa thỏa-thích.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Trong những giờ nào, cô giáo em thường bày những trò chơi rất vui ? Các trò trai thích những trò chơi nào ? Các trò gái thích những trò chơi nào ? Tại sao những học-sinh đều ưa những trò chơi ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Trò chơi bịt mắt bắt đê — Trò chơi cướp cờ — Trò chơi mèo bắt chuột — Trò chơi rồng rắn — Trò chơi chồng nụ.

**TÌNH-TỪ :** (Trò chơi) vui.

**ĐỘNG-TỪ :** Ưa thích — Nô đùa — Bày (trò chơi).

**TỤC-NGỮ :** Thua ván này bày ván khác.

**BÀI-TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Cô giáo em thường .... những trò chơi rất ....
- Nam-sinh thích trò chơi ...., trò chơi ...., trò chơi ....
- Nữ-sinh thích trò chơi ...., trò chơi ....
- Học-sinh nào cũng .... trò chơi vì được ....vui-vẻ.

TẬP ĐỌC

**5 - TRONG GIỜ CHƠI.**

Trong giờ chơi sân trường thật là ồn-ào. Chỗ này chơi đá cầu, chỗ kia chơi đánh bi (bắn đạn), rồng rắn, cưỡi ngựa... Vui nhất là đám bịt mắt bắt dê, tiếng vỗ tay, reo cười vang một góc sân.



Chúng em không chơi chạy đuổi, lỡ vấp ngã (té) có thể bị thương; không kéo co thường làm rách quần áo tốn tiền cha mẹ.

**PHÁT-ÂM.**— Sân trường — Rồng rắn — Vỗ tay — Vấp ngã.

**GIẢI-NGHĨA.**— **Đánh bi:** bắn đạn. **Vấp ngã:** vấp té. **Bị thương:** bị chảy máu, gãy xương, thân-thở đau đớn.

**CÂU HỎI.**— Trong giờ chơi sân trường thế nào? Em biết những trò chơi nào hăng kề ra? Vui nhất là đám gì? Tại sao em không chơi chạy đuổi? Trò chơi gì thường làm rách quần áo?

**ĐẠI-Ý.**— Sân trường trong giờ chơi thật là ồn-ào.

TẬP ĐỌC

**6 - TRÒ CHƠI CỦA NỮ-SINH.**

Khác các nam-sinh, các nữ-sinh chỉ thích chơi đánh chuyền, nhảy dây, chồng nụ. Các chị lớp Năm thường ngồi tụ lại, trao đổi nhau kiểu mẫu thêu, chỉ bảo nhau những đường kim mũi chỉ.



Vì không gây ồn-ào quá, nên giờ chơi các nữ-sinh chiếm một góc sân trước cửa văn-phòng; các em không bị ông Hiệu-trưởng rầy la bao giờ.

**PHÁT-ÂM.**— Nam-sinh — Nữ-sinh — Đánh chuyền — Chồng nụ.

**GIẢI-NGHĨA.**— Nam-sinh: học trò trai. Nữ-sinh: học trò gái.

**CÂU HỎI.**— Các nữ-sinh thích chơi gì? Các chị lớn lớp Năm ngồi tụ lại làm gì? Giờ chơi các nữ-sinh chiếm một góc sân gần chỗ nào? Tại sao các nữ-sinh chơi gần văn-phòng mà không bị rầy la?

**ĐẠI-Ý.**— Các nữ-sinh thích những trò chơi dịu-dàng, nhẹ-nhàng.

## HỌC THUỘC LÒNG

### 3 - GIỜ CHƠI.

*Vui thay những lúc giờ chơi!*

*Chúng em đứa giốn reo cười tự-do.*

*Sướng thay là tuổi học-trò,  
Đầu xanh thơ岱, chẳng lo chẳng phiền.*

Lâm-Nguyễn.

**PHÁT ÂM.**— Giờ chơi — Đùa giốn — Reo cười —  
Sướng — Lo.

**GIẢI NGHĨA.**— Đầu xanh: đầu tóc còn xanh, ý nói  
người còn trẻ còn nhỏ tuổi. Phiền: buồn rầu.

**CÂU HỎI** — Giờ ra chơi có vui không? Các học-sinh được  
tự-do làm gì? Tuổi học-trò có sướng không? Học-sinh còn  
nhỏ岱 có phải lo lắng, buồn phiền gì không?

**DẠI Ý.**— Giờ ra chơi rất vui đối với học-sinh.

## CHÂNH TẨ

### 1 — GIỜ CHƠI.

Chuông reo báo hiệu giờ chơi. Sân trường thật là ồn-ào.  
Các trò trai chuyền banh, bắn đạn.

Các trò gái nhảy dây, đánh đũa. Học-sinh nô-đùa rất  
vui-vẻ.

**GIẢI NGHĨA.**— Ồn-ào: có nhiều tiếng động. Bắn đạn:  
đánh bi.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Chuông reo — Trò trai — Chuyền  
banh — Nô đùa.

## CHÂNH TẨ

### 2 — MÈO BẮT CHUỘT.

Tâm làm mèo đứng giữa sân. Năm sáu em khác chạy  
tung-tăng quanh mèo. Mèo đuổi theo vồ. Nhưng các em nhanh  
chân, kẻ trèo lêu cây, người bám chặt vào tường. Thế là mèo  
chịu thua.

**GIẢI NGHĨA.**— Chạy tung-tăng: chạy quanh-quẩn mỗi  
người một ngả. Vồ: chụp lấy.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Quanh — Lanh chân — Trèo lên.

## TẬP LÀM VĂN

Lựa những tiếng sau đây diễn vào các chỗ trống cho  
hợp nghĩa:

BÀI 1. Sân trường — Giờ chơi — Nô đùa — Ồn-ào.

— Chuông reo báo hiệu . . . . .

— Học-sinh chạy ra . . . . .

— Lúc ấy sân trường thật là . . . . .

— Các học-sinh . . . . . vui-vẻ.

BÀI 2. Nhảy dây — Bắn đạn — Đánh chuyền — Đá cầu —  
Nguy-hiem — Náo-nhiệt.

— Các nam-sinh thích chơi . . . . . hay . . . . .

— Các nữ-sinh thích chơi . . . . . hay . . . . .

— Cảnh sân trường thật là . . . . .

— Cô giáo khuyên chúng em nên tránh những trò chơi . . . . .

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò

Bài 1 — u ủi

Bài 2 — ủn ỉn

## NGỮ-VỰNG

### BỎN-PHẬN HỌC-SINH.

**BÀI ĐỌC.** — Hùng *chăm-chỉ mà hạnh-kiệm* lại *tốt* *nên* *được* *cô* *giáo* *khen* *ngợi* *luôn*. Bài học nào anh cũng *thuộc*, bài làm nào anh cũng làm *đầy-đủ*.

Hùng rất trọng *kỷ-luật* của nhà trường. Bao giờ anh đi học cũng *đúng giờ*. Khi đau ốm hay bận việc nhà anh mới xin phép *nghỉ* *học*,

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Tại sao Hùng được cô giáo khen ngợi luôn ? Hùng có thuộc bài không ? Bài làm của Hùng ra sao ? Hùng có trọng *kỷ-luật* của nhà trường không ? Hùng có đi học đúng giờ không ? Khi nào Hùng mới xin phép nghỉ học ?

**DANH-TỪ :** Hạnh-kiểm — Kỷ-luật.

**TĨNH - TỪ :** Chăm-chỉ — (Hạnh-kiểm) tốt — Đầy-đủ.

**ĐỘNG-TỪ :** Trọng (kỷ-luật) — Thuộc — Nghỉ học.

**CÁCH-NGÔN :** Có học phải có hạnh.

**GIẢI-NGHĨA :** Hạnh-kiểm: *nết na gìn giữ*. Trọng: *không coi thường*.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Muốn mau tần-tori học-sinh phải . . . . .
- Bài học nào cũng phải . . . . . kỹ.
- Bài làm nào cũng phải làm cho . . . . .
- Học-sinh còn cần phải có . . . . . tốt và luôn luôn trọng . . . . . của nhà trường.

## TUẦN LỄ 4

## NGỮ-VỰNG

### BỎN-PHẬN HỌC-SINH (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.** — Khi gặp thầy, các em phải lẽ-phép *chào hỏi* *thầy*. Khi thầy khuyên bảo điều gì các em phải *vâng lời* *thầy*. Trong lớp các em phải ngồi *yên lặng*, *giữ* *trật-tự*.

Đối với bạn các em phải có *tình thân yêu*. Thầy bạn thiếu-thốn, các em phải *giúp-dỗ*. Thầy bạn nhỏ bị ức hiếp, các em phải *bênh vực*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Khi gặp thầy giáo hay cô giáo các em phải làm gì ? Khi thầy khuyên bảo điều gì các em phải thế nào ? Thầy bạn thiếu-thốn, các em làm gì ? Thầy bạn phô bị ức hiếp các em phải làm gì ?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Thầy giáo — Cô giáo — Bạn học.

**TĨNH - TỪ :** Yên lặng — Thân yêu.

**ĐỘNG-TỪ :** Chào hỏi — Vâng lời — Yêu mến — Giúp-dỗ — Bênh-vực.

**CÁCH NGÔN :** Kính thầy yêu bạn.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Mỗi khi gặp thầy cô chúng em cúi đầu . . . . .
- Chúng em luôn luôn . . . . . thầy cô.
- Trong lớp chúng em bao giờ cũng ngồi . . . . . để lắng tai nghe thầy cô giảng bài.
- Chúng em . . . . . . . . . bạn học.

## TẬP ĐỌC

### 7 - CÔNGƠN THẦY.

Nhờ thầy, cô dạy bảo, chúng ta mới biết đọc, biết viết, biết làm toán. Sự học như người leo thang ; thầy cô dù-dắt chúng ta leo từng bậc một. Như vậy chúng ta càng ngày càng hiểu biết hơn, tiến lên mãi.

Thầy, cô hết lòng thương yêu chúng ta như thế ; chúng ta phải tôn-kính thầy, cô như tôn-kính cha mẹ vậy.

**PHÁT-ÂM.** — Leo thang — Dìu-dắt — Tôn-kính.

**GIẢI-NGHĨA** — **Dìu-dắt** : chỉ bảo, săn-sóc, chăm nom.  
**Tôn-kính** : tôn-trọng và cung-kính hết lòng.

**CÂU HỎI** — Nhờ ai chúng ta mới biết đọc, biết viết và biết làm toán ? Sự học ví như người làm gì ? Chúng ta tôn-kính thầy, cô như tôn-kính ai ?

**ĐẠI-Ý** : Công ơn thầy, cô như công ơn cha mẹ.

## TẬP ĐỌC

### 8 - GIÚP ĐỠ NHAU.

Đang làm toán, bút của Hùng bị gãy ngòi. Hùng bối-rối không biết tính sao. Minh ngồi bên cạnh nhanh-nhều nói :



Hùng mừng quýnh, cảm ơn bạn rồi-rít. Mấy hôm sau, đi đường Minh vô ý

dánh rót bè (võ) bình mực. Vào lớp, Hùng vui-vẻ đe mực cho bạn chấm chung.

**PHÁT-ÂM.** — Bối-rối — Nhanh-nhều — Mừng quýnh — Vui-vé.

**GIẢI-NGHĨA** — **Bút** : đồ dùng để viết. **Nhanh-nhều** : mau mắn. **Mừng quýnh** : mừng hết sức.

**CÂU HỎI** — Đang làm toán, bút của Hùng làm sao ? Ai cho Hùng mượn bút ? Minh vô ý đánh rơi bè cái gì ? Ai cho Minh chấm mực chung ?

**ĐẠI-Ý** : Bạn-bè nên giúp đỡ nhau.

## HỌC THUỘC LÒNG

### 4 - TÌNH BÈ-BẠN.

*Cùng nhau sum-hợp hằng ngày,  
Chung trường, chung lớp. cùng thầy  
trong nom,*

*Lại cùng một lứa măng non,  
Yêu nhau như thế bằng con một nhà.  
Sau này dù phải cách xa,  
Tình bạn giữ mãi thiết-tha lâu bền.*

Theo Hoài-Bắc

**PHÁT ÂM.**— Sum-hợp — Chung trường — Trong nom —  
Lứa măng non.

**GIẢI NGHĨA.**— Lứa măng non: những chiếc măng mới  
mọc cùng một thời kỳ, ý nói cùng một lứa tuổi nhỏ như nhau.  
**Thiết-tha:** thắm-thiết, thân-mật.

**CÂU HỎI.**— Những học-sinh học chung một trường, hay  
chung một lớp, cùng một thầy gọi là gì? (Bạn học). Bạn học có  
cùng một lứa tuổi như nhau không? Bạn học phải yêu nhau  
như thế nào? Sau này dù có cách xa nhau ta cũng phải giữ  
tình bạn ra sao?

**ĐẠI Ý.**— Bạn học phải thương-yêu nhau và giữ tình  
bạn cho lâu bền.

### CHÁNH-TẨ

#### CHUYÊN-CẦN

Đi học có chuyên-cần thì sự học mới tẫn-tori.

Nếu nghỉ học luôn thi dễ quên những bài đã học và mất  
thêm những bài mới. Như vậy không theo kịp các bạn.

**GIẢI NGHĨA.**— Chuyên-cần: đi học đều và siêng-năng.  
**Theo kịp:** theo bằng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Chuyên-cần — Dễ quên.

### CHÁNH-TẨ

#### 2 — THƯƠNG YÊU BẠN

Trong giờ chơi, anh Long rủi-ro té chảy máu đầu. Anh  
Thuận vội-vàng đỡ bạn dậy, rồi dẫn bạn tới phòng y-te.

Thấy vậy, cô giáo xoa dầu Thuận và khen: «Con ngoan  
lắm, biết thương yêu và giúp đỡ bạn như thế thật đáng khen».

**GIẢI NGHĨA.**— Rủi-ro: không may-mắn. Phòng y-te:  
ở đây là nơi săn-sóc học-sinh bị bệnh hay bị thương.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Rủi-ro — Dẫn — Xoa dầu — Giúp  
đỡ.

#### TẬP LÀM VĂN

*Lứa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp  
nghĩa:*

BÀI 1. Chào hỏi — Nghe lời — Dậy-dỗ — Tôn-kính —  
Biết ơn.

— Thầy giáo, cô giáo có công . . . . . học-sinh.

— Học-sinh phải . . . . . và . . . . . thầy cô.

— Khi gặp thầy cô ta phải . . . . . cho cô lễ-phép.

— Khi thầy, cô khuyên bảo điều gì, ta phải . . . . .

BÀI 2. — Tha-thứ — An-ủi — Giúp-dỗ — Tử-tế.

— Khi bạn em thiếu cái gì em vui lòng . . . . .

— Khi bạn gặp sự đau-dớn, em tìm cách . . . . .

— Nếu bạn-bè có lỗi gì, em sẵn-sàng . . . . . cho bạn.

— Em luôn luôn cư-xử . . . . . với bạn-bè.

#### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — ur tur.

Bài 2 — ur từ từ.

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN LỄ 5

### THÂN - THỂ

**BÀI ĐỌC.** — Thân-thề người ta gồm có bốn phần: đầu, mình, và tứ chi. Phía trước mình là ngực và bụng. Phía sau là lưng. Ta phải nỗ lực tập thể-dục và nỗ lực vận động cho thân-thề được nở-nang, cường-tráng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Thân-thề người ta gồm có mấy phần? Phía trước mình là gì? Phía sau mình là gì? Ta phải làm gì cho thân-thề được nở-nang, cường-tráng?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ:** Đầu — Minh — Tứ chi — Ngực — Bụng — Lưng.

**TĨNH-TỪ :** Nở-nang — Cường-tráng.

**ĐỘNG-TỪ :** Tập (thể-dục) — Vận-động.

**THÀNH-NGỮ :** Tóc bạc, da mồi.

**GIẢI - NGHĨA :** Tứ chi: hai tay và hai chân. Vận-động: cử động chân tay, mình mẩy. Cường-tráng: khỏe-mạnh.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa

- Thân-thề người ta gồm có . . . . . , . . . . . và . . . . .
- Phía trước mình là . . . . . , . . . . . và . . . . .
- Phía sau mình là . . . . .
- Muốn cho thân-thề được . . . . . ta phải nỗ lực . . . . .  
thể-dục và nỗ lực . . . . .

## NGỮ - VỰNG

### ĐẦU.

**BÀI ĐỌC.** — Đầu nối vào mình bởi cổ. Đầu trước đầu là mặt, đầu sau là ót (gáy). Trên đầu có tóc. Phía trên mặt là trán, ở dưới là cằm, hai bên là má.

Ta có thể cúi đầu, ngang mặt hoặc ngoeo cổ về phía sau.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Đầu nối vào mình bởi gì? Đầu trước đầu là gì? Đầu sau đầu là gì? Tóc mọc ở đâu? Trán ở chỗ nào? Cằm ở chỗ nào? Hai bên mặt là gì? Ta có thể cùi-dầu như thế nào?

### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ :** Đầu — Cổ — Ót (gáy) — Tóc — Trán — Má — Cằm.

**TĨNH-TỪ :** (Tóc) cứng, mượt, bạc. (Đầu) trọc, hói.

**ĐỘNG-TỪ :** Cúi đầu — Ngang mặt — Ngoeo cổ.

**THÀNH-NGỮ :** Cứng đầu, cứng cổ.

**GIẢI - NGHĨA :** Đầu trọc: đầu cao nhẵn, không có tóc. Đầu hói: đầu mà phía trên trán không có tóc. Cứng đầu, cứng cổ: khó bảo.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Đầu nối liền với mình bởi . . . . .
- Đầu trước đầu là . . . . . , đầu sau là . . . . .
- Trên đầu có . . . . .
- Người già có tóc . . . . .
- Em . . . . . chào cô giáo.

## TẬP ĐỌC

**9.- YÊU THỀ-DỤC.**

Sáng nào cũng đúng sáu giờ, chuông đồng hồ đánh thức Hảo dậy. Trước khi ngồi vào bàn học, Hảo ra sân tập thể-dục. Hảo giơ chân, giơ tay, ôn lại những động-tác luyện-tập ở trường.



khỏe vừa đẹp. Bạn-bè vẫn gọi Hảo là lực-sĩ.

**PHÁT-ÂM.**— Luyện-tập — Nở-nang — Dắn chắc.

**GIẢI-NGHĨA.**— Tập thể-dục : luyện tập cho thân-thề nở-nang, khỏe mạnh. Động-tác : cử-động tay chân. Luyện tập : tập rèn nhiều lần cho quen, cho giỏi. Lực-sĩ : người có sức mạnh và thân-thề nở-nang.

**CÂU HỎI.**— Sáng nào Hảo cũng dậy lúc mấy giờ ? Hảo ra sân làm gì ? Thân-thề Hảo thế nào ? Bạn-bè gọi Hảo là gì ?

**ĐẠI-Ý.**— Hảo yêu thể-dục nên thân-thề nở-nang, khỏe-mạnh.

## TẬP ĐỌC

**10.- CÒ HƯƠNG.**

Mẫn vừa bước chân đến còng trường, bạn-bè đứng trong sân reo vang : « Cò hương kia rồi ! Anh em ơi ! Cò hương kia rồi !.. ».



Không biết ai đặt cho Mẫn cái biệt-hiệu « Cò hương » sao mà khéo thế. Cò ngǎng, ngực lép, tay chân khẳng khiu, trông Mẫn ốm yếu như con cò đói.

Vì Mẫn không chịu tập thể-dục nên bị đau yếu luôn, học-hành rất kém.

**PHÁT-ÂM.**— Reo vang — Biệt-hiệu — Cò ngǎng.

**GIẢI-NGHĨA.**— Cò hương : giống cò lồng xám xanh. Biệt-hiệu : tên khác tên ghi trong giấy khai-sinh. Khẳng khiu : rất gầy, rất ốm, giơ xương ra.

**CÂU HỎI.**— Bạn-bè gọi Mẫn là gì ? Trong Mẫn giống con gì ? Tại sao Mẫn đau yếu luôn ? Sự học của Mẫn thế nào ?

**ĐẠI-Ý.**— Mẫn không chịu tập thể-dục nên thân-thề ốm yếu.

## HỌC THUỘC LÒNG

### TẬP THỂ-DỤC.

Sáng ngày dưới nắng hồng tươi,  
Chúng em tập-luyện cho người nở-nang.

Tay chân vận-động nhịp-nhàng,  
Nhảy êm như chiếc lá vàng nhẹ bay.

Đàn chim núp ở trên cây,  
Thấy em luyện-tập chúng ngây mắt nhìn.

Theo Trung-Phương.

**PHÁT-ÂM.**— Tập luyện — Nở-nang — Nhẹ-nhàng — Núp.

**GIẢI-NGHĨA.**— Thể-dục : sự luyện-tập cho thân-thể được nở-nang, khỏe-mạnh. Lá vàng : lá úa vàng. Núp : ăn-nấp. Ngây mắt nhìn : nhìn có vẻ ngo-ngác, lẩy làm lạ.

**CẤU HỎI.**— Các em tập thể-dục vào lúc nào ? Các em em vận-động tay chân thế nào ? Các em nhảy thế nào ? Thấy các em tập luyện, đàn chim núp trên cây gần đó, nhìn các em thế nào ?

**ĐẠI-Ý.**— Học-sinh tập thể-dục cho thân-thể được nở-nang.

## CHÁNH-TÁ

### ANH MẠNH

Anh Mạnh có một thân hình vạm-vỡ. Anh đi đứng nghiêm-trang và vững-vàng. Hai cánh tay cuồn-cuộn bắp thịt với một bộ ngực nở-nang.

Được như vậy là vì anh biết giữ-gìn sức khỏe và năng vận-động.

**GIẢI-NGHĨA.**— Vạm-vỡ : to lớn. Cuồn-cuộn : nổi lên rõ-rệt như mặt nước nổi sóng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Vạm-vỡ — Nghiêm-trang — Vững-vàng — Cuồn-cuộn — Nở-nang.

## CHÁNH TA

### 2 — BÉ LOAN.

Bé Loan mới lên hai tuổi, nhưng bằng đứa trẻ lên ba. Hai mắt đen láy, hai má đầy-dặn, đôi môi hồng

Chân tay em mập-mạp. Em tập đi và nói bập-bẹ. Ai trong thấy cũng phải yêu.

**GIẢI-NGHĨA.**— Đen láy : rất đen. Nói bập-bẹ : nói chưa rõ.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Lòn — Đen láy — Mập-mạp.

## TẬP LÀM VĂN

Lựa những tiếng sau đây điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

**BÀI 1.** Minh — Chân — Tay — Thể-dục — Điểm-tâm (hay lót lòng) — Vận-động.

— Có năng . . . . thì thân-thể mới khỏe-mạnh.

— Sáng dậy em ra sân tập . . . .

— Em giờ . . . . giờ . . . . , uốn . . . . một hồi.

— Em tắm rửa cho sạch-sẽ rồi mới ăn . . . .

**BÀI 2.** Chân — Tay — Đầu (bắp vể) — Cẳng chân — Bàn chân — Cánh tay — Cẳng tay — Bàn tay — Cái — Khom

— Chúng ta phải đi đứng ngay thẳng, không được . . . . đầu hoặc . . . . lưng.

— Ta phải tập thể-dục và năng vận-động cho được mạnh . . . . , khỏe . . . .

— Tay gồm có ba phần là: . . . . . . . . và . . . .

— Chân cũng gồm có ba phần là: . . . . . . . . và . . . .

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — n nón.

Bài 2 — n núi non.

## NGỮ - VỰNG

### MẮT.

**BÀI ĐỌC.**— Ta trông thấy mọi vật là nhờ có hai con mắt. Trên mắt có lông mày. Mắt có mí mắt và lông mi che chở. Mắt có trông trắng, trông đen. Giữa trông đen có một đốm đen gọi là con ngươi.

Người nào có đôi mắt sáng trông rõ mọi vật. Trái lại người dui (mù) dù có mở rộng đôi mắt cũng không trông thấy.

Người già mắt hay bị lòa. Người có một mắt là người chột.

Khi nào mắt bị mờ, ta nháy (chớp) mắt. Khi đau mắt thì mắt bị mờ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Nhờ gì ta mới trông thấy mọi vật? Trên mắt có lông gì? Mắt có những gì che chở? Chung quanh trông đen có trông gì? Giữa trông đen có gì? Người nào trông rõ mọi vật? Người nào không trông thấy gì? Mắt người già hay bị thế nào? Khi nào ta nháy mắt? Khi đau mắt thì mắt thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Mắt — Lông mày — Lông mi — Mí mắt — Tròng trắng — Tròng đen — Con ngươi.

**TĨNH-TỪ :** Sáng — Dui (mù) — Lòa — Mờ — Chột.

**ĐỘNG-TỪ :** Tròng — Nháy, mờ, nháy, mờ, liếc (mắt).

**THÀNH-NGỮ :** Mắt thấy tai nghe.

**GIẢI-NGHĨA :** Lòa : trông không được rõ. Mờ : không tỏ, không rõ. Liếc mắt : nhìn sang bên cạnh, mà không cần quay đầu và ngoeo cổ.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Mắt được che chở bởi . . . . và . . . . mi.
- Con mắt có tròng . . . . , trông . . . . và . . . .
- Mắt người già thường hay bị . . . .
- Người không trông thấy gì là người . . . .

## TUẦN LỄ 6

## NGỮ - VỰNG

### MŨI.

**BÀI ĐỌC.**— Ta thở và ngửi bằng mũi. Mũi có sống mũi và hai lỗ mũi. Trong lỗ mũi có lông mũi để ngăn bụi. Có người mũi tet, có người mũi dọc dừa. Những người Tây-phương thường có mũi lõ. Khi bị cảm sốt, ta thường bị nghẹt mũi. Ta nên dùng khăn tay sạch để hỉ mũi.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ta thở và ngửi bằng gì? Mũi có mấy phần? Trong lỗ mũi có gì để ngăn bụi? Về hình dáng có những thứ mũi nào? Người nước nào thường có mũi lõ? Khi nào ta thường bị nghẹt mũi? Ta nên dùng gì để hỉ mũi?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Mũi — Sống mũi — Lỗ mũi — Lông mũi.

**TĨNH-TỪ :** (Mũi) tet, dọc dừa. Mũi lõ — Nghẹt mũi.

**ĐỘNG-TỪ :** Ngửi — Thở — Hỉ mũi.

**THÀNH-NGỮ :** Xỏ chân lỗ mũi.

**GIẢI-NGHĨA :** Mũi tet : mũi xẹp, không được cao. Mũi dọc dừa : mũi cao và thẳng. Xỏ chân lỗ mũi : coi thường, không kính trọng người trên nữa.

**BÀI-TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- . . . . để thở và ngửi.
- Mũi có hai phần là . . . . và hai . . . .
- Trong lỗ mũi có . . . . để ngăn bụi.
- Khi bị . . . . , ta thấy khó thở.
- Người Việt-Nam thường có mũi . . . .
- Người Tây-phương thường có mũi . . . .

## TẬP ĐỌC

## II - ÔNG TÔI.

Ông tôi năm nay ngót bảy mươi tuổi, nhưng cặp mắt của ông tôi vẫn còn tinh lăm.



Tay bần không bao giờ dụi mắt».

**PHÁT ÂM.** — Ngót bảy mươi — Cặp mắt — Săn-sóc — Giữ-gìn.

**GIẢI NGHĨA.** — Ngót bảy mươi: gần bảy mươi. Cặp mắt: đôi mắt. Săn-sóc: chăm nom cẩn-thận. Tay bần: tay dơ.

**CÂU HỎI.** — Ông tôi năm nay bao nhiêu tuổi? Cặp mắt ông tôi thế nào? Khi nào ông tôi mới phải mang kính? Ông tôi thường nói gì?

**ĐẠI Ý.** — Ông tôi tuy già nhưng cặp mắt vẫn còn tinh lăm.

## TẬP ĐỌC

## 12 - ĐÔI MẮT RẤT QUÍ.

«Con ơi! con thử nhắm mắt một lúc, con sẽ thấy khó chịu vô cùng. Người đui không bao



giờ trông thấy gì cả, không biết chừng nào! Chung quanh họ là màn đêm vô tận. Nghĩ mà thương...»

Nghé mà nói, Tâm mới thấy có đôi mắt sáng thật là sung-sướng. Từ bấy giờ mỗi khi rửa mắt, Tâm dùng nước sạch; lau mắt Tâm dùng khăn sạch. Tay bần, Tâm không dám dụi mắt.

**PHÁT ÂM.** — Vô tận — Rửa mắt — Khăn sạch — Dụi mắt.

**GIẢI NGHĨA.** — Vô tận: mãi mãi không bao giờ hết. Dụi mắt: lấy tay đưa qua đưa lại cho mắt hết ngứa.

**CÂU HỎI.** — Nhắm mắt một lúc, em thấy thế nào? Chung quanh người đui (mù) là gì? Nghé mà nói, Tâm mới thấy gì? Tâm rửa mắt bằng nước thế nào? Tâm dùng khăn thế nào để lau mắt? Tâm không dám dụi mắt bằng gì?

**ĐẠI Ý.** — Đôi mắt rất quý. Ta phải theo phép vệ-sinh giữ-gìn mắt cẩn-thận.

## HỌC THUỘC LÒNG

### NGƯỜI ĐUÍ.

*Người đui khò nhất thế gian.  
Trước mặt chẳng khác một màn tối đen.  
Giương to đôi mắt ra nhìn  
Anh em cha mẹ dáng hình ra sao?  
Mắt đui sao thấy được nào!  
Muốn coi mà chẳng cách nào được coi.*

Lâm-Nguyễn.

**PHÁT ÂM.** — Thế-gian — Giương — Dáng hình.

**GIẢI-NHĨA.** — Người đui : người mù, bị hư cả hai con mắt, không trông thấy gì cả. Thế-gian : cõi đời, nơi chúng ta đang ở. Giương to : mở to để ngó.

**CÂU HỎI.** — Người đui có cực-khổ lắm không ? Trước mặt họ hình như có một cái gì che khuất ? Người đui muốn mở to mắt ra để biết rõ mặt những ai ? Nhưng người ấy có nhìn thấy không ? Tại sao ?

**ĐẠI Ý.** — Người đui rất cực khổ, không biết rõ mặt cả những người thân-yêu nhất của mình.

## CHÁNH-TẨ

### 1 — NGƯỜI ĐUÍ.

Người đui suốt đời không nhìn thấy gì. Suốt đời không thấy mặt trời, không thấy cha mẹ, không nhìn được cảnh đẹp chung quanh. Suốt đời phải chìm đắm trong tối-lầm !

**GIẢI-NHĨA.** — Người đui : người mù không trông được vì mắt bị hư. Suốt đời : trọn đời, tất cả đời.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Suốt đời — Chung quanh — Chìm đắm.

## CHÁNH TẨ

### 2 — NÊN THỞ BẰNG MŨI.

Trong không-kì có nhiều bụi-bậm. Nếu ta thở bằng miệng thì bụi-bậm có thể vào phổi dễ-dàng.

Vì vậy ta nên thở bằng mũi. Trong lỗ mũi có lông mũi cản bụi-bậm lại. Khi rửa mặt ta nhớ lau lỗ mũi cho sạch.

**GIẢI-NHĨA.** — Cản : giữ lại.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Trong — Dễ-dàng — Lau — Lỗ mũi.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

**BÀI 1.** — Nhờ gì ta trông thấy mọi vật ?

— Người không trông thấy gì là người gì ?

— Người già mắt thường bị thế nào ?

— Người có một con mắt bị hư gọi là người gì ?

**BÀI 2.** — Ta thở được là nhờ có gì ?

— Trong lỗ mũi có gì để ngăn bụi lại ?

— Mũi thế nào thì đẹp ?

— Khi nước mũi chảy hay mũi bị nghẹt ta nên hỉ mũi bằng cái gì ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — m mẹ.

Bài 2 — m mũi.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN-LỄ 7

### MIỆNG (MỒM).

**BÀI ĐỌC.** — Ta ăn uống, ta nói bằng miệng. Trong miệng có răng và lưỡi. Chung quanh miệng có môi dày hoặc mỏng. Khi ăn ta há miệng để thức ăn vô miệng. Khi ngậm miệng lại ta không nói được rõ. Ta phải nhai kỹ cho đỡ ăn dễ tiêu. Người già cả miệng móm nên nhai thức ăn rất khó.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ta ăn uống, ta nói bằng gì? Chung quanh miệng có gì? Khi ăn ta làm gì để thức ăn vô miệng? Khi ngậm miệng lại thì có nói được rõ không? Tại sao ta phải nhai kỹ? Người già cả miệng thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Miệng — Môi — Răng — Lưỡi.

**TĨNH-TỪ :** (Miệng) rộng, nhỏ, móm.

**ĐỘNG-TỪ :** Nhai — Há miệng — Ngậm miệng.

**TỤC-NGỮ :** Ăn nhai, nói nghĩ.

**GIẢI-NGHĨA :** Miệng móm: miệng rụng hết răng nên mà bị lõm xuống. Ăn nhai, nói nghĩ: khi ăn phải nhai cho kỹ để đỡ ăn dễ tiêu, khi nói phải nghĩ cho kỹ để tránh nói sai nói bậy.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Chung quanh miệng có . . . . . mỏng hoặc dày.
- Trong miệng có . . . . . và hai hàm . . . . .
- Khi . . . . . lại thì không nói được rõ.
- Khi ăn ta . . . . . để thức ăn vô miệng.
- Khi ăn phải . . . . . cho kỹ để đỡ ăn dễ tiêu.

## NGỮ-VỰNG

### TAI.

**BÀI ĐỌC.** — Ta có hai tai để nghe. Tai có vành tai và lỗ tai. Ta phải lắng tai để nghe cho rõ. Người thính tai là người nghe rõ. Người điếc không nghe được vì lỗ nhĩ bị rách. Người nghênh-ngãng nghe còn hơi rõ. Chờ ngoáy tai bằng que nhọn hay vật cứng. Khi nghe thấy tiếng động mạnh thì bịt tai lại.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ta có hai tai để làm gì? Tai có những phần nào? Ở trong cùng lỗ tai có gì? Ta phải lắng tai nghe để làm gì? Người thính tai là người thế nào? Tại sao người điếc không nghe được? Ta không nên dùng những vật gì để ngoáy tai? Khi nào ta bịt tai lại?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Vành tai — Lỗ tai — Lá nhĩ — Người điếc. Người nghe-điếc.

**TĨNH-TỪ :** (Tai) thính, điếc.

**ĐỘNG-TỪ :** Ngoáy tai — Bịt tai.

**THÀNH-NGỮ :** Tai to, mặt lớn.

**GIẢI-NGHĨA :** Lá nhĩ: màng mỏng ở trong cùng lỗ tai. Tai to mặt lớn: chỉ người có chức trọng quyền to,

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

- Tai có . . . . . và . . . . .
- Người . . . . . không nghe thấy gì.
- Người . . . . . nghe còn hơi rõ.
- Ta chờ . . . . . bằng vật cứng và nhọn.

## TẬP ĐỌC

### 13 - TRONG GIỜ HỌC.

Cô ngừng giảng bài, gọi Nguyệt đứng dậy hỏi: « Chúng ta có mắt để làm gì? »

— Thưa cô, chúng ta có mắt để nhìn.

« Tai để làm gì? »

— Thưa cô, tai để nghe.

« Trong khi cô giảng bài, em có nhìn và nghe bằng miệng không? »

Nguyệt mắng cỏ dở mặt. Cô tiếp:

« Nói chuyện trong lớp chẳng những mình không thuộc bài, còn làm phiền các bạn ngồi hai bên nữa. »

Từ hôm ấy, trong giờ học Nguyệt không nói chuyện nữa.

**PHÁT-ÂM.** — Giảng bài — Mắc cở — Làm phiền.

**GIẢI-NGHĨA.** — Giảng bài: giải-nghĩa bài học, bài làm, Mắc cở: thẹn, xấu hổ. Làm phiền: làm người khác buồn lòng.

**CÂU HỎI.** — Có gọi ai đứng dậy? Nói chuyện trong lớp có lí lẽ nào? Nguyệt mắc cở, sau bỗng giùm?

**ĐẠI-Ý.** — Trong giờ học, ta nên chăm chú nghe thầy, cô giảng bài. Ta không nên nói chuyện trong lớp.

## TẬP ĐỌC

### 14 - HAI ANH ĐIẾC NÓI CHUYỆN.

Anh Tư và anh Năm, cả hai đều bị điếc. Một hôm, hai anh ngồi nói chuyện với nhau. Anh Tư hỏi:

« Cà-phê anh mua ở đâu mà ngon thế? »

— Năm nay tôi ba mươi tuổi.

Trả lời xong, anh Năm hỏi bạn:

« Anh được mấy cháu rồi nhỉ? »

— Ô! phở Tư Cao ngon tuyệt.

Nghe hai người nói chuyện, không ai nhịn được cười. Vì dùng que cứng ngoáy tai nên anh Tư và anh Năm đều bị điếc. Thật đáng buồn!

**PHÁT-ÂM.** — Điếc — Nói chuyện — Ngoáy tai.

**GIẢI-NGHĨA.** — Điếc: nghe không được, nghe không rõ. Ngoáy tai: lấy ráy tai ra.

**CÂU HỎI.** — Tai anh Tư và anh Năm thế nào? Hai anh ngồi làm gì? Tại sao anh Tư và anh Năm bị điếc?

**ĐẠI-Ý.** — Không nên dùng que cứng ngoáy tai vì rất dễ bị điếc.

## HỌC THUỘC LÒNG

### MẮT, TAI, MIỆNG.

*Người ta hai mắt hai tai,  
Sao miệng chỉ có một thôi ? Thiệt kỳ !  
Hai tai hai mắt là vì  
Để trông hiều rộng, để nghe biết nhiều.  
Một miệng cốt để ít điều.  
Nếu hai miệng lại nói liều, nói ngoa.*

Theo Vũ-bá-Ngọc.

**PHÁT ÂM.** — Trông — Rộng — Nói liều — Nói ngoa.

**GIẢI NGHĨA.** — *Thiệt kỳ : thiệt la-lùng. Nói liều : nói bậy. Nói ngoa : bịa đặt ra mà nói.*

**CÂU HỎI.** — *Người ta có mấy mắt ? mấy tai ? mấy miệng ? Tai sao lại có hai tai, hai mắt ? Tại sao chỉ có một mắt, một miệng thôi ?*

**ĐẠI Ý.** — Ta nên nói ít và trông, nghe nhiều.

## CHÁNH TẨ

### 1 — BÉ LINH

Bé Linh có cái miệng rất xinh. Mỗi khi bé cười dòi môi đỏ dè lộ ra hai hàm răng đều đặn.

Khi ăn, bé nhai thong-thả nên răng không cần phải lưỡi bao giờ.

**GIẢI NGHĨA.** — Xinh : đẹp. Dễ thương : đáng yêu.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Xinh — Lộ ra — Lưỡi.

## CHÁNH TẨ

### ĐUI, ĐIẾC, CÂM.

Người không biết chữ nhìn vào sách như dui, nghe người ta đọc sách mà không hiểu khác gì người điếc. Họ có ý mà không viết ra lời được khác gì người câm.

**GIẢI NGHĨA.** — *Dui : mù, không trông thấy gì. Điếc : không nghe thấy gì. Cảm : không nói được. Tân-tật : chỉ người mà một phần thân-thể bị hư như người què, người dui.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Sách — Tân-tật.

## TẬP LÀM VĂN

*Trả lời những câu hỏi sau đây :*

**BÀI 1** — Ta ăn uống, ta nói bằng gì ?

- Ngoài miệng có gì ? Trong miệng có gì ?
- Khi ăn ta làm gì để thức ăn vô miệng ?
- Miệng các cụ già thường thế nào ?

**BÀI 2** — Ta nghe bằng gì ?

- Thể nào là người thính tai ?
- Thể nào là người điếc ?
- Người nghênh-ngang là người thể nào ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khỗ

Bài 1 — o no.

Bài 2 — o ó to.

## NGỮ - VỰNG

### TAY.

**BÀI ĐỌC.** — Ta có hai tay, *tay phải* và *tay trái*. Vai nối cánh tay vào mình. Chỗ cánh tay trên nối với cánh tay dưới là *cùi chỏ* (khuỷu tay). Cổ tay nối bàn tay vào cánh tay dưới. Mỗi bàn tay có năm ngón. Đầu ngón tay có móng tay. Nhờ có hai bàn tay ta mới sờ mó, mang, xách, cầm, làm được mọi việc.

**ÂP NÓI CHUYỆN.** — Chỗ cánh tay nối liền vào mình gọi là gì? Chỗ cánh tay dưới nối với cánh tay trên gọi là gì? Chỗ bàn tay nối vào cánh tay dưới gọi là gì? Mỗi bàn tay có mấy ngón? Đầu ngón tay có gì? Ta dùng hai bàn tay để làm gì?

### HỌC TIẾNG

**DẠNH-TỪ :** Vai — Cánh tay — Cùi chỏ (khuỷu tay) — Cổ tay — Bàn tay — Ngón — Móng.

**TĨNH-TỪ :** (Tay) phải — (Tay) trái.

**ĐỘNG-TỪ :** Sờ mó — Mang — Xách — Cầm — Cắt (móng tay).

**TỤC-NGỮ :** Tay làm hảm nhai.

**GIẢI-NGHĨA :** Tay làm hảm nhai : có việc làm mới có ăn.  
Câu tục ngữ này khuyên ta phải làm việc.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ta có hai . . . . . để làm mọi việc.
- Mỗi tay có . . . . và . . . .
- Mỗi bàn tay có năm . . . . không đều nhau.
- Ta phải . . . . móng tay luôn cho sạch.

## TUẦN LỄ 8

## NGỮ - VỰNG

### TAY.

**BÀI ĐỌC.** — Ta có hai chân để đi đứng, chạy, nhảy. Chân có đài (bắp vế), cẳng chân (bắp chân) và bàn chân.

Đầu gối nối đùi với cẳng chân. Chỗ đầu xương lồi lên gần cổ chân là mắt cá chân. Mỗi bàn chân có năm ngón.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ta có hai chân để làm gì? Chân gồm có những phần nào? Cái gì nối cẳng chân với đùi? Đầu xương lồi lên ở cổ chân gọi là gì? Mỗi bàn chân có mấy ngón?

### HỌC TIẾNG

**DẠNH-TỪ :** Bắp vế (đùi) — Bắp chân (cẳng chân) — Đầu gối — Mắt cá — Bàn chân — Ngón chân.

**TĨNH-TỪ :** (Chân) dài, ngắn.

**ĐỘNG-TỪ :** Đi — Đứng — Chạy — Nhảy.

**TỤC-NGỮ :** Bụng đói, đầu gối phải bò.

**GIẢI-NGHĨA :** Bụng đói, đầu gối phải bò : khi đói bụng thì phải lo đi kiếm thức ăn.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ta đi đứng được là nhờ có hai . . . . .
- Phần trên đầu gối là . . . . .
- Phía dưới đầu gối là . . . . .
- Người cao thì chân . . . . , người lùn thì chân . . . . .

## TẬP ĐỌC

### 15 - MẸ EM.

Gia-dinh em không mượn người giúp việc. Chúng em còn nhỏ. Vì vậy, mẹ em phải làm việc luôn tay: giặt-giũ, đi chợ, nấu ăn, ủi đồ, may vá và còn hàng trăm việc lặt-vặt khác nữa. Đôi bàn tay của mẹ em chả mấy lúc được nghỉ-ngơi.

Mẹ em bận-rộn, vất-vả, em thương mẹ em lắm! Khi người sai bảo điều gì em vui-vẻ làm ngay.

**PHÁT ÂM.** — Giúp việc — Giặt-giũ — May vá — Lặt vặt.

**GIẢI NGHĨA.** — Người giúp việc: người làm công ăn lương. Lặt-vặt: nhỏ, không đáng kể. Suốt ngày: từ sáng sớm đến tối.

**CÂU HỎI.** — Gia-dinh em, ai làm việc luôn tay? Hãy kể những công việc trong ngày của mẹ em? Khi mẹ sai bảo, em phải thế nào?

**ĐẠI Ý.** — Mẹ em làm việc suốt ngày, chả mấy lúc được nghỉ-ngơi.



## TẬP ĐỌC

### 16 - CHƠI ĐÙA.

« Chơi đùa giải-trí, đó là điều hữu-ích. Nhưng chơi đùa phải tùy lúc, tùy nơi. Đang trưa, các con reo hò ầm-ỉ làm nỗi người mất ngủ. Không những thế, các con đã banh trên vỉa hè làm cản-trở sự đi lại của khách bộ-hành nữa».

Bết lỗi, Tuấn và Dũng vòng tay xin cha tha lỗi. Hai anh em hứa sẽ không dám tái-phạm.

**PHÁT ÂM.** — Giải-trí — Hữu-ich — Reo hò — Cản trở.

**GIẢI NGHĨA.** — Giải-trí: không nghỉ-ngơi, để trí óc nghỉ ngơi. Hữu-ich: có ích. Khách bộ-hành: người đi bộ qua lại. Tái phạm: phạm lại tội cũ.

**CÂU HỎI.** — Chơi đùa giải-trí có lợi chăng? Tại sao đang trưa ta không nên nô đùa? Tại sao ta không nên đá banh ngoài đường? Tuấn và Dũng xin cha tha lỗi và hứa thế nào?

**ĐẠI Ý.** — Không nên chơi đùa trong giờ nghỉ trưa ở ngoài đường.



## HỌC THUỘC LÒNG

### HAI BÀN TAY.

*Chúng ta có hai bàn tay,  
Làm ăn, viết lách sướng thay ở đời!  
Nhìn xem quanh chỗ ta ngồi,  
Trăm ngàn thứ cung tay người làm ra.  
Trông người hãy ngẫm đến ta,  
Làm sao cho khéo, mới là đáng khen:*

Theo Trung-Niết.

**PHÁT-ÂM.**— Viết lách — Quanh — Ngẫm.

**GIẢI-NGHĨA.**— Ngẫm : nghĩ, để ý tới.

**CÂU HỎI.**— *Chúng ta mỗi người có mấy bàn tay? Hai bàn tay để làm gì? Trăm ngàn thứ đồ dùng ở chung-quanh ta do tay ai làm ra? Ta phải ráng làm thế nào thì mới đáng khen?*

## CHÁNH TÃ

### 1 — HAI BÀN TAY.

Hai bàn tay thật đáng quý vô cùng.

Với hai bàn tay ta có thể làm từ cái kim nhỏ cho tới tòa lâu-dài đồ-sộ.

Với hai bàn tay, loài người đã mổ-mang, xây-dựng, thay đổi hẳn lại mặt địa-cầu.

**GIẢI-NGHĨA.**— Tòa lâu-dài, tòa nhà cao, đẹp của các bậc quyền-quí. Đồ-sộ : to-lát. Địa-cầu : trái đất ta đang ở.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Quý (hoặc quý) — Đồ-sộ — Xây-dựng.

## CHÁNH TÃ

### 2 — ĐÔI CHÂN ĐẸP.

Cơn mưa đã tạnh nhưng nước mưa chưa rút kịp còn ngập đường.

Loan đành liều lội nước về nhà. Em cởi giầy, xắn ống quần lên quá đầu gối để lộ đôi chân tròn-trĩnh, xinh-xắn.

**GIẢI-NGHĨA.**— Xinh-xắn : đẹp. Tròn-trĩnh : đầy-dặn. không gầy ốm.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Rút — Liều — Lội nước — Xắn — Tròn-trĩnh — Xinh-xắn.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

BÀI 1 — Ta có mấy tay? là tay nào và tay nào?

— Chỗ cánh tay nối liền với mình là gì?

— Nhờ có gì ta mới co cánh tay lại và duỗi cánh tay ra được?

— Mỗi bàn tay có mấy ngón?

— Ngón tay nào mập nhất?

BÀI 2 — Đầu (bắp vế) nối liền với cẳng chân ở chỗ nào?

— Phía trên đầu gối là gì?

— Phía dưới đầu gối là gì?

— Ở chỗ cổ chân có đầu xương lồi lên gọi là gì?

— Ngón chân nào bé nhất?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — ô tô.

Bài 2 — ô nô to.

## NGỮ - VỰNG

### TẮM.

**BÀI ĐỌC.**— Tuần tắm ở trong phòng tắm. Trong phòng tắm đã có sẵn lù nước, khăn mặt, xà-phòng.

Em lấy gáo múc nước xối (giội) khắp mình. Em chà xà-phòng rồi kỳ cọ cho sạch. Em xối nước cho trôi hết ghét bẩn đi. Tắm xong, em lau mình, rồi mặc quần áo sạch.

Chúng ta phải năng tắm rửa cho sạch-sẽ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Tuần tắm ở đâu? Trong phòng tắm đã có sẵn những thứ gì? Em lấy gáo múc nước làm gì? Em chà xà-phòng rồi làm gì cho sạch? Tắm xong em làm gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Phòng tắm — Nước lũ — Khăn mặt — Xà-phòng.

**TĨNH - TỪ** : (Nước) nóng, lạnh — Sạch-sẽ.

**ĐỘNG-TỪ** : Tắm — Chà (xà-phòng) — Xối nước — Lau mình.

**TỤC-NGỮ** : Đói cho sạch, rách cho thơm.

**GIẢI-NGHĨA** : Đói cho sạch, rách cho thơm: đói bụng nhưng phải giữ thận thè, quần áo cho sạch-sẽ, quần áo dù có rách cũng phải giữ cho sạch-sẽ thơm tho. Câu tục-ngữ này có ý khuyên người ta phải giữ danh-giá cho trong sạch mặc dầu ta nghèo khó.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Em tắm bằng . . . và . . .
- Em . . . xà-phòng khắp mình cho sạch chất nhòn.
- Em kỳ cọ bằng . . . cho sạch hết ghét bẩn.
- Em . . . cho trôi hết ghét bẩn đi.
- Tắm xong, em . . . cho khô rồi mặc quần áo sạch

## TUẦN LỄ 9

## NGỮ - VỰNG

### RỬA MẶT.

**BÀI ĐỌC.**— Buổi sáng khi thức dậy hay đi đâu về em rửa mặt. Em lấy gáo múc nước đổ vào thau. Em rửa mặt cho sạch rồi lấy khăn mặt lau khô.

Em không quên lấy khăn mặt kỳ cọ vành tai và eỗ cho sạch. Rửa mặt xong, em lấy xà-phòng giặt khăn mặt cho sạch.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Em rửa mặt vào những lúc nào? Em múc nước đổ vào đâu? Em rửa mặt cho sạch rồi lấy gì lau khô? Em còn kỳ cọ những chỗ nào nữa? Rửa mặt xong, em làm gì cho khăn mặt được sạch?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Khăn mặt — Thau nước — Xà-phòng — Gáo.

**TĨNH - TỪ** : Sạch-sẽ — Đơ bần.

**ĐỘNG-TỪ** : Múc — Lau — Giặt.

**THÀNH-NGỮ** : Lấy nước làm sạch.

**GIẢI - NGHĨA** : Gáo: đồ dùng để múc nước.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Khi thức dậy hay đi đâu về, em . . . cho sạch.
- Em . . . nước vào thau!
- Em lau mặt bằng một . . .
- Rửa mặt xong, em . . . khăn mặt bằng xà-phòng cho sạch.

## 17 - TẬP BƠI.

Chiều nào Hảo cũng theo anh Vạn đến hồ tắm tập bơi. Anh Vạn dạy Hảo bơi ếch, bơi sải, bơi ngửa, bơi nghiêng. Hảo chịu khó luyện-tập nên bơi rất khá. Anh Vạn hứa mai mốt sẽ dạy Hảo nhiều kiều bơi khác nữa.



Anh Vạn thường nói: «Bơi lội là một môn thể-thao rất tốt. Biết bơi khi đi tàu, đi thuyền trên sông nước không sợ gì cả».

**PHÁT-ÂM.** — Bơi ếch — Bơi sải — Bơi ngửa — Bơi nghiêng

**GIẢI-NGHĨA.** — **Bơi ếch:** bơi như con ếch. **Bơi sải:** bơi hai tay bắt sải. **Bơi ngửa:** bơi nằm ngửa trên mặt nước. **Bơi nghiêng:** nằm nghiêng bơi.

**CÂU HỎI.** — Chiều nào Hảo cũng theo anh Vạn đi đâu? Anh Vạn dạy Hảo bơi những kiều gì? Anh Vạn hứa sao? Bơi lội là môn thể-thao thế nào?

**ĐẠI-Ý.** — Bơi lội là một môn thể-thao rất tốt.

## 18 - RỬA MẶT.

Từ hôm bé Liên học lớp Mẫu-giáo, sáng nào bé cũng rửa mặt lấy. Bé múc đầy thau nước, nhúng khăn mặt vào rồi vắt bớt nước đi. Bé dùng khăn rửa mắt, mũi, cọ trán, cổ, tai. Bé không quên cọ hai bàn tay và hai cánh tay nữa.

Mẹ dậy có một lần, thế mà bé nhớ hoài. Ngắm bé rửa mặt, mẹ mỉm cười hài lòng lắm.

**PHÁT-ÂM.** — Mẫu-giáo — Rửa mặt — Vắt — Nhớ hoài.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Lớp mẫu-giáo:** lớp học dành cho trẻ em từ bốn đến sáu tuổi. **Vắt:** vặn cho nước trong khăn chảy ra. **Nhớ hoài:** nhớ mãi. **Hiệu lòng:** bằng lòng.

**CÂU HỎI.** — Sáng nào bé Liên cũng làm gì lấy? Bé dùng khăn rửa như thế nào? Rửa mặt xong, bé còn cọ gì nữa? Ngắm bé rửa mặt, ai mỉm cười hài lòng?

**ĐẠI-Ý.** — Sáng nào bé Liên cũng rửa mặt lấy.

## HỌC THUỘC LÒNG

### TẮM BIỂN VŨNG-TÀU.

*Hai tuần nghỉ mát nơi đây.  
Sớm chiều giữa cảnh nước mây nô đùa.  
Thi tài bơi lội hơn thua,  
Sóng tràn bãi cát, gió lùa cành thông.  
Xa xa rặng núi chập-trùng,  
Cánh buồm phết-phói, nắng hồng thêm tươi,*  
Nguyễn-Quân.

**PHÁT-ÂM.** — Nghỉ mát — Sớm chiều — Giữa — Bơi lội —  
Sóng tràn — Gió lùa — Rặng núi — Chập-trùng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Vũng-Tàu : nơi có bãi biển rất đẹp ở  
miền Nam nước Việt-Nam. Rặng núi : nhiều ngọn núi ở liền  
nhau. Chập-trùng : chay dài.

**CÂU HỎI.** — Tác-giả được nghỉ mát mấy tuần lễ ở Vũng-  
Tàu ? Sớm chiều tác-giả được nô đùa ở giữa cảnh nào ? Ở bãi  
biển có sóng to, có gió lớn không ? Tác-giả trổ tai gì ? Tác-giả  
thấy gì ở đằng xa ?

**ĐẠI-Ý.** — Tác-giả tả quang-cảnh bãi biển ở Vũng-Tàu.

## CHÁNH-TẨ

### 1 — TẮM BIỂN.

Từ ngoài khơi, những ngọn sóng bạc đầu gào thét, đuổi  
nhau, chạy xô vào bờ. Học-sinh như một đàn vịt nhảy ủa  
xuống nước. Chúng hơi lội vùng-vãy, reo cười thỏa-thích. Ai  
nấy đều rất sung-suông vì được đùa giỡn với sóng.

Theo Văn-Trinh.

**GIẢI-NGHĨA.** — Sóng bạc đầu : ngọn sóng lớn trắng xóa  
giống như đầu bạc. Thỏa-thích : được thỏa-mãn vui thích.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Sóng — Chạy xô — Reo cười — Ai  
nấy — Đùa giỡn.

## CHÁNH-TẨ

### 2 — PHẢI SẠCH-SẼ.

Người ta có sạch-sẽ mới khỏe-mạnh. Mà muốn sạch-sẽ  
phải năng tắm rửa. Sáng dậy ta phải rửa mặt, rửa cổ, rửa tay

Mỗi ngày nên tắm một lần cho da-dé được sạch-sẽ, cho  
người được mát-mẻ, khoan-khoái.

**GIẢI-NGHĨA.** — Khoan-khoái : sung-sướng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Nắng — Rửa — Da-dé — Sạch-sẽ.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

BÀI 1 — Em tắm ở đâu ?

- Trong phòng tắm có những gì ?
  - Em chà gì vào mình cho sạch chất nhờn ?
  - Tắm xong em làm gì cho khô mình trước khi mặc  
quần-áo ?
- 

BÀI 2 — Em rửa mặt lúc nào ?

- Em lau mặt bằng cái gì ?
- Nước rửa mặt phải thế nào ?
- Em giặt khăn mặt bằng gì cho sạch ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

Bài 1 — *σ ót.*

Bài 2 — *σ eái no.*

## NGỮ-VỰNG

### CHẢI TÓC

**BÀI ĐỌC.**— Gội đầu xong, Dung cầm lược *chải tóc*. Đứng trước *gương soi*, Dung rẽ đường ngồi cho thật thẳng và chải lại mái tóc *eho khỏi rồi bù*.

Bắt chước chị, trước khi đi học Hảo cũng *chải tóc* cho gọn-ghẽ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Gội đầu xong Dung làm gì ? Dung rẽ đường ngồi như thế nào ? Dung chải lại mái tóc *cho khỏi thế nào* ? Bắt chước chị, trước khi đi học Hảo cũng làm gì ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** *Gương soi* — *Lược* — *Đường ngồi* — *Chỉ* (*chầy*).

**TĨNH - TỪ :** (*Tóc*) *rối*, *mượt* — (*Đường ngồi*) *thẳng* — *Gọn-ghẽ*.

**ĐỘNG-TỪ :** *Soi gương* — *Chải tóc* — *Rẽ đường ngồi*.

**THÀNH-NGỮ :** *Dầu bù tóc rối*.

**GIẢI - NGHĨA :** *Dầu bù tóc rối* : *tóc dài và rối, không chải*.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Gội đầu xong, chị Hạnh cầm . . . . để *chải tóc*.
- Một lát sau *mở* tóc của chị không . . . . như trước nữa.
- Đầu nǎng gội sạch-sẽ thì không có . . . .
- Trước khi đi học, em không quên . . . . tóc cho gọn-ghẽ.

## TUẦN LỄ 10

## NGỮ-VỰNG

### ĐÁNH RĂNG.

**BÀI ĐỌC.**— Sau mỗi bữa ăn, Thắng dùng tăm *xỉa răng* cho kỹ. Sáng nào Thắng cũng *đánh răng*. Thắng lấy ống kem *đánh răng* nặn rồi trải đều lên *bàn chải*. Đánh răng xong, Thắng súc miệng nhiều lần cho sạch.

Nhờ đánh răng luôn nên miệng Thắng không *hở* và răng trắng như ngà.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Sau mỗi bữa ăn, Thắng dùng gì để xỉa răng ? Thắng đánh răng vào lúc nào trong ngày ? Thắng trải đều chất gì trên bàn chải ? Đánh răng xong, Thắng làm gì ? Nhờ đánh răng luôn nên miệng Thắng thế nào ? Răng của Thắng thế nào ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** *Tăm* — *Bàn chải* — *Kem đánh răng*.

**TĨNH - TỪ :** *Hở* — *Trắng* — (*Răng*) *sún*, *sâu*.

**ĐỘNG-TỪ :** *Đánh răng* — *Súc miệng* — *Xỉa răng*.

**TỤC-NGỮ :** *Cái răng, cái tóc là góc con người*.

**GIẢI - NGHĨA :** *Răng sún* : *răng bị hư mòn, răng trẻ em thường bị sún*. *Răng sâu* : *răng bị vi-trùng đục thủng*. *Tăm* : *mảnh tre hay gỗ chẻ rất nhỏ để xỉa răng*.

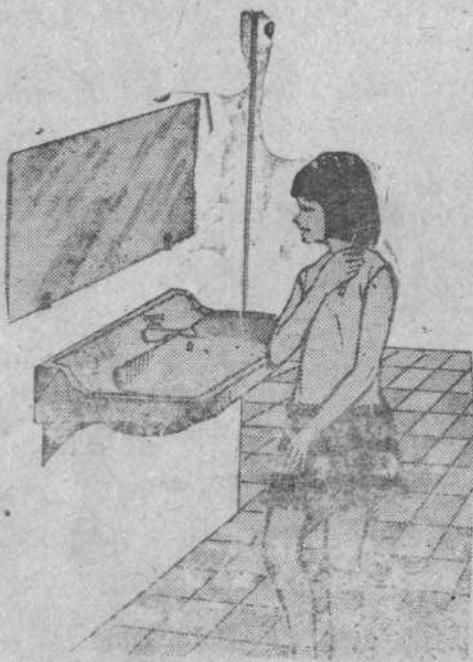
**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Sau mỗi bữa ăn, Huy lấy . . . . xỉa răng rồi lấy nước . . . .
- Sáng và chiều tối, Huy . . . . cho sạch.
- Huy đánh răng bằng . . . . và . . . .
- Răng giữ sạch thì không bị . . . . bị . . . . và miệng không . . . .

TẬP ĐỌC

**19 - CHẢI TÓC.**

Bé Liên vòng tay lè-phép nói:  
« Thưa ba má cho con đi học ».



— Ôi sáng nay  
con quên chải tóc.

Nghe mẹ nhắc,  
bé Liên vội đến  
trước gương, cầm  
lược chải. Mẹ mỉm  
cười, xức nước hoa  
(dầu thơm) àu-yếm  
khuênh:

« Buổi sáng và  
trước khi đi học  
con đừng quên chải  
tóc. Mỗi tuần-lẽ

con nhớ gội đầu hai lần. Con nhé! »

— Thưa má, con xin nhớ ạ.

**PHÁT ÂM.** — Vòng tay — Chải tóc — Gương — Lược.

**GIẢI NGHĨA.** — **Vòng tay:** khoanh tay. **Gương:** kiếng soi. **Xức nước hoa:** thoa nước hoa vào tóc.

**CÂU HỎI.** — Bé Liên vòng tay lè-phép nói sao? Ai nhắc bé chải tóc? Mẹ xức nước gì cho bé? Buổi sáng và trước khi đi học đừng quên làm gì? Mỗi tuần-lẽ gội đầu mấy lần?

**ĐẠI Ý.** — Mẹ khuyên bé Liên chăm chải tóc, gội đầu cho sạch.

TẬP ĐỌC

**20 - HÀM RĂNG ĐẸP.**

Bé Ngọc-Anh trông rất xinh. Mỗi lần bé  
cười dề lộ hai hàm răng đều-dặn, trắng bóng  
trong lại càng yêu hơn nữa. Bé có hàm răng  
đẹp như vậy vì bé không ăn quà vặt, trái cây  
chua; bé cũng không thích ăn cà-rem hoặc  
uống nước đá lạnh.

Sáng sớm và trước khi đi ngủ, hôm nào  
bé cũng nhớ dùng bàn chải và kem đánh răng  
cần-thập:

**PHÁT ÂM.** — Trông rất xinh — Đều-dặn — Trắng bóng —  
Quà vặt.

**GIẢI NGHĨA.** — **Xinh:** đẹp, dễ thương. **Đều-dặn:** rất đều.  
**Ăn quà vặt:** ăn quà luôn miệng. **Kem:** thuốc dùng để  
đánh răng.

**CÂU HỎI.** — Bé Ngọc-Anh trông thế nào? Mỗi lần bé cười  
dề lộ cái gì ra? Tại sao bé có hai hàm răng đẹp? Sáng sớm và  
trước khi đi ngủ bé làm gì?

**ĐẠI Ý.** — Bé Ngọc-Anh có hai hàm răng đẹp vì bé  
không ăn quà vặt và chăm đánh răng.

## HỌC THUỘC LÒNG

## GIỮ-GÌN RĂNG.

Răng tóc là góc con người,  
 Giữ răng cho đẹp thì cười mới tươi.  
 Đánh răng cho kỹ chó lười,  
 Giữ răng cho tốt thì đời mới vui.  
 Khi ăn răng tốt dễ nhai,  
 Thức ăn tiêu chóng, dạ-dày khỏi đau

Lâm-Nguyễn.

**PHÁT-ÂM.** — Răng — Góc — Khuyên nhủ — Giữ.

**GIẢI-NGHĨA.** — Răng tóc là góc con người; ý nói răng và tóc của người ta rất quí. **Dạ-dày:** bao-lử, túi đeo chứa thức ăn ở trong bụng.

**CÂU HỎI.** — Răng không sún thì cười mới được thế nào ?  
 Giữ răng cho tốt thì đời mới được thế nào ? Khi ăn răng tốt có lợi ra sao ?

**DẠI-Ý.** — Chúng ta phải giữ răng đẹp và tốt.

## CHÂNH TÀ

## 1 — CÁI ĐẦU ĐẸP.

Hiệp có cái đầu đẹp. Mái tóc của Hiệp dàiug trước hơi cao, dẳng sau thấp xuống.

Tóc Hiệp hớt ngắn nên dễ gội đầu. Tóc Hiệp lúc nào cũng sạch-sẽ và chải gọn-ghẽ. Ta nên bắt chước Hiệp, đừng để đầu bù tóc rối.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Bắt chước:** làm theo người khác. **Đầu bù tóc rối:** tóc để dài và không chải gọn.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — **Hớt** — **Dễ** — **Gọn-ghẽ** — **Tóc rối**.

## CHÂNH TÀ

## 2 — RĂNG SÚN.

Mắn có bộ răng xấu quá. Răng cửa sún đen, răng hàm sứt mẻ.

Mắn bị các ban chế-giêu mà không dám mở miệng ra nói lại vì sợ đề lộ ra hai hàm răng sún.

Mắn bị sún răng cũng chỉ vì khi ăn đồ chua, ngọt và sau khi ăn cơm xong không chịu xỉa răng, súc miệng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Răng sún: răng bị mòn có màu đen.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Răng sún — Sứt — Chế-giêu — Xỉa răng — Súc miệng.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

**BÀI 1.** — Em gọi đầu bằng gì ?

— Em chải tóc bằng cái gì ?

— Em đứng trước cái gì để rẽ đường ngồi lên thang ?

— Tóc do thường hay có gì ?

**BÀI 2.** — Ăn cơm xong, em xỉa răng bằng cái gì ?

— Em đánh răng bằng gì ?

— Em súc miệng bằng gì ?

— Biết giữ răng cho sạch thì răng không bị thế nào ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò

Bài 1 — a ao.

Bài 2 — a cái ca.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ 11

### ĐỒ ĂN.

**BÀI ĐỌC.** — Buổi sáng em ăn lót lòng bằng cháo và xôi. Có khi em ăn phở, ăn mì hoặc ăn bánh cuốn. Có khi em ăn bánh mì và súp.

Buổi trưa và buổi tối, em ăn cơm. Cơm dẻo ăn mới ngon. Cơm dắn, nhão ăn không ngon. Cơm sống, cơm khé ăn không được.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Buổi sáng em ăn lót lòng bằng những thứ gì? Buổi trưa và buổi tối em ăn gì? Cơm thế nào thì ngon? Cơm thế nào thì không ngon? Cơm sống cơm khé có ăn được không?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Cơm — Cháo — Xôi — Bánh mì — Súp.

**TÌNH-TỪ :** (Cơm) dẻo, dắn, nhão, sống, khé.

**ĐỘNG-TỪ :** Nấu (cơm, cháo) — Đồ (xôi) — Pha (súp).

**TỤC-NGỮ :** Cơm dẻo, canh ngọt.

**GIẢI-NGHĨA :** Cơm sống: cơm nấu chưa chín, hãy còn hạt gạo. Cơm khé: cơm cháy có mùi khét. Đồ xôi: nấu xôi theo lối đun cách thủy tức là đặt nồi chõ lên nồi nước rồi đun cho sôi. Hơi nước sôi làm cho gạo nếp trong nồi chõ chín thành xôi.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Mỗi ngày em ăn hai bữa . . . . .
- . . . . . nấu bằng gạo tẻ.
- Người ta . . . . . xôi bằng gạo nếp.
- Cơm . . . . . ăn mới ngon.
- Cơm . . . . . hoặc . . . . . ăn không ngon.
- Cơm . . . . . hoặc . . . . . ăn không được.

## NGỮ-VỰNG

### ĐỒ ĂN (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.** — Ta thường ăn cơm với thịt, cá, tôm, cua tráng, rau, đậu. Ta ăn rau luộc, xào hoặc nấu canh. Thịt, cá còn tươi ăn mới ngon. Ăn cá ướt, thịt ối, thiu dễ sinh bệnh.

Thịt kho thì mặn. Thịt quay, chiên, nướng có mùi thơm ngon. Thịt hầm thì nhừ (dừ) ăn rất mềm.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ta thường ăn cơm với những thức ăn nào? Ta ăn rau nấu nướng thế nào? Thịt, cá thế nào ăn mới ngon? Thịt, cá thế nào ăn dễ sinh bệnh? Thịt nấu thế nào thì mặn? Thịt làm thế nào có mùi thơm ngon? Thịt hầm thì thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Thịt — Cá — Cua — Rau — Đậu — Trứng.

**TÌNH-TỪ :** (Thịt) tươi, ối, thiu — (Cá) tươi, ướt — (Rau) tươi, úa, già.

**ĐỘNG-TỪ :** Luộc — Xào — Nấu canh — Quay — Chiên — Nướng — Hầm — Kho.

**TỤC-NGỮ :** Cá không ăn muối cá ướt.

**GIẢI-NGHĨA :** Thịt ối: thịt kém tươi vì đã để lâu. Thịt thiu: thịt nấu để lâu quá bị hư không ăn được. Cá ướt: cá không tươi, gần thối. Hầm: đập kín nấu cho thật nhừ. Nhừ mềm ra.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Thịt . . . . . thì mặn.
- Thịt . . . . . hoặc . . . . . có mùi thơm ngon.
- Cá mới đánh được thì ăn ngon vì còn . . . . .
- Tôm, cá . . . . . ăn không ngon.
- Khi nhặt rau, ta phải bỏ những lá . . . . , lá . . . . di.

## 21 - NẤU ĂN.

Sáng nào bà Năm cũng dậy sớm đồ xôi, nấu cháo hoặc chiên cơm cho chồng con ăn điềm-tâm.



món, nên bữa nào cả nhà ăn cũng ngon miệng.

**PHÁT-ÂM** — Dậy sớm — Chiên cơm — Khéo — Ngon miệng.

**GIẢI-NGHĨA**. — Ăn điềm-tâm : ăn lót lòng, ăn sáng. Đổi khi : lâu lâu, thỉnh thoảng. Đổi món : thay đổi món ăn cho đỡ ngán.

**CÂU HỎI**. — Sáng nào bà Năm cũng dậy sớm làm gì ? Mỗi ngày bà Năm làm mấy bữa ăn ? Là những bữa nào ? Bữa trưa và chiều bà mới làm những món gì ? Tại sao bữa nào cả nhà ăn cũng ngon miệng ?

**DẠI-Ý**. — Bà Năm nấu ăn khéo, biết đổi món nên bữa nào cả nhà ăn cũng ngon miệng.

## TẬP ĐỌC

## 22 - ĐI ĂN PHỞ.

« Mình đừng nấu ăn sáng. Hôm nay tôi khao cả nhà chầu phở ».

Nghe ba nói với má, Tiến vỗ tay reo :

« A ! Ba mới lãnh lương ».

Liên, Dũng, Thủy cũng vỗ tay phụ-họa :

« Khoái quá ! sáng nay lại được đi ăn phở »

Phở vừa ngon vừa bồ, món điềm-tâm vợ con rất thích. Biết vậy nhưng vì lương ít, con dông, mỗi tháng ông Năm chỉ dám khao cả nhà một lần.

**PHÁT-ÂM**. — Khao — Reo — Lãnh lương.

**GIẢI-NGHĨA**. — Khao : ăn uống trong dịp vui mừng. Chầu phở : bữa ăn phở. Lãnh lương : lãnh tiền công làm việc. Phụ-họa : tán-thành, góp thêm vào.

**CÂU HỎI**. — Tiến vỗ tay reo thế nào ? Liên, Dũng, Thủy cũng làm gì ? Phở là món ăn thế nào ? Tại sao ông Năm không khao cả nhà ăn phở luôn ?

**DẠI-Ý**. — Mỗi lần lãnh lương, ông Năm lại khao cả nhà ăn phở,

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĂN-UỐNG Ở THÔN QUÊ.

*Trời còn đây, đất còn đây,  
Còn ao rau muống, còn đây chum tương.  
Thức ăn chẳng kè cao lương,  
Rau cà đây luống cá tôm dưới hồ.  
Gạo hai thứ chính đây bồ,  
Hoa-màu: khoai, sắn, đậu, ngô thiếu gì.*

Tiêu-Học Nguyệt-San.

**PHÁT-ÂM.** — Trời — Rau muống — Chum tương — Cao-lương — Luống.

**GIẢI-NGHĨA** — Cao-lương: thức ăn mặc tiền. Bồ: đồ dùng đan bằng tre, nứa để đựng thóc, gạo, ngô, đậu. Hoa-màu: những thứ cây trồng được ở đất mầu.

**CÂU HỎI.** — Ở nhà quê người ta thường trồng thứ rau gì ở trong ao? Người ta chế ra thứ nước gì để chấm với rau muống? Người ta thường dùng những thứ gì để làm thức ăn? Gạo có mấy thứ? (gạo nếp, gạo lở) Gạo chứa vào đâu? Kè những hoa-màu trồng được ở thôn-quê?

**ĐẠI-Ý.** — Ở thôn-quê có rất nhiều thức ăn.

## CHÁNH TẨ

### 1 — HẠT NGỌC.

Kè từ khi gieo mạ, cấy lúa cho đến lúc thành hạt thóc gần về nhà, biết bao nhiêu là công-lao khổ-nhọc!

Hạt cơm cần để nuôi sống loài người. Các cụ thường bảo đó là hạt ngọc. Vậy các con phải biết ơn nhà nông và quý hạt cơm mới được,

Theo Thạch-Lam.

**GIẢI-NGHĨA** — Gieo mạ: gieo hạt thóc để cho mọc thành cây mạ. Ngọc: thứ đá quý, hiếm có. Nhà nông: người làm ruộng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Gieo mạ — Công-lao — Nhà nông.

## CHÁNH TẨ

### 2 — MỘT BỮA CƠM.

Đồng-hồ chỉ đúng mười hai giờ. Mâm cơm đã được dọn sẵn-sàng. Thức ăn có ba món: rau luộc, thịt kho và canh chua cá lóc.

Cơm nóng tỏa ra mùi thơm ngào-ngạt ăn với rau luộc, thịt kho sao mà ngon thế!

**GIẢI-NGHĨA** — Mùi thơm ngào-ngạt; mùi thơm tỏa ra rất nhiều.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Dọn sẵn-sàng — Rau luộc — Cá lóc.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây:

**BÀI 1.** — Buổi sáng em ăn gì để lot lòng?

— Cơm thế nào ăn mới ngon?

— Nếu vụng nấu thì cơm thế nào?

— Thức ăn chính của trẻ sơ-sinh (mới sanh) là gì?

**BÀI 2.** — Thịt cá thế nào ăn mới ngon?

— Cá đẻ lâu sẽ thế nào?

— Khi nhặt rau, ta nên bỏ những lá nào đi?

— Muốn nấu thịt cho nhử (dừ) ta phải làm gì?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nữa khổ.

Bài 1 — Ăn.

Bài 2 — Ăn em.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ 12

### ĐỒ GIA-VỊ.

**BÀI ĐỌC.** — Thức ăn phải có *đồ gia-vị* mới ngon thêm. Những đồ gia-vị thường dùng là: *chanh, giấm, nước mắm, muối, ớt, hổ-tiêu, hành, tỏi, hẹ*. Chanh, khế, giấm có vị chua. Muối, nước mắm có vị mặn. Ớt, hổ-tiêu có vị cay. Hành hăng, tỏi hắc.

Ngoài những thứ kể trên, người ta còn dùng đường, gừng, riềng, súng, chuối xanh, củ xả, hẹ nữa.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Đồ gia-vị dùng để làm gì? Kè những đồ gia-vị thường dùng? Thứ gia-vị nào có vị cay? Thứ gia-vị nào có vị chua? có vị mặn? có vị hăng? có vị hắc?

### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ** : Chanh — Giấm — Muối — Nước mắm — Ớt — Hổ tiêu — Hành — Tỏi.

**TĨNH - TỪ** : (Muối, nước mắm) mặn — (Chanh, giấm) chua — (Ớt) cay.

**ĐỘNG-TỪ** : Vắt (chanh) — Nêm (nước mắm, muối) — Rắc (hổ tiêu).

**TỤC-NGỮ** : Có khế, ẻ chanh.

**GIẢI-NGHĨA.** — Nêm: *cho nước mắm, muối vào đồ ăn cho vừa*. Có khế, ẻ chanh: *có khế rồi thì không dùng chanh nữa, vì hai thứ cùng chua cả*.

**BÀI TẬP** : Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Muốn có đồ ăn ngon, người ta thêm đồ . . . . vào.
- Muốn cho chua thì thêm . . . . hoặc vắt . . . .
- Muốn cho cay thì dùng . . . . hoặc rắc . . . .
- Muốn cho thịt có vị thơm ngon thì dùng . . . .
- Kho thịt cá thì phải thêm . . . . cho vừa.

## NGỮ-VỰNG

### ĐỒ UỐNG.

**BÀI ĐỌC.** — Khi khát, em thường uống nước lọc, nước trà. Buổi sáng chị em pha cà-phê cho ba em uống.

Trời nóng nhiều người thích uống nước đá lạnh, nước ngọt như nước chanh, nước cam.

Ba tôi thường nhậu với rượu bia (la-ve), ít khi ba tôi uống rượu đế.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Khi khát em thường uống nước gì? Buổi sáng ba em hay uống gì? Trời nóng em thích uống nước gì? Ba em thường nhậu với rượu gì? Ta nên uống nước trà đậm hạy lạt (nhạt)?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Nước lọc — Nước trà — Cà-phê — Rượu bia (la-ve) — Rượu — Nước đá lạnh — Nước ngọt

**TĨNH - TỪ** : Trà, cà-phê (đặc, loãng) — (Nước) nóng, lạnh.

**ĐỘNG-TỪ** : Lọc (nước) — Pha (trà, cà-phê) — Giải-khát.

**TỤC-NGỮ** : Uống nước chừa cẩn.

**GIẢI-NGHĨA** : Giải-khát: *làm cho đỡ khát*. *Uống nước chừa cẩn: khi uống nước trà phải chừa chỗ cẩn đọng lại ở đáy ly hay tách*.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Khi khát, em thường uống . . . . hoặc . . . .
- Buổi sáng nhiều người thích uống . . . . cho tỉnh táo.
- Khi trời nóng em uống nước . . . . cho mát.
- Người lớn thích giải-khát bằng . . . .
- Uống nhiều . . . . sẽ thành say xưa.

TẬP ĐỌC

**23. ĂN UỐNG GIỮ-GÌN.**

Nghe lời mẹ khuyên, bé Ngọc-Anh không ăn cà-rem, không uống nước đá; nhưng thứ đó làm hại răng, lại dễ bị đau bụng nữa.



Cả nhà thích nước trà. Riêng bé Ngọc-Anh chỉ ưa nước lọc. Hôm nào đến trường bé cũng mang theo bình nước để giờ chơi giải-khát.

Vì ăn uống giữ-gìn nên hàm răng của bé rất đẹp; bé

chẳng bị đau bụng bao giờ.

**PHÁT-ÂM.** — Cà rem — Nước trà — Giải-khát.

**GIẢI-NGHĨA.** — Khuyên: bảo làm điều hay, điều phải. Nước lọc: nước đun sôi và lọc bằng bông gòn. Giải-khát: uống cho hết khát.

**CÂU HỎI.** — Ăn cà-rem, uống nước đá có hại thế nào? Cả nhà thích nước gì? Bé Ngọc-Anh ưa nước gì? Hôm nào đến trường bé cũng mang bình gì? Tại sao hàm răng của bé đẹp và bé chẳng bị đau bụng bao giờ?

**ĐẠI-Ý.** — Bé Ngọc-Anh ăn uống giữ-gìn nên có hàm răng đẹp và bé chẳng bị đau bụng bao giờ.

TẬP ĐỌC

**24. RƯỢU CÓ HẠI.**

Cứ vài hôm bác Tám lại say rượu một lần. Mỗi lần say bác chửi vợ, đánh con, đập phá đồ-dạc không biết tiếc của. Hành-động của bác chẳng khác gì người điên.



công-khai nhỉ! Lạ thật!

**PHÁT-ÂM.** — Say rượu — Người điên — Cắt rượu.

**GIẢI-NGHĨA.** — Hành-động: việc làm. Uống hoài: uống mãi. Công-khai: không giấu-giếm.

**CÂU HỎI.** — Mỗi lần say rượu bác Tám làm gì? Hành-động của bác giống người gì? Rượu có lợi hay có hại? Những quán ăn thường bán gì?

**ĐẠI-Ý.** — Rượu có hại, ta không nên uống.

## HỌC THUỘC LÒNG

### **UỐNG RƯỢU CÓ HẠI.**

Rượu là thuốc độc ai ơi!

Hại người, hại nết, giống nòi hại lây.

Những người chè chén mê say,

Thân hình, tính hạnh có hay bao giờ.

Các em tuổi hay còn thơ,

Những nơi chè rượu say xưa chor gần.

V. D. H.

**PHÁT ÂM.**— Rượu — Nét — Giống nòi — Lây — Chè  
chén — Mê say.

**GIẢI NGHĨA.**— Thuốc độc: chất độc có thể làm chết  
người. Nết: tính nết, hạnh-kiem.

**CÂU HỎI.**— Rượu có hại như thế nào? Người ta ví rượu  
như chất gì? Những người say rượu thân hình tính hạnh ra  
sao? Trẻ con có nên ở gần người say rượu không?

**ĐẠI Ý.**— Rượu là thuốc độc rất có hại.

## CHÁNH TÁ

### **1 — BÚN THỊT NUỚNG.**

Trên một cái mít xinh-xinh, những sợi bún nhỏ trắng  
làm nổi bật mấy lá xà-lách xanh tươi lẫn rau thơm.

Trong một chén nước mắm hạt tiêu thả mấy miếng thịt  
nuướng đỏ mọng thơm phức làm cho ai thấy cũng phải thèm.

**GIẢI NGHĨA.**— Mít: đồ dùng để đựng, đan bằng tre  
trong giống như cái dĩa lớn.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Xinh-xinh — Sợi bún — Nổi bật —  
Rau xà-lách.

## CHÁNH TÁ

### **2 — TRONG TIỆM CÀ-PHÊ.**

Người bán hàng bưng lên một ly cà-phê nóng khói bốc  
lên nghi-ngút.

Bích bỏ vào ly một miếng đường và sẽ khuấy lên. Mùi cà-  
phê thơm phức. Bích uống từng ngụm nhỏ, trong lòng thấy  
khoan-khoái, nhẹ-nhàng.

**GIẢI NGHĨA.**— Sẽ khuấy lên: quay nhẹ tay. Khoan-  
khoái: dễ chịu, sung-sướng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Bốc lên nghi-ngút — Muồng —  
Khuấy lên.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây:

**BÀI 1.**— Muốn cho đồ ăn ngon ta phải thêm gì vào?

- Kẽ các đồ gia-vị thường dùng?
- Khi kho cá, kho thịt thì dùng thứ gia-vị nào?
- Khi xào rau, xào thịt thì cho thêm thứ gia-vị nào mới thơm ngon?

**BÀI 2.**— Khi khát em thường uống nước gì?

- Buổi sáng, người lớn thích uống gì cho tỉnh-táo?
- Trẻ con nên uống nước trà đặc hay loãng?
- Trời nóng, em thích giải-khát bằng nước gì?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — à ấm.

Bài 2 — à mâm cơm.

## NGỮ VỰNG

### 1 — ĐỒ DÙNG ĐỂ ĂN.

**BÀI ĐỌC.** — Đã đến giờ ăn. Chị em dọn cơm. Chị em đặt vào mâm một chén nước mắm, hai tô canh và mấy đĩa đồ ăn. Chị em sắp thêm sáu cái chén không, sáu đũi đũa và hai cái muỗng. Chị em bỏ những chén mẻ, đũa cong hoặc so le ra ngoài. Xong chị em bưng mâm cơm đặt lên bàn. Em so đũa và xới cơm.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Đến giờ ăn ai dọn cơm ? Chị em đặt những thứ gì vào mâm ? Chị em sắp bao nhiêu chiếc chén ? bao nhiêu đũi đũa ? Chị em bỏ những chén, đũa nào ra ngoài ? Xong chị em làm gì ? Em giúp chị em việc gì ?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Mâm — Chén — Dĩa (đĩa) — Tô — Đũa — Muỗng (thìa).

**TĨNH - TỪ :** (Chén) lanh, mẻ — (Đũa) so le, cong.

**ĐỘNG - TỪ :** Dọn (cơm) — Bưng (mâm) — So (đũa).

**TỤC-NGỮ :** Ăn trong nồi, ngồi trong hường.

**GIẢI-NGHĨA :** Chén mẻ : chén bị sứt. Đũa so le : đũa không đều nhau, chiếc dài, chiếc ngắn. So đũa : sắp đũa từng đôi một. Ăn trong nồi, ngồi trong hường : khi ăn cơm phải để ý xem nồi cơm còn cơm thì mới ăn thêm nữa, đừng ăn nhiều quá mà làm thiếu cơm của người khác. Khi ngồi phải để ý đừng xay tung vào mặt người khác. Câu này có ý khuyên ta đừng nô ý.

**BÀI-TẬP 1** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Đến giờ ăn, chị em . . . . . cơm.
- Chị em đặt vào giữa . . . . . một chén nước mắm.
- Chị em đặt vào mâm hai . . . . canh và vài . . . . thức ăn.
- Chị em sắp thêm sáu cái . . . . và sáu đôi . . . .
- Em . . . . đũa và . . . . cơm.

## TUẦN-LỄ 13

## NGỮ - VỰNG

### 2 — ĐỒ DÙNG ĐỂ UỐNG.

**BÀI ĐỌC.** — Em dùng ly hay tách để uống nước. Ly bằng thủy-tinh trong suốt. Tách bằng sứ men rất bóng. Khi pha trà (châm trà), người ta cho trà vào bình trà rồi rót nước sôi vào. Người ta chứa nước sôi trong bình thủy. Khi rót nước vào tách chỉ nên rót voi thôi, đừng rót đầy quá.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Khi uống nước em dùng cái gì ? Ly làm bằng gì ? Tách làm bằng gì ? Hiện giờ có ly, tách làm bằng gì ? (nhựa). Khi pha trà, người ta làm thế nào ? Người ta chứa nước sôi trong cái gì ? Khi rót nước vào tách có nên rót đầy không ?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Ly — Tách — Thủy-tinh — Sứ — Bluh trà — Bình thủy.

**TĨNH - TỪ :** (Ly) trong suốt — Đầy — Vơi.

**ĐỘNG - TỪ :** Pha trà — Rót nước — Rửa, lau (ly, tách).

**THÀNH-NGỮ :** Chén tạc chén thù.

**GIẢI - NGHĨA :** Bình thủy: bình có lớp vỏ tráng thủy ngăn giữ nước nóng lâu nguội hay giữ nước đá lâu tan. Chén tạc chén thù: chén đưa qua, chén mời lại.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Em thường dùng . . . . . hay . . . . . để uống nước.
- Khi có khách chị em . . . . . trà.
- Chị em cho trà vô . . . . . rồi rót nước sôi vô.
- Khi trà ngâm chị em . . . . . nước trà vào tách để mời khách.

TẬP ĐỌC

**25 - DỌN CƠM.**

Nấu cơm xong, bà Năm dọn cơm. Mâm nhôm trắng đặt giữa bàn ăn. Chén sứ úp trên thành mâm. Bên cạnh mỗi chiếc chén là một đôi đũa mun đen nhánh. Giữa mâm đ𝐞 chén nước mắm.



Trong lòng mâm có đĩa đậu chiên, đĩa thịt kho và đĩa dưa chua. Lúc sắp ăn, bà Năm mới múc hai tô canh và bắc nồi cơm lên.

Cơm sốt, canh nóng, cả nhà ăn rất ngon miệng.

**PHÁT ÂM.**— Chén sứ — Đũa mun — Đen nhánh.

**GIẢI NGHĨA.**— Chén sứ : bát sứ. Đũa mun : đũa làm bằng gỗ mun. Đen nhánh : rất đen và bóng. Đĩa : đĩa để đựng thức ăn. Đậu chiên : đậu rán.

**CÂU HỎI.**— Nấu ăn xong, bà Năm làm gì? Cái gì úp trên thành mâm? Bên cạnh mỗi chiếc chén là cái gì? Chén nước mắm đ𝐞 ở đâu? Trong lòng mâm có những đĩa gì? Lúc nào bà Năm mới múc canh và bắc nồi cơm lên.

**ĐẠI Ý.**— Nấu xong, bà Năm dọn cơm cho cả nhà ăn.

TẬP ĐỌC

**26 - NẤU NƯỚC PHA TRÀ.**

Sáng nào chị Cầm-Anh cũng dậy sớm nấu nước pha trà. Trong khi chờ nước sôi, chị tráng ấm, lau khay và rửa ly tách.



Trà pha rồi, chị đặt ấm trong giỏ bình cho nước nóng lâu. Nước sôi còn dư, chị rót vào bình thủy đ𝐞 dành.

Khay, ấm, ly, tách được chị Cầm-Anh rửa xà-bông luôn nên lúc nào cũng tráng sạch như mới.

**PHÁT ÂM.**— Pha trà — Tráng ấm — Khay — Tách — Giỏ bình.

**GIẢI NGHĨA.**— Pha trà : bỏ trà vào ấm rồi rót nước sôi vô. Khay : đồ dùng bằng gỗ, sắt, thủy-tinh . . . đ𝐞 đựng ly, tách. Giỏ bình : giỏ nhồi bông đ𝐞 ủ cho bình nước nóng lâu.

**CÂU HỎI.**— Sáng nào chị Cầm-Anh cũng dậy sớm làm gì? Trong khi chờ nước sôi chị làm gì? Chị đặt ấm ở đâu cho nước nóng lâu? Nước sôi còn dư, chị rót vào đâu?

**ĐẠI Ý.**— Sáng nào chị Cầm-Anh cũng dậy sớm pha trà.

## HỌC THUỘC LÒNG

### BỘ ĐỒ TRÀ.

Ông em có bộ đồ trà,  
Bốn ly với ấm gan gà xinh-xinh.  
Đặt trên khay khám mới tinh,  
Bày trên sập gụ, cạnh bình nước sôi.  
Khi nào có khách đến chơi,  
Pha trà kính-cần chào mời hỏi-han.

Phùng-Ngọc.

**PHÁT-ÂM.** — Đồ trà — Xinh-xinh — Khay — Sập gụ —  
Nước sôi.

**GIẢI-NGHĨA.** — Bộ đồ trà: bộ đồ để pha trà, thường gồm có một chiếc ấm, một chén lồng (chén lớn) và bốn chén con. Ấm gan gà: ấm bằng sành màu giống như màu gan gà. Khay khám: khay bằng gỗ có khám xì-cử (vỏ trai ốc). Sập gụ: thứ di-văng lớn bằng gỗ gụ.

**CÂU HỎI.** — Bộ đồ trà của ông em gồm có những thứ gì ?  
Bộ đồ trà được đặt trên cái gì ? Ông em bày bộ đồ trà trên cái gì ? cạnh cái gì ? Khi nào có khách đến chơi, ông em làm gì để mời khách uống.

**ĐẠI-Ý.** — Tác-giả tả một bộ đồ trà.

### CHÁNH-TẨ

#### 1 — SỬA SOẠN NGÀY GIỖ.

Nhà sập có giỗ. Má mở tủ, bung ra những chõng dĩa, chén, tô bằng sứ có hoa xanh đỏ rực-rỡ. Má còn lấy ra những cái ly uống rượu bằng pha-lê trong suốt và những bộ đũa nhưa rất đẹp.

**GIẢI-NGHĨA.** — Ngày giỗ: ngày có buổi lễ để kỷ-niệm ngày một người đã mất. Pha-lê: thứ thủy-tinh thật tốt, trong suốt.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Sửa-soạn — Giỗ — Chõng — Rực-rỡ — Trong suốt.

### CHÁNH-TẨ

#### 2 — TIỆM BÁN ĐỒ SỨ.

Vân ngầm-nghĩa mài mấy bộ ly màu lam, những bộ đồ trà bằng sứ đủ màu.

Những ly cối, ly con sắp hàng từng lớp bên cạnh những bình cầm hoa đủ màu, những bình cổ thon xinh-xắn.

Thu-Nguyệt

**GIẢI-NGHĨA.** — Màu lam: màu chàm, màu xanh dương, xanh nước biển. Lý cối: ly to. Thon: dài và nhỏ.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Ngầm-nghĩa — Màu lam — Trà — Sứ — Xinh-xắn.

### TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

**BÀI 1.** — Tôi bữa ăn, má em xòi cơm vào những cái gì ?

- Má em múc canh vào cái gì ?
- Khi dọn cơm, má em bỏ những chiếc đũa nào ra ngoài ?
- Thức ăn được đựng vào những cái gì ?

**BÀI 2.** — Em thường dùng cái gì để rót nước uống ?

- Khi có khách tới nhà, má em rót nước trà vào cái gì để mời khách uống ?
- Má em dùng cái gì để pha trà ?
- Má em chứa nước sôi trong cái gì ?

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — e én

Bài 2 — e trái me.

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN LỄ 14

### VỆ-SINH VỀ ĂN.

**BÀI ĐỌC.**— Chúng ta phải ăn uống cho có điều độ và đúng giờ để cho sự tiêu-hóa được dễ dàng. Ăn vặt, ăn tham dễ bị đau bụng, đầy bụng.

Khi ăn phải nhai cho kỹ để cho thức ăn dễ tiêu. Ăn không nhai kỹ dễ mắc bệnh đau bao-tử (đáy-dầy). Ta phải đây kỹ đồ ăn để tránh ruồi nhặng đậu vào.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Tại sao ta phải ăn uống cho có điều độ và đúng giờ? Tại sao ta phải nhai kỹ? Ăn không nhai kỹ dễ mắc bệnh gì? Tại sao ta phải đây kỹ đồ ăn?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Điều-độ — Sự tiêu-hóa.

**TĨNH - TỪ :** Dễ tiêu — Đau bụng — Đầy bụng — Đau bao-tử.

**ĐỘNG-TỪ :** Nhai — Ăn vặt — Ăn tham.

**TỤC-NGỮ :** Tham thực cực thân.

**GIẢI-NGHĨA :** Điều-độ: có chứng mực, không nhiều quá. Tham thực cực thân: ăn tham thì khổ thân.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa s

- Ăn uống có . . . . và . . . . thì sự tiêu-hóa mới được dễ-dàng.
- Ăn vặt, ăn tham dễ bị . . . .
- Phải . . . . kỹ để cho thức ăn dễ tiêu.
- Phải . . . . kỹ đồ ăn để tránh ruồi đậu vào.

## NGỮ - VỰNG

### 2 — VỆ-SINH VỀ UỐNG.

**BÀI ĐỌC.**— Ta lọc nước cho trong bằng thùng lọc, bình lọc hay bằng bông gòn. Nước lọc rồi cần phải đun sôi để giết vi-trùng.

Chúng ta không nên uống nước nóng quá hay lạnh quá để tránh làm hư men răng.

Ta chỉ nên dùng nước chín để nguội. Uống nhiều nước trà đặc, cà-phê đặc sẽ khó ngủ. Rượu là thuốc độc và có hại cho sức khỏe. Uống nhiều rượu sẽ bị say rượu và mắc bệnh nghiện rượu.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Ta lọc nước cho trong bằng những thứ gì? Tại sao ta phải đun sôi nước nữa? Tại sao không nên uống nước nóng quá hoặc lạnh quá? Chỉ nên dùng nước gì? Uống nhiều nước trà đặc, cà-phê sẽ bị thế nào? Tại sao rượu là thuốc độc? Uống nhiều rượu sẽ bị thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Thùng lọc — Bình lọc — Bông gòn — Vi trùng — Thuốc độc.

**TĨNH - TỪ :** (Nước) chín — Nóng — Lạnh — Khó ngủ.

**ĐỘNG-TỪ :** Đun sôi — Lọc — Say rượu — Nghiện rượu.

**TỤC-NGỮ :** Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.

**GIẢI-NGHĨA :** Vi-trùng : sinh-vật rất nhỏ, mắt thường không nom rõ, phải dùng kính hiển-vi mới thấy.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Nước uống phải . . . . . kỹ cho trong sạch.
- Nước uống còn cần phải . . . . . kỹ để giết vi-trùng.
- Trẻ con không nên uống . . . . . vì làm khó ngủ.
- Trẻ con chỉ nên uống . . . . . để nguội.
- Rượu là . . . . . ta chó nên uống.

TẬP ĐỌC

**27 - KHỎI LO SINH BỆNH.**

Tính bà Năm sạch-sé, cẩn-thận. Rau sống bà rửa bằng nước sạch rồi ngâm vào nước pha thuốc tim. Mâm đè đồ ăn luôn luôn đầy lồng bàn để tránh ruồi bu. Bốn chân chạn kê trên bốn chén (bát) nước; hũ mỡ, lọ đường, đĩa bánh, hộp kẹo... để trong chạn không bị kiến kéo đến bao giờ.

Bà Năm thường nói: «Đồ ăn giữ sạch-sé, ăn vào khỏi lo sinh bệnh».

**PHÁT-ÂM.** — Cẩn-thận — Rau sống — Lồng bàn.

**GIẢI-NGHĨA.** — Cẩn-thận: suy tinh kỹ càng. Thuốc tim: thuốc máu tim dùng để sát trùng. Lồng bàn: đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng lưới thép để đựng đồ ăn tránh ruồi.

**CÂU HỎI.** — Tính bà Năm thế nào? Bà rửa rau sống thế nào? Tại sao kiến không bò được lên chạn? Bà Năm thường nói gì?

**ĐẠI-Ý.** — Đồ ăn giữ sạch-sé, ăn vào khỏi lo sinh bệnh.

TẬP ĐỌC

**28 - ĐAU BỤNG.**

Buổi chiều, ở trường về Khánh lấy nước sống pha chanh đường uống. Một lúc sau,

Khánh ôm bụng rên la àm-í. Bà mẹ dưới bếp chạy lên lấy dầu thoa bụng cho Khánh. Cơn đau bụng dịu xuống, Khánh đi tiểu rồi vào nằm liệt trên giường.



Bữa cơm chiều hôm ấy có nhiều món ngon quá: chả quế, thịt heo quay, cá nấu canh chua. Nhìn mâm cơm Khánh thèm lắm nhưng phải nhịn ăn vì mới bị đau bụng.

**PHÁT-ÂM.** — Nước sống — Chanh — Rên la — Năm liệt.

**GIẢI-NGHĨA.** — Nước sống: nước chưa nấu chín. Dịu xuống: hạ bớt dần dần. Năm liệt: mệt quá, nằm không buồn cù-động.

**CÂU HỎI.** — Khánh lấy nước sống pha gì uống? Một lúc sau Khánh làm sao? Ai thoa dầu cho Khánh? Bữa cơm chiều hôm ấy có những món gì? Tại sao Khánh phải nhịn ăn?

**ĐẠI-Ý.** — Uống nước sống dễ bị đau bụng.

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĂN-UỐNG CÓ CHỪNG.

*Thiếu ăn thân-thè hao gầy,  
Xanh-xao yếu-đuối có ngày ốm đau.*

*Ăn nhiều quá, hại càng mau,  
No hơi, trúng thực, thêm đau dạ-dày.*

*Uống ăn vừa đủ là hay,  
Đủ no, đủ bồ càng ngày khỏe hơn.*

Tiểu-Học Nguyệt-San.

**PHẬT-ÂM.** — Chứng — Gầy — Xanh-xao — Trúng — Dạ-dày.

**GIẢI-NGHĨA.** — *No hơi : đầy hơi, khó tiêu. Trúng thực : ăn nhảm phải chất độc. Đau dạ-dày : đau bao tử.*

**CÂU HỎI.** — Thiếu ăn thân-thè ra sao ? Ăn nhiều quá có hại ra sao ? Ta nên ăn uống thế nào ?

**ĐẠI-Ý.** — Ta phải ăn uống cho có chứng mực.

## CHÁNH TẨ

### 1.— ĐỀ-PHÒNG BỆNH DỊCH-TẨ

Vi-trùng bệnh dịch-tả theo miệng vào cơ-thè. Vậy ta phải giữ vệ-sinh về sự ăn-uống.

Ta chỉ nên uống nước đã đun sôi, ăn những thức ăn đã nấu chín.

Trước khi ăn, phải rửa tay cho sạch.

Thức ăn phải dậy kín, đừng để ruồi nhặng đậu vô.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Bệnh dịch-tả : bệnh dịch rất hay lây lan cho người bệnh đi tiêu chảy nhiều lần, mệt lả rời chết nếu không được chữa kịp.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Vi-trùng — Đun sôi.

## CHÁNH TẨ

### 2.— UỐNG NƯỚC TRÀ.

Lá trà mới hái hấy còn tươi có thể nấu uống được. Nhưng có người thích uống trà khô.

Có người uống trà nguyên-chất. Cũng có người uống trà với đường. Người Tây-Phương ưa uống trà cho thêm sữa hoặc chút chanh.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Nguyên-chất : không có pha thêm chất khác.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Nước trà — Nguyên-chất — Chút chanh.

## TẬP LÀM VĂN

*Trả lời những câu hỏi sau đây :*

**BÀI 1** — Tại sao ta phải ăn-uống cho có điều-độ ?

— Ăn vặt, ăn tham dễ bị thế nào ?

— Tại sao ta phải nhai kỹ thức ăn ?

— Ta phải làm gì để cho ruồi nhặng khỏi đậu vô thức ăn ?

**BÀI 2** — Nước uống cần phải làm gì cho trong ?

— Tại sao ta còn cần phải đun sôi kỹ nước nữa ?

— Tại sao trẻ con không nên uống nước trà đặc, cà-phê đặc ?

— Uống nhiều rượu sẽ bị thế nào ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nữa khò

Bài 1 — ê êm.

Bài 2 — ê êm đềm.

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN LỄ 15

### 1 — QUẦN ÁO.

**BÀI ĐỌC.** — Ở nhà má em thường mặc áo cánh hay áo bà ba. Khi ra đường má em mặc áo dài.

Khi đi học, em mặc áo sơ-mi cùi tay hoặc dài tay.

Quần áo nên may cho vừa người, đừng mặc rộng quá hoặc chật quá.

Khi mặc áo, em cài nút. Khi cởi áo em cởi nút.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ở nhà má em thường mặc áo gì ? Khi ra ngoài đường, má em mặc áo gì ? Khi đi học em mặc áo gì ? Quần áo nên may thế nào ? Khi mặc áo em làm gì ? Khi cởi áo em làm gì ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Áo cánh — Áo bà ba — Áo dài — Áo sơ-mi.

**TĨNH-TỪ :** (Áo) vừa, rộng, chật.

**ĐỘNG-TỪ :** Mặc áo — Cài nút — Cởi áo — Cởi nút.

**THÀNH-NGỮ :** No cơm, lành áo.

**GIẢI-NGHĨA :** No cơm, lành áo : được ăn cơm no, mặc quần áo lành. Ý nói được sống đầy đủ, no ấm.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ở nhà má em thường mặc áo ..... hay áo .....
- Ra ngoài đường má em mặc .....
- Khi đi học em mặc áo ..... cùi tay hay dài tay.
- Quần áo không nên may..... quá hoặc .... quá.

## NGỮ - VỰNG

### 2.— QUẦN ÁO (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.** — Ở nhà, Hùng thường mặc quần dài. Khi đi đâu Hùng mặc quần soóc hay quần dài. Hùng thắt dây lưng đen. Ông quần không nên may rộng quá hay hẹp quá.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ở nhà Hùng thường mặc quần gì ? Khi đi đâu Hùng mặc quần gì ? Ông quần nên may thế nào ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Quần dài — Quần soóc — Quần dài — Dây lưng.

**TĨNH-TỪ :** (Đây quần, ống quần) rộng, hẹp.

**ĐỘNG-TỪ :** Thắt dây lưng — Mặc quần — Cởi quần.

**THÀNH-NGỮ :** Quần một manh, áo một manh.

**GIẢI-NGHĨA.** — Quần soóc : quần tay cùi, mặc gọn. Quần một manh, áo một manh : chỉ có một quần, một áo. Ý nói nghèo khổ, không có nhiều quần áo.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ở nhà, anh Tùng mặc quần. ....
- Đi học anh mặc đồng phục : quần. .... màu xanh, áo sơ-mi cùi tay.
- Chị em mặc ..... đen hoặc trắng.
- Đè quần khỏi tụt, em ..... dây lưng, khi mặc quần soóc hay quần tay dài.

TẬP ĐỌC

**29 - TIỆM MAY.**

Hoàn-Mỹ là tiệm may y-phục nổi tiếng. Trong tiệm, áo đủ màu đủ kiều, treo đầy tủ kính. Nhưng nhiều nhất là áo dài và áo bà-ba.



thường có nhiều hàng cho khách lựa chọn. Tiệm đông khách quanh năm, nhất là vào dịp gần tết, làm không xuể, nhiều khách đến may trễ, chủ-nhân dành phải từ chối.

**PHÁT-ÂM.** — Tín-nhiệm — Lựa chọn — Không xuể.

**GIẢI-NGHĨA.** — Y-phục : quần-áo. Tín-nhiệm : tin cậy. Làm không xuể : làm không hết việc.

**CÂU HỎI.** — Hoàn-Mỹ là tiệm may gì ? Áo đủ màu, đủ kiều treo ở đâu ? Nhiều nhất là áo gì ? Tại sao khách tin-nhiệm ?

**ĐẠI-Ý.** — Hoàn-Mỹ là tiệm may y-phục phụ-nữ nổi tiếng.

TẬP ĐỌC

**30 - RÁCH ÁO.**

Mạnh chơi kéo co, áo bị rách vai, cha trông thấy khuyên bảo: «Con nên nhớ cái áo của con do công bao người khó nhọc : người trông bóng kéo sợi, người thợ dệt, thợ nhuộm, thợ may. Con ăn mặc không giữ-gìn đã phụ-ân bao người, còn làm mẹ con thêm vất-vả. Tối nay, mẹ con phải thức khuya và áo cho con».

Mạnh xin cha tha lỗi. Mạnh hứa từ giờ không dám đùa nghịch làm rách áo.

**PHÁT-ÂM.** — Rách vai — Vất-vả — Vá áo.

**GIẢI-NGHĨA.** — Phụ ân : quén ơn. Vất-vả : circ khổ, mệt nhọc. Đùa nghịch : nô giỡn quá.

**CÂU HỎI.** — Tại sao áo Mạnh bị rách ? Ai trông thấy và khuyên bảo ra sao ? Ai thức khuya vá áo cho Mạnh ? Mạnh xin cha tha lỗi và hứa thế nào ?

**ĐẠI-Ý.** — Không nên đùa nghịch quá làm rách áo.

HỌC THUỘC LÒNG  
**CÁI KIM.**

*Thân em vốn nhỏ tí ti,  
Các bà, các chị, em thì ở tay.  
Em đi, em lại suốt ngày,  
Quần quần, áo áo, em may cho người.  
Áo dày, áo mỏng tùy thời,  
Áo dài, áo ngắn tùy người mà may  
Công-trình xiết kè bấy nay,  
Áo nào cũng bởi tay này làm ra.*

Học báo

**PHÁT-ÂM.** — *Suốt — May — Dày — Công-trình — Xiết kè.*

**GIẢI-NGHĨA** — Nhỏ tí ti: *nhỏ lầm*. Công-trình: *công lao vất vả*. Xiết kè: *kè không hết được*.

**CÂU HỎI.** — Cái kim to hay nhỏ? Các bà, các cô hăng ngày dùng kim để làm gì? Phải tùy thời-lết mà may quần áo thế nào? Cái kim tự kè công của nó ra sao?

**ĐẠI-Ý.** — Cái kim kè công đã giúp các bà, các cô may quần áo.

**CHÁNH TÃ**

**1.— BỘ QUẦN ÁO LÍNH THỦY.**

Sáng nay bé Hạnh được đi phố với má. Bé mặc bộ quần áo kiêu lính thủy. Cồ áo, cửa tay, gấu quần đều viền xanh. Bé đội nón kết, đi giầy trắng trong rõ ra chủ lính thủy tí hon.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Lính thủy: lính làm việc trên các tàu binh. Nón kết: thứ nón ở đầu trước có vành hình lưỡi trai. Tí hon: nhỏ bé.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — *Lính thủy — Viền xanh — Nón kết.*

**CHÁNH-TÃ**

**2 — CHIẾC ÁO MỚI.**

Một hôm Loan thấy Phượng mặc chiếc áo mới đi học. Sau khi ngắm-nghĩa, Loan bảo: « Áo Phượng may khéo thật. Nhưng theo kiểu Tây-phương nhiều quá nên mất những nét đẹp của quần áo ta đi. Mỗi kiểu có một vẻ đẹp riêng. Ta phải khéo dung-hòa thì mới thật đẹp ».

**GIẢI-NGHĨA.** — Ngắm-nghĩa: *nhìn thật kỹ. Dung-hòa: pha trộn cho đều nhau.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Ngắm-nghĩa — Nét — Dung-hòa.

**TẬP LÀM VĂN**

*Đặt câu với mỗi tiếng sau đây:*

**BÀI 1** — Áo bà-ba — Áo dài — Áo sơ-mi — Vừa — Mặc áo.

**BÀI MÃU** — Áo bà-ba mặc rất gọn.

- Áo dài Việt-Nam trông rất đẹp và lịch-sự.
- Cồ hai thứ áo sơ-mi: thứ dài tay và thứ cụt tay.
- Quần áo nên may vừa người thì mới đẹp.
- Khi mặc áo, em cài nút cẩn-thận.

**BÀI 2** — Quần đùi (xà lỏn) — Quần soóc — Quần dài — Sơ-mi cụt tay — Dây lưng — Rộng — Hẹp.

**BÀI MAU** — Ta không nên mặc quần đùi khi ra ngoài đường.

- Bộ đồ-đồng-phục của em gồm có một sơ-mi cụt tay màu trắng và một quần soóc màu xanh.
- Khi tới thăm họ-hàng, em mặc quần dài.
- Em thắt dây lưng cho quần khỏi tụt.
- Ông quần không nên may rộng quá hoặc hẹp quá.

**TẬP VIẾT**

*Chữ thường, lớn nửa khổ*

**Bài 1** — *γ γêu.*

**Bài 2** — *γ γ-tế.*

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN LỄ 16

### 1 — QUẦN ÁO (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.** — Mùa lạnh người ta mặc quần áo ấm may bằng vải dầy, bằng len, bằng nỉ. Áo len đan bằng sợi len là thứ áo ấm thông-dụng nhất. Ao kép may bằng hai lần vải dầy. Áo bông thì lần ngoài may bằng vải, bên trong dựng một lượt bông gòn.

Khi trời mưa người ta mặc áo mưa. Khi đi tắm biển người ta mặc áo tắm. Khi có tang người ta mặc áo sô.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Mùa lạnh người ta mặc áo gì? Áo len đan bằng gì? Áo kép là áo gì? Áo bông là áo gì? Khi trời mưa người ta mặc áo gì? Khi đi tắm biển, người ta mặc áo gì? Khi có tang người ta mặc áo gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Áo len — Áo kép — Áo bông — Áo mưa — Áo tắm — Áo sô.

**TĨNH - TỪ :** (Áo) ấm, dầy.

**ĐỘNG-TỪ :** Khoác áo — Sắm áo — Vá áo.

**TỤC-NGỮ :** Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

**GIẢI - NGHĨA :** Sắm áo : mua áo. Áo sô : áo may bằng vải thưa mặc khi có đám tang.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

- Thứ áo ấm thông-dụng nhất là . . . . .
- Người ta còn mặc áo . . . . và áo . . . . .
- Khi đi tắm biển người ta mặc . . . . .
- Khi trời mưa người ta mặc . . . . .
- Khi có tang người ta mặc . . . . .

## NGỮ - VỰNG

### 2.— KHĂN.

**BÀI ĐỌC.** — Khi mặc quốc-phục, đàn ông Việt-Nam đeo khăn đóng (khăn xếp). Đàn bà đội khăn trùm đầu hay khăn vuông.

Khi có tang, người ta đội khăn tang may bằng vải màu trắng.

**ẤP NÓI CHUYỆN.** — Khi mặc quốc-phục, đàn ông Việt Nam đội gì? Đàn bà đội khăn gì? Khi có tang, người ta đội khăn gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Khăn đóng — Khăn trùm đầu — Khăn vuông — Khăn tang.

**TĨNH - TỪ :** Chính-tề — Gọn gàng.

**ĐỘNG-TỪ :** Đội khăn.

**THÀNH-NGỮ :** Khăn áo chính-tề.

**GIẢI-NGHĨA :** Chính-tề: *đang hoàng, không luộm thuộm*  
Khăn tang: *khăn đội khi có tang*. Khăn đóng: *còn gọi là khăn xếp, thứ khăn đàn ông đội*.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Khi đi dự lễ, ông tôi mặc áo dài đen và đội . . . . .
- Đàn bà hay đội . . . . . hay . . . . .
- Khi có tang, người ta đội . . . . . bằng vải trắng.
- Thành-ngữ . . . . . để chỉ người ăn mặc tươm tất, lịch sự, *đàng-hoàng*,

## TẬP ĐỌC

### 31 — QUẦN SOÓC VÀ QUẦN DÀI.

Đi học Thanh mặc đồng-phục: quần soóc xanh, áo sơ-mi trắng ngắn tay.

Ngày tết hay những khi đi thăm ông bà, chú bác cô dì, Thanh mặc quần dài. « Đồng bộ » vào, Thanh thấy mình lớn hẳn lên.

Mặc quần soóc gọn-gàng, dễ cử động. Mặc quần dài đã vướng víu lại nóng bức. Vì vậy mấy chiếc quần soóc của Thanh đều bạc màu, còn chiếc quần dài Thanh may từ tết đến nay vẫn như mới.

**PHÁT-ÂM.** — Quần soóc xanh — Sơ mi trắng — Gọn gàng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Đồng-phục: quần áo nhiều người mặc, cùng kiểu may, cùng màu ổn định. Quần soóc: quần tây ngắn. Đồng bộ: mặc quần áo đẹp. Vướng víu: khó cử động.

**CÂU HỎI.** — Đi học, Thanh mặc áo gì? Quần gì? Khi nào Thanh mặc quần dài? Đồng bộ vào, Thanh thấy mình thế nào? Tại sao mấy chiếc quần soóc xanh của Thanh đều bạc màu? Tại sao quần dài của Thanh vẫn còn mới?

**ĐẠI-Y.** — Thanh thích mặc quần soóc hơn quần dài

## TẬP ĐỌC

### 32 - KHĂN VÀ MŨ CÃI NHAU.

Mũ tự - đặc vền vành lén bảo.

« Người đội mũ lịch-sự lại đỡ nắng. Còn đội khăn, nhất là khăn xếp như anh, nắng vẫn lợi vào đầu.



Khăn túc lăm, da xám đèn lại, công-kích.

« Đi lễ dù bái người ta đội khăn, không ai đội mũ. Gặp người trên, vẫn được phép đội khăn; còn đội mũ phải ngả mũ xuống chào».

Nghe anh khăn, anh nũ cãi nhau, chị áo hòa-giải:

« Khăn với mũ đều có ích. Cần nhất là người dùng phải biết tùy lúc, tùy nơi».

**PHÁT-ÂM.** — Lịch-sự — Khăn xếp — Roi.

**GIẢI-NGHĨA.** — Tự - đặc: tự cho mình là hay, là giỏi. Lịch-sự: xinh đẹp, nhã nhặn. Công-kích: bài bác, chống lại. Hòa-giải: dàn xếp cho êm.

**CÂU HỎI.** — Mũ bảo khăn sao? Khăn công-kích thế nào? Nghe khăn mũ cãi nhau ai hòa-giải? Chị áo nói sao?

**ĐẠI-Y.** — Khăn với mũ đều có ích.

## HỌC THUỘC LÒNG

### QUẦN ÁO.

Thú cầm nhở có bộ lông,  
Chở che thân-thề rét đông, nắng hè.  
Cỏ cây sương gió quản chi,  
Cũng nhở lượt vỏ bọc che bên ngoài.  
Áo quần ta mặc trên người,  
Ngắn dài dày mỏng tùy thời mà may.

Võ Danh

**PHÁT ÂM.**— Chở che — Rét — Sương gió — Lượt vỏ.

**GIẢI NGHĨA.**— Thú cầm: loài thú và loài chim. Sương: giọt nước đọng lại trên lá cây vào lúc sáng sớm.

**CÂU HỎI.**— Loài thú và loài chim nhở có gì để che chở thân-thề? Cây cối nhở có gì che chở bên ngoài? Người ta mặc gì trên người? Quần áo phải may mặc như thế nào?

**ĐẠI Ý.**— Chúng ta mặc quần áo để che chở cho thân-thề.

#### CHÁNH TÁ

##### 1. CHIẾC ÁO LEN.

Năm nay trời lạnh hơn mọi năm. Em đi học co-ro trong chiếc áo sơ-mi mỏng. Thấy vậy mẹ em dẫn em đi chợ mua cho em một chiếc áo len. Mẹ em lựa cho em chiếc áo len dày màu hường. Mua xong em mặc liền và nói nhỏ với mẹ em: «Ấm quá! má ạ».

**GIẢI NGHĨA.**— Co-ro: thu mình nhỏ lại vì trời lạnh quá. Màu hường: màu hồng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Len — Trời lạnh — Co-ro — Áo sơ-mi — Dày.

#### CHÁNH TÁ

##### 2.— CÔ BÉ MIỀN QUÊ.

Mịt mồi mười hai tuổi, nhưng rất xinh và có duyên. Tóc mịt dài, lúc nào cũng chải rất mượt. Mịt thích đội khăn vuông mỏ quạ. mùa rét cũng như mùa bức lúc nào Mịt cũng chùm khăn vuông. Mịt cởi che cho nắng khỏi làm rám cặp má hồng.

**GIẢI NGHĨA.**— Có duyên: có vẻ đẹp dễ thương. Mùa bức: mùa nóng. Làm rám: làm đen.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Xinh — Duyên — Chải — Chùm — Rám.

#### TẬP LÀM VĂN

Đặt câu với nội tiếng sau đây:

**BÀI 1.**— Áo len — Áo mua — Áo sơ — Áo tắm — Vá.

**BÀI MẪU** — Khi trời lạnh em mặc thêm một chiếc áo len dan.

— Người ta may áo mua bằng vải cao-su hay vải ny-lông.

— Áo sơ may bằng thứ vải thưa màu trắng.

— Ta chỉ nên mặc áo tắm khi đi tắm biển thôi, vì mặc thứ này trong hở-hang quá.

— Khi áo rách ta phải vá lại.

**BÀI 2.**— Khăn đóng — Khăn trùm đầu — Khăn tang. Đội khăn.

**BÀI MẪU:** — Khi ông tôi mặc áo dài ta, thì ông tôi mang khăn đóng.

— Khi đi đầu xa, má tôi đội khăn trùm đầu cho đỡ nắng và đỡ bụi.

— Khăn tang may bằng vải trắng.

— Bây giờ, ít người ưa đội khăn.

#### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — v voi

Bài 2 — v vui vέ

## NGỮ-VỰNG

### NÓN (MŨ)

**BÀI ĐỌC.** — Khi ra nắng hay đi ngoài trời mưa, người ta thường đội nón hay che dù. Có nhiều loại nón như: nón lá, nón nỉ, nón cối, nón ny-lông, nón vải.

Linh cảnh-sát đội nón kết. Khi ra trận, người lính đội nón sắt

Khi gặp người trên phai giờ nón chao. Nón phai nhẹ. Mang nón chật quá hay bị nhức: đầu, mang nón rộng quá dễ rớt.

Ở miền Bắc tiếng nón dễ chỉ cái nón là thôi. Còn những đồ dùng dễ đội trên đầu đều gọi là mũ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Khi nào người ta đội nón hay che dù? Ké vài loại non? Linh cảnh-sát đội nón gì? Khi ra trận người lính đội non gì? Khi gặp người trên phai giờ non để làm gì? Non cần phai thế nào? Mang non chật quá hay bị thế nào? Mang non rộng quá hay bị thế nào?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Nón lá — Nón nỉ — Nón ny-lông — Nón vải — Nón kết — Nón sắt — Dù.

**TĨNH - TỪ :** Chặt — Rộng — Nhẹ.

**ĐỘNG-TỪ :** Đội nón — Giờ nón — Che dù.

**TỤC - NGỮ :** Ai đội nón lệch người ấy xấu.

**GIẢI-NGHĨA :** Nón cối: thứ nón dày và cứng có vành chung quanh, ngoài bọc vải trắng hay vàng. Nón kết: thứ nón vải có vành luối trai ở phía trước. Ai đội nón lệch người ấy xấu: ý nói người nào ăn ở không phải thì phải chịu tiếng xấu.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Có nhiều thứ nón như . . . . .
- Linh cảnh-sát đội . . . . .
- Khi ra trận người lính đội . . . . .
- Đội nón . . . . quá thì hay bị nhức đầu.
- Khi gặp người trên, phai . . . . chờ cho co lè phép.
- Khi đi mưa hay đi ngoài trời nắng, nhiều người ưa . . . .

## NGỮ-VỰNG

### GIẦY, DÉP.

**BÀI ĐỌC.** — Giày có nhiều loại: giày da, giày bồ (giày vải) giày có cỗ, giày không có cỗ.

Lại có thứ giày cao vời gần đầu gối gọi là giày ống.

Giày đi lâu thì da rách, đế thủng, gót mòn.

Có nhiều thứ dép: dép da, dép cao su, dép ni lông.

Khi trời mưa em đi guốc. Khi guốc đứt quai thì đóng quai lại.

Ta phải nắn đánh giày cho giày được bóng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Giày có nhiều loại nào? Giày ống là giày gì? Giày đi lâu bị thế nào? Dép có những thứ nào? Khi trời mưa em đi gì? Khi guốc đứt quai thì phải làm gì? Muốn cho giày bóng ta phải làm gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Giày da — Giày bồ (giày vải) — Giày có cỗ — Giày không có cỗ — Giày ống — Dép — Guốc — Vớ (bit.tắt).

**TĨNH - TỪ :** Rách — Thủng — Mòn — Bóng.

**ĐỘNG-TỪ :** Mang (giày, dép, guốc). — Xô giày — Thảo giày — Đánh giày.

**THÀNH-NGỮ :** Ra giày vào dép.

**GIẢI-NGHĨA :** Ra giày vào dép: lúc nào cũng đi giày và dép. Ý nói người giàu có lịch-sự.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Ba em có đội . . . . . màu đen.
- Mỗi tuần, ba em . . . . . một lần cho bóng.
- Khi đi lam, ba em . . . . . vào chén.
- Khi đi đâu về, ba em . . . . . ra.
- Em thích mang . . . . vì dép nhẹ và mát chân.
- Hôm nào trời mưa mà em . . . . . dễ đi chợ.

TẬP ĐỌC

**33 - MŨ NY-LÔNG.**

Từ hôm ba mua cho Bình chiếc mũ ny-lông, không hôm nào đ học Bình quên đội mũ.



Đi đường gặp thầy cô, Bình  
ngả mũ chào. Vào lớp, Bình  
đề mũ trong ngăn bàn. Trước  
khi tan học, Bình lấy mũ ra để  
sẵn trước mặt cho khỏi quên.

Chủ-nhật nào Bình cũng lấy bàn chải, xà-bông giặt mũ cho sạch. Chịu khó giữ-gìn nên mũ của Bình lúc nào cũng đẹp như mới.

**PHÁT-ÂM.** — Ny-lông — Ngăn bàn — Sẵn.

**GIẢI-NHĨA.** — Mũ : nón. Ngả mũ : giở nón. Ngăn bàn : học ban.

**CÂU HỎI.** — Ba mua cho Bình chiếc mũ gì ? Gặp thầy, cô Bình làm gì ? Vào lớp, Bình cất mũ ở đâu ? Trước khi tan học, Bình đề mũ sẵn trước mặt để làm gì ? Tại sao mũ của Bình lúc nào cũng đẹp như mới.

**ĐẠI-Ý.** — Bình chịu khó giữ-gìn nên mũ của Bình lúc nào cũng đẹp như mới.

TẬP ĐỌC

**34 - NÊN MANG GIÀY DÉP**

Thắng vô ý cứ đánh mất dép luôn. Một hôm Thắng ở trường về, đi được nửa đường



mới sực nhớ bỏ quên dép trong lớp. Đi ci-ân không về đến gần nhà, Thắng đạp phải miềng chai, màu chảy lênh-lang. Thắng lấy khăn tay buộc tam bước tập-tênh về.

Đêm hôm ấy Thắng nhức chân không ngủ được. Vết thương sưng húp. Cha mẹ

sợ, đưa Thắng đến chẩn-y-vện chích ngừa. Từ đó Thắng không dám đánh mất dép nữa.

**PHÁT ÂM** — Miềng chai — Tập-tênh — Húp.

**GIẢI-NHĨA.** — Vô ý : không có ý tứ. Bước tập-tênh : đi không vững như người chân cao chân thấp. Sưng húp : sưng nhiều, da ở chỗ vết thương căng đỏ lên.

**CÂU HỎI.** — Thắng bỏ quên gì trong lớp ? Đi chân không Thắng đạp phải cái gì ? Thắng lấy gì buộc vết thương ? Tại sao hôm ấy Thắng không ngủ được ? Cha mẹ đưa Thắng đến chẩn, vien làm gì ?

**ĐẠI-Ý.** — Nên mang giày dép luôn để khỏi đạp phải miềng chai, gai nhọn...

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHIẾC NÓN LÁ.

*Làm bằng một thứ lá gói,  
Ấy là cái nón của người Việt-Nam.  
Từ thành-thị đến thôn làng,  
Ai ai cũng đội đi làm sớm trưa.  
Nón dùng đỡ nắng, che mưa,  
Chờ-che cát bụi, ngăn ngừa gió sương.*

Tiểu-Học Nguyệt-San.

**PHÁT-ÂM.** — Là gói — Sớm trưa — Chờ-che — Gió sương.

**GIẢI-NHĨA.** — Lá gói: lá cây cùng loại với cây dừa.

**CÂU HỎI.** — Cái nón lá làm bằng thứ lá gì? Dân quê và dân thành-thị đội nón để đi đâu? Nón lá có ích lợi ra sao?

**ĐẠI-Ý.** — Dân quê và dân thành-thị đều đội nón lá để che mưa, che nắng,

## CHÂNH TẨ

### 1. ĐỘI NÓN.

Đội nón phải biết giữ gìn. Đừng làm dơ, đừng làm hư. Biết giữ nón còn chưa đủ, phải biết dùng nón. Vào nhà ai hay đứng trước người trên, không nên để nón sùm sụp trên đầu. Gặp đám tang phải biết giờ nón để chào người quá cõ.

**GIẢI-NHĨA.** — Người quá cõ: người đã chết. Sùm sụp: đội thấp xuống, che lấp cả mặt.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Giữ-gìn — Dơ — Sùm-sụp — Giờ nón.

## CHÂNH TẨ

### 2 — MỘT TIỆM GIÀY.

Trong tiệm có hai tủ lén lồng kính sáng choang. Một cái đựng những đôi giày tay đế da hoặc đế cao-su, dù mau và đù các cõ. Còn tủ kia đựng dù loa dép và những đôi guốc cao gót có quai da lăng, quai ny-lông.

**GIẢI-NHĨA.** — Cõ: hang lớn, nhỏ. Da lăng: da bóng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Giấy — Dép — Lồng kính — Sáng choang — Cao-su — Gót — Quai — Ny-lông.

## TẬP LÀM VĂN

Đặt câu với mỗi tiếng sau đây:

**BÀI 1** — Nón lá — Nón cối — Nón ny-lông — Nón sắt — Giờ nón.

**BÀI MAU** — Nón lá bền và che mưa nắng được nhiều hơn.

- Bây giờ ít người đội nón cối.
- Nón ny-lông đội nhẹ và mát.
- Khi ra trận người lính đội nón sắt.
- Gặp người trên ta phải giờ nón chào.

**BÀI 2** — Giấy — Giấy bồ (giấy vải) — Gót giấy — Rách — Đanh gầy.

**BÀI MÂU** — Giấy có hai thứ: giấy có cõ và giấy không có cõ.

- Giấy bồ đì nhẹ hơn giấy da.
- Gót giấy bị mòn có thể thay được.
- Khi giấy da dùng lâu thì da bị rách.
- Ta phải năng đánh giấy cho giấy được bóng.

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa kħħ.

Bài 1 — r rùa.

Bài 2 — r rù rे.

## NGỮ - VỰNG

### 1.— GIẶT ỦI.

**BÀI ĐỌC.**— Quần áo dơ có mùi hôi-hám. Khi thấy quần áo dơ phải thay ra và đem giặt cho sạch.

Muốn giặt quần áo, trước hết đem những quần áo dơ vào nước. Vớt ra để chà xà-phông, rồi lấy bàn chải chà cho sạch ghét bẩn, vết dơ. Xong bỏ vào nước xả cho sạch, vắt cho bớt nước rồi đem phơi.

Quần áo phải ủi bằng bàn ủi cho phẳng và thẳng nếp.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Quần áo dơ có mùi gì? Khi quần áo dơ ta phải làm gì? Muốn giặt quần áo ta phải làm thế nào? Giặt xong phải làm gì cho khô? Muốn cho quần áo phẳng và thẳng nếp ta phải làm gì?

**DANH-TỪ :** Xà-phông — Bàn chải — Bàn giặt — Bàn ủi  
**TĨNH-TỪ :** Dơ — Hôi-hám — Sạch.

**ĐỘNG-TỪ :** Giặt — Chà — Xả — Phơi — Ủi.

**TỤC-NGỮ :** Đói cho sạch, rách cho thơm.

**GIẢI-NGHĨA.**— Xả : nhúng vào nước rồi đảo qua đảo lại hoặc vò cho hết xà-phông và chắt bẩn. Đói cho sạch, rách cho thơm : khi đói phải giữ thân-thề cho sạch-sẽ, quần áo cũng phải giữ cho thơm tho, sạch sẽ. Câu này ý nói dù nghèo khổ tột đâu cũng phải giữ cho trong sạch.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Quần áo dơ phải . . . . . , cho sạch.
- Nhúng quần áo dơ vào nước rồi . . . . . xà-phông.
- Ta chà quần áo bằng một cái . . . . .
- Ta . . . . . quần áo vào trong nước cho sạch hết ghét bẩn và xà-phông.
- Xong ta . . . . . bớt nước rồi đem . . . . .
- Khi quần áo khô ta dùng bàn ủi để . . . . . cho phẳng-phiu.

## NGỮ - VỰNG

### 2.— GIỮ GÌN QUẦN ÁO.

**BÀI ĐỌC.**— Ta treo quần áo vào mắc áo. Ta cắt quần áo vào tủ áo. Má tôi bỏ long-não vào tủ áo cho gián khỏi cắn quần áo.

Quần áo rách phải vá lại cho lành.

Quần áo được giữ-gìn cẩn-thận mới được bền lâu.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Ta treo quần áo vào cái gì? Ta cắt quần áo vào đâu? Má tôi bỏ chất gì vào tủ áo để cho gián khỏi cắn quần áo? Quần áo rách phải làm gì? Tại sao ta phải giữ-gìn quần áo cẩn-thận?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Cái mắc áo — Tủ áo — Long-não. — Bàn chải.

**TĨNH-TỪ :** Lành — Rách — Bền.

**ĐỘNG-TỪ :** Cắt — Treo — Giữ-gìn — Vá.

**TỤC-NGỮ :** Khéo vá vai, tài vá nách.

**GIẢI-NGHĨA :** Long-não: thứ nhựa trắng có mùi thơm đặc-biệt, thường dùng làm thuốc trừ gián. Khéo vá vai, tài vá nách: ý nói vá nách áo khó hơn vá vai áo.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Đิ đâu về tôi treo quần áo vào . . . . .
- Chị tôi cắt những quần áo chưa dùng vào trong . . . . .
- Chị tôi bỏ vài viên . . . . . vào tủ áo để cho gián khỏi cắn quần áo.
- Khi thấy quần áo của tôi rách, má tôi . . . . . lại cho lành.

TẬP ĐỌC

**35 - GIẶT ỦI QUẦN ÁO**

Tôi nao chị Hai cũng nhặt quần áo cả nhà  
thay ra, bỏ ngâm chung trong thau nước xà-  
bông. Sang ra chị giặt-giũ, phơi xong chị mới  
xách giỏ đi chợ.



khâu và lại

Con gai đầu lòng chăm-chỉ, ngoan-ngoãn  
đảm-đang, cha mẹ chị Hai rất hài lòng.

**PHÁT ÂM.** — Giặt-ủi — Phơi — Phẳng-phiu.

**GIẢI NGHĨA.** — Ủi quần áo : là quấn áo. Phẳng-phiu :  
rất phẳng. Sứt chỉ : dirt, tuột chỉ. Khuỵ : nút, cúc. Đảm-  
đang : giỏi, gánh vác nhiều việc.

**CÂU HỎI.** — Chị Hai ngâm quần áo vào đâu ? Sáng nào  
chị cũng làm gì xong mới đi chợ ? Buổi chiều chị Hai làm gì ?  
Quần áo rách, sứt chỉ, mất khuy chị Hai làm gì ?

**ĐẠI Ý.** — Quần áo cần phải thay giặt luôn.

TẬP ĐỌC

**36 - QUẦN ÁO XẾP THỨ-TỰ.**

Ông bà Châu mới mua cái tủ. Tủ bằng  
sắt, tuy không đẹp lắm nhưng rất tiện-dụng.

Quần áo của năm người  
con đựng trong năm  
ngăn tủ thật vừa xinh.



Từ hôm có cái tủ  
mới, quần áo của chị  
Lan-Anh không còn đè  
lộn-xộn nữa. Sáng nay  
mẹ đi chợ, bé Ngọc-  
Anh dặn mẹ mua cho  
gói long-não. Chả hiều  
nghe ai nói, cô bé cũng  
biết bỏ long-não vào  
tủ, khỏi sợ gián nhấm  
quần áo.

**PHÁT ÂM.** — Xếp thứ-tự — Lộn-xộn.

**GIẢI NGHĨA.** — Thứ-tự: ngăn-nắp, gọn-gàng. Tiện-dụng:  
dùng thuận tiện. Lộn-xộn : không ngăn-nắp. Long-não : chắt  
thuốc đè trừ gián.

**CÂU HỎI.** — Ông bà Châu mới mua cái gì ? Cái tủ sắt  
thế nào ? Có tủ mới, quần áo của chị em Lan-Anh thế nào ? Mẹ đi  
chợ, bé Ngọc-Anh dặn mẹ mua gì ? Bỏ long-não vào tủ đè làm gì ?

**ĐẠI Ý.** — Quần áo xếp thứ-tự gọn-gàng.

## HỌC THUỘC LÒNG

### NĂNG GIẶT QUẦN ÁO.

«Đói cho sạch, rách cho thơm»

*Áo quần phải giặt-giữ luôn thường ngày.*

*Phơi khô, phun nước ủi ngay,  
Xếp gọn trong tủ, mai ngày lấy ra.*

*Dù cho quần lụa, áo là,  
Sắc mùi hôi hám còn ra mè gì.*

Chiêu Đăng.

**PHÁT-ÂM.**— Năng giặt — Rách — Gặt-giữ — Xếp gọn  
sắc mùi.

**GIẢI-NGHĨA** — Quần lụa: *quần may bằng thứ hàng dệt  
bằng tơ tằm hay tơ nhán-lao. Áo là; áo may bằng thứ hàng  
tơ thưa và mỏng. Mè: vẻ đẹp.*

**CÂU HỎI.**— Quần áo dù có rách cũng phải giữ cho thế  
nào? (sạch-sé thơm-tho). Ta phải nồng làm gì cho áo quần  
sạch-sé? Giặt xong còn phải làm gì? Quần áo ủi xong nên xếp  
vào đâu? Quần áo mắc tiền mà hôi hám thì có đẹp không?

**ĐẠI-Ý.**— Ta phải nồng giặt quần áo cho sạch sé.

## CHÁNH TÁ

### GIẶT QUẦN ÁO.

Nhúng ướt quần áo xong, chị Năm bắt đầu chà xà-phông.

Chị lấy bàn chải chà kỹ cổ áo, cửa tay áo, gấu quần  
cùng những chỗ có vết dơ. Xong chị bỏ quần áo vào thau  
nước lớn vò thật kỹ.

Chị vắt thật khô trước khi đem ra sân phơi.

**GIẢI NGHĨA.**— Chà: *cọ đi cọ lại. Vết dơ: vết bẩn.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Chà xà phòng — Bàn chải — Vết  
dơ — Vò — Vắt.

## CHÁNH TÁ

### 2.— PHOI QUẦN ÁO.

Hôm nay trời nắng to. Chị Dung nhớ đến tủ quần áo. Chị  
mở tủ lấy hết quần áo ra phơi trên dây kẽm. Cả dộ nửa giờ  
sau là quần áo khô hết.

Xong chị gấp quần áo lại, bỏ vào tủ.

**GIẢI-NGHĨA.**— Dây kẽm: *dây bằng kẽm.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Dây kẽm — Nửa giờ.

## TẬP LÀM VĂN

Đặt câu với mỗi tiếng sau đây.

BÀI 1.— Nước — Xà-phông — Bàn chải — Phơi — Ủi

BÀI MẪU — Ta nhúng quần áo dơ vào nước.

- Ta vớt ra rồi chà xà-phông.
- Ta dùng bàn chải để chà những vết dơ cho sạch.
- Quần áo được phơi ở ngoài sân.
- Khi quần áo khô ta đem ủi cho phẳng.

BÀI 2.— Cái mắc áo — Tủ áo — Long-não — Rách — Giữ-gìn //

BÀI MẪU — Khi đi đâu về, em treo quần áo vào cái mắc áo.

- Má em cất quần áo vào trong tủ áo.
- Má em bỏ vào tủ vài viên long-não để cho giàn  
khỏi cắn quần áo.
- Khi quần áo bị rách phải vá lại cho lành.
- Quần áo được giữ-gìn cẩn thận thì bền lâu.

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1.— c eò

Bài 2.— c câu cá

## NGỮ - VỰNG

### TUẦN LỄ 19

#### 1.— NHÀ GẠCH.

**BÀI ĐỌC.**— Nhà có *tường gạch*, *mái ngói* hoặc *mái tôn* gọi là *nhà gạch*. Nhà không có lầu gọi là *nhà trệt*. Nhà có hai, ba tầng là *nhà lầu*. Nhà xây trên một mảnh đất riêng biệt gọi là *biệt-thự*. Những nhà gạch được *xây cất chắc chắn*, nhưng ở lầu cũng cần phải *sửa sang* lại.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Nhà có tường gạch, mái ngói hoặc mái tôn gọi là nhà gì? Thế nào là nhà trệt? Thế nào là nhà lầu? Những nhà gạch có chắc không?

#### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ** : Nhà trệt — Nhà lầu — Biệt-thự — Tường gạch — Mái ngói — Mái tôn.

**TÌNH-TỪ** : Cao ráo — Chắc chắn.

**ĐỘNG-TỪ** : Xây cất — Sửa sang.

**THÀNH NGỮ** : Nhà cao cửa rộng.

**GIẢI NGHĨA** : Nhà cao cửa rộng: nhà phải làm cho cao, cửa phải làm rộng để cho thoáng khí.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Ở thành-thị, nhà cửa phần nhiều là . . . . .
- Nhà có một tầng gọi là . . . . .
- Nhà có hai, ba tầng gọi là . . . . .
- Nhà gạch xây trên một khu đất riêng biệt gọi là . . . . .
- Những nhà gạch đều . . . . .

## NGỮ - VỰNG

#### 2.— NHÀ LÁ — NHÀ TRANH.

**BÀI ĐỌC.**— Ở thôn quê nhà cửa phần nhiều là *nha lá*, *nha tranh*. Những nhà này thường có *mái lợp cỏ tranh, rạ, lá gồi*, *nền nhà bằng đất nén kỹ, vách bằng đất, bằng ván hay lá cây*. Cột nhà làm bằng *gỗ* hay *bằng tre*.

Những nhà lá, nhà tranh này thường *lụp-xụp, ầm-thấp*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Ở thôn-quê nhà cửa thường là những nhà gì? Mái những nhà này thường làm bằng gì? Nền nhà bằng gì? Vách làm bằng gì? Cột nhà làm bằng gì? Những nhà này thường thế nào?

#### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ** : Nhà tranh — Nhà lá — Vách đất — Vách ván — Vách lá — Mái nhà — Nền nhà — Cột gỗ — Cột tre.

**TÌNH-TỪ** : Lụp-xụp — Ầm-thấp.

**ĐỘNG-TỪ** : Lợp mái — Trát vách — Đắp nền.

**THÀNH NGỮ** : Nhà tranh vách đất.

**GIẢI NGHĨA.**— Lụp-xụp: thấp.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ở thôn-quê có nhiều nhà . . . . .
- Cột nhà làm bằng . . . . . hay . . . . .
- . . . . . lợp cỏ tranh, rạ, lá gồi, lá cói (cói).
- Cố nhà vách . . . . ., cố nhà vách . . . . . và cố nhà vách . . . . .
- . . . . . bằng đất nén kỹ.
- Những nhà lá, nhà tranh thường . . . . .

TẬP ĐỌC

**37 - MUA NHÀ.**

Sau bao năm ở thuê, bây giờ Ông bà Ngọc mới có tiền mua nhà. Vách ván, mái tôn, nhưng nhờ có trần và nhiều cửa sổ nên trong nhà cũng không nóng lắm.



Nhà gần sở,  
Ông Ngọc đi làm  
khỏi cần xe đạp.  
Chợ cũng không  
xa, hàng ngày bà  
Ngọc đi mua đồ  
ăn rất tiện.

Ông Ngọc gật-gù bảo vợ :

« Trường các con đang học gần đây. Mình  
đỗ mất công đưa rước »

Bà Ngọ : mỉm cười khen chồng :

« Mình thật khéo kén, căn nhà này tiện-lợi  
đủ điều ».

**PHÁT-ÂM.** — Vách ván — Trần — Cửa sổ.

**GIẢI-NGHĨA.** — Thuê : mướn. Đưa rước : đưa đến trường  
và đón về nhà. Kén : lựa chọn.

**CÂU HỎI.** — Ông bà Ngọc mới mua cái gì ? Vách bằng gì ?  
Mái lợp gì ? Tại sao căn nhà không nóng lắm ? Tại sao Ông  
Ngọc đi làm khỏi dùng xe đạp ? Tại sao bà Ngọc khỏi mất công  
đưa rước các con đi học ?

**ĐẠI-Ý.** — Căn nhà ông bà Ngọc mới mua rất tiện.

TẬP ĐỌC

**38- NHÀ TÔI.**

Nhà tôi không nguy-nga, đồ-sộ, nhưng  
cũng không lụp-xụp tối-tăm. Mái lợp ngói,  
tường quét vôi vàng,  
cửa sổ, cửa ra vào  
sơn màu xanh xậm,  
trông rất đẹp.



Trước kia nhà  
tôi vách ván, mái  
tôn nóng bức lắm. Sao bao năm làm việc vất-  
vả, cha mẹ tôi dành-dụm mãi mới có tiền xây  
tường, lợp ngói. Đồ mồ hôi nước mắt  
đề dựng lò ấm cho các con, cha mẹ tôi đã  
lo-lắng, yêu thương chúng tôi biết chừng nào.

**PHÁT-ÂM.** — Đồ sộ — Lụp xụp — Xanh xậm — Vách gỗ.

**GIẢI-NGHĨA.** — Nguy-nga : lồng-lẫy. Đồ - sộ : rất lớn.  
Vách ván : vách gỗ. Dành dụm ; đề dành từng chút, từng đồng  
một.

**CÂU HỎI.** — Nhà tôi thế nào ? Mái lợp gì ? Tường quét  
vôi màu gì ? Cửa sổ cửa ra vào sơn màu gì ? Trước kia nhà  
tôi thế nào ? Nhờ đâu cha mẹ tôi có tiền xây tường, lợp ngói ?

**ĐẠI-Ý.** — Cha mẹ tôi làm-lụng vất-vả đề lo xây-dựng  
nhà cửa.

## HỌC THUỘC LÒNG

### NHÀ CỬA.

*Tránh cơn gió lát mưa sa,  
Loài chim có tổ người ta có nhà.  
Anh em, cha mẹ, ông bà,  
Cùng nhau sum-hợp một nhà yên vui.  
Nhưng ta không khỏi ngậm-ngùi,  
Đầu đường xó chợ bao người bơ-vơ.*

T.B.H

**PHÁT-ÂM.** — Tránh — Gió lát — Mưa sa — Sum họp — Ngậm-ngùi — Xó chợ — Bơ vơ.

**GIẢI-NGHĨA.** — Gió lát : gió thổi đập vào. Mưa sa : mưa rơi xuống. Ngậm ngùi : buồn rầu, thương xót. Bơ-vơ : không biết nương tựa đâu, không biết đi đường nào.

**CÂU-HỎI.** — Đề tránh mưa gió loài chim có gì ? Mọi người trong gia-đình cùng sum-hợp yên vui với nhau ở đâu ? Ta phải thương xót những người nào ?

**ĐẠI-Ý.** — Người ta cần có nhà cửa để ở.

### CHÁNH TÃ

#### 1. — NGÔI NHÀ GẠCH.

Ngôi nhà này xây-cắt trên một cái nền cao và rộng. Mặt nhà quét voi vàng sáng-sủa. Cửa lớn, cửa sổ đều sơn xanh. Màu vàng của tường, màu xanh của cánh cửa hòa-hợp với màu ngói đỏ trông rất vui mắt.

**GIẢI-NGHĨA.** — Hòa-hợp : kết hợp với nhau.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Xây cất — Nền — Sáng-sủa.

### CHÁNH TÃ

#### 2. — NHÀ LÁ.

Nhà bác Tâm ở đầu làng. Đó là một nhà lá ba gian. Mái lá, vách ván, cột kèo bằng tre. Nhà tuy xuềnh xoàng nhưng rất ngăn nắp. Hai bên có cửa sổ. Trước nhà có một cái hiên rộng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Xuềnh xoàng : tầm thường. Ngăn nắp : có thứ tự.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Gian — Vách ván — Tre — Xuềnh-xoàng — Ngăn nắp.

### TẬP LAM VĂN

*Đặt câu với những tiếng sau đây :*

**BÀI 1.** — Nhà trệt — Nhà lầu — Mái ngói — mái tôn — Chắc chắn.

**BÀI MẪU** — Nhà trệt nên làm mái thật cao cho mát.

- Bác em có một nhà lầu ba tầng.
- Mái ngói nặng nhưng đỡ nóng.
- Mái tôn nhẹ nhưng nóng.
- Nhà gạch thì chắc chắn.

**BÀI 2.** — Nhà lá — Mái nhà — Nền nhà — Cột nhà — Lup-xup.

**BÀI MẪU** — Ở vùng ngoại-ô có nhiều nhà lá.

- Mái nhà lợp bằng lá gồi, lá dừa.
- Nền nhà bằng đất nén kỹ hay tráng xi-măng.
- Những nhà lá thì lup xup, nên không được sáng sủa

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — x xe.

Bài 2 — x xì xào.

## NGỮ-VỰNG

TUẦN-LỆ 20

### 1.— CÁC GIAN NHÀ.

**BÀI ĐỌC.**— Nhà tranh, nhà lá thường có một, hai, ba gian.

Bên cạnh nhà thường có làm thêm một, hai cái chái dùng làm bếp hay để chứa đồ-dạc.

Những nhà gạch thường ngăn làm nhiều phòng: phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ. Nhà nào cũng có nhà bếp, nhà tắm, cầu tiêu.

Muốn cho nhà cửa sạch-sẽ luôn ta phải quét dọn hằng ngày.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Nhà lá, nhà tranh thường có mấy gian? Bên cạnh nhà thường làm thêm một hai cái chái để làm gì? Những nhà gạch thường ngăn làm nhiều gì? Kè những căn nhà phụ của căn nhà chính? Muốn cho nhà cửa sạch-sẽ luôn ta phải làm gì?

### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ :** Gian — Chái — Hiên — Phòng — Bếp — Nhà tắm — Cầu tiêu.

**TĨNH-TỪ :** Đẹp-de — Rộng-rãi.

**ĐỘNG-TỪ :** Quét dọn.

**TỤC NGỮ :** Ăn có nơi, nằm có chỗ.

**GIẢI NGHĨA :** Hiên: khoảng trống ở trước cửa nhà có mái che. Ăn có nơi, nằm có chỗ: ý nói chỗ để ăn, chỗ để ngủ phải nhất định.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Nhà anh Khả chia làm nhiều .....
- Tầng dưới là phòng ..... và phòng .....
- Phòng ..... ở trên lầu có kê nhiều giường.
- Những nhà phụ gồm có ....., .....

## NGỮ-VỰNG

### 2.— ĐỒ-ĐẠC TRONG NHÀ.

**BÀI ĐỌC.**— Nhà em có *bày* nhiều đồ-dạc và *trang-hoàng* đẹp-de. Trong phòng khách có kê một bộ *bàn* *ghế* và một *tủ* *ly*.

Trong phòng ngủ có kê hai cái *giường* và một cái *đi-văng*. Ở góc phòng ngủ có kê một cái *tủ áo* lớn có mặt *gương*.

Hằng ngày chị em lau bàn ghế, tủ nên lúc nào cũng *bóng-lộn*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Nhà em có bày nhiều đồ-dạc không? Có trang-hoàng đẹp-de không? Trong phòng khách có kê đồ-dạc gì? Trong phòng ngủ có kê đồ-dạc gì? Tại sao tủ và bàn ghế nhà em được bóng lộn?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Bàn — Ghế — Tủ — Giường — Đi-văng.

**TĨNH-TỪ :** Thứ-tự — Bóng lộn.

**ĐỘNG-TỪ :** Lau chùi — Bày — Trang-hoàng.

**THÀNH-NGỮ :** Giường cao chiếu sạch.

**GIẢI-NGHĨA :** Đi-văng: phản, sập bằng gỗ để nằm.

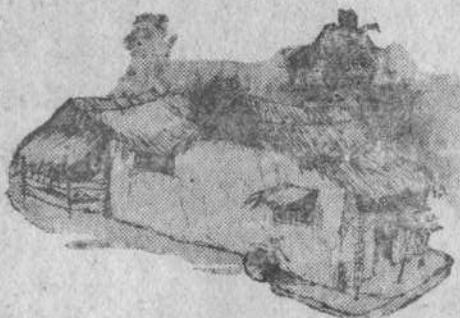
**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Đồ-dạc nhà anh Minh kê có .....
- Giữa nhà có kê một cái ..... và bốn cái .... để tiếp khách.
- Hai bên có kê ..... và ..... để nằm ngủ.
- Bên phải có cái ..... để đựng quần áo của gia đình.
- Nhờ lau chùi luôn nên lúc nào đồ-dạc nhà anh Minh cũng .....

TẬP ĐỌC

**39 - TRONG NHÀ.**

Căn nhà này có ba gian. Tường đất mới quét vôi trắng. Cửa ra vào có chiếc phên nửa che kín mít. Một đôi hến đỏ dán ở hai bên cột tre.



Trong nhà lò mờ tối. Ở gian giữa bày một cái bàn thờ con. Dưới ánh

đèn lù-mù, lấp-loáng những miếng kính nhỏ của cỗ mū thờ. Sát bàn thờ, kê một cái phản thấp. Trên phản trải chiếu mới, có bày sẵn ấm chén, đèn, đĩa để tiếp khách.

Khái-Hưng

**PHÁT-ÂM.** — Vôi trắng — Kín mít — Liên — Lấp-loáng.

**GIẢI-NHĨA.** — Kín-mít: không có một kẽ hở. **Đôi** **Liên** **đỏ**: đôi câu đối viết trên giấy đỏ. **Lấp-loáng**: chập-chùng, lúc sáng, lúc không. **Cỗ mū thờ**: mū làm bằng nan tre phủ giấy màu để bày trên bàn thờ.

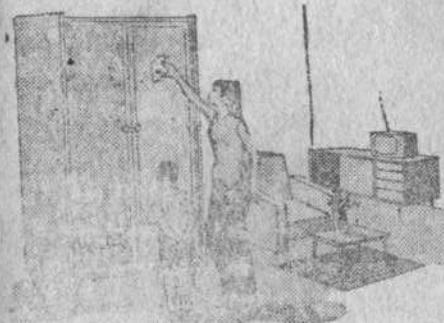
**CÂU HỎI.** — Căn nhà này có mấy gian? Chiếc phên che cửa bằng gì? Ở gian giữa bày gì? Chiếu mới trải ở đâu? Trên chiếu có gì bày sẵn?

**ĐẠI-Ý.** — Tác-giả tả cảnh trong nhà ở miền quê.

TẬP ĐỌC

**40 - GIÚP ĐỠ CHA MẸ.**

Sáng dậy, chị Lan lo dọn mùng mền, giường chiếu. Chị xếp mấy chiếc ghế bố để dựa sát



tường. Còn Ngọc có bồn-phận lau tủ trà, tủ gương và bộ bàn ghế. Hôm nào bé Liên cũng giành phần lau đi-văng.

Công việc thường lệ làm xong, ba chị em Lan mới đi đánh răng, rửa mặt, chải đầu rồi lấy sách ra học.

Sang nào mẹ cũng thường ba chị em ba gói xôi. Ăn xong, Lan, Ngọc và Liên xin phép ba ma rồi cắp đến trường.

**PHÁT-ÂM.** — Sáng dậy — Giành phần — Đi-văng.

**GIẢI-NHĨA.** — Tủ trà: tủ kính để ly, tách, ấm, chén và trưng bày lặt vặt. Tủ gương: tủ đựng quần áo có gân miếng gương (kiếng) để soi. **Đi-văng**: phản để nằm, ngồi bốn bề bọc kín.

**CÂU HỎI.** — Sáng dậy, chị Lan làm gì? Bồn-phận Ngọc làm gì? Bé Liên gianh phần làm gì? Đánh răng, rửa mặt, chải đầu xong, ba chị em làm gì?

**ĐẠI-Ý.** — Sáng dậy, ba chị em Lan lo làm việc vặt giúp đỡ cha mẹ.

## HỌC THUỘC LÒNG

### NHÀ TRONG HẺM.

*Nhà em ngõ hẻm hàng cùng,  
Lối đi ngóc ngách sổ chồng lên nhau,  
Tim em vừa khó vừa lâu,  
Số không thứ-lực biết đâu mà lần,  
Bà con có bác binh-dân,  
Phần đông lao-động đồng lẩn như nhau,  
Đêm về le-lói đèn dầu,  
Mười hai nhà khá thi câu điện nhở,*  
Bàng-Bá-Lân.

**PHÁT-ÂM.**— Ngõc-ngách — Chồng lên — Lao-động —  
Đồng-lẩn — Le-lói.

**GIẢI NGHĨA.**— Ngõc-ngách : khó đi, ngoắn-ngoèo, không  
được thẳng hàng. Số chồng lên nhau : nhiều số, số no chồng  
lên số kia. Binh-dân ; người dân thường, không có danh-phận  
gi cả. Đồng-lẩn : cùng một cảnh-ngộ như nhau. Le-lói : tỏa ra  
ánh-sáng yếu ớt.

**CÂU-HỎI** — Ở trong hẻm lối đi có thẳng hàng không ?  
Số nhà thế nào ? Tại sao tìm nhà trong hẻm lại khó ? Nhũng  
người trong hẻm phần nhiều thuộc thành-phần nào ? (lao-động).  
Giàu hay nghèo ? Nhiều nhà thấp đèn gì ? Nhũng nhà nào được  
câu điện nhở ?

**ĐẠI-Ý.**— Nhà ở trong hẻm khó kiểm vì số nhà không  
có thứ tự. Dân trong hẻm phần nhiều là dân lao-động  
nh郁闷.

### CHÁNH-TẨ

#### 1.— NHÀ ANH CHÍNH.

Tôi đã đến chơi nhà anh Chính. Nhà anh Chính ở trong  
một cư-xá. Mời vào là phòng khách bài-trí rất đẹp. Phía trong  
là phòng ăn và phòng ngủ. Phòng nào cũng rộng rãi và sạch-sẽ.  
Qua một cái sân tới nhà bếp và nhà vệ-sinh.

**GIẢI-NGHĨA.**— Cư-xá: nơi có nhiều nhà làm cùng một kiểu,  
ở liền nhau thành từng dãy. Bài-trí ; trang hoàng, bày-biện.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Cư-xá — Bài-trí — Rộng-rãi — Sạch-sẽ.

### CHÁNH-TẨ

#### 2.— ĐỒ-ĐẶC TRONG NHÀ.

Gian giữa bày bàn thờ tổ-tiên với lư hương, chân đèn bằng  
đồng bóng-loáng. Phía ngoài kê một bộ bàn ghế bằng gỗ gõ.

Gian trong dùng làm phòng ngủ có kê hai cái giường. Gần  
đó sát tường có kê một cái tủ áo lớn.

**GIẢI-NGHĨA.**— **Lư hương** : bình để cắm nhang. **Chân**  
**đèn** : đồ dùng để cầm đèn cầy (cây nến).

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Bày — Bóng-loáng — Giường.

### TẬP LÀM VĂN

Đặt câu với mỗi tiếng sau đây :

**BÀI 1** — Gian — Hiên — Phòng — Bếp — Cầu tiêu.

**BÀI MẪU** — Nhà ở miền quê thường có ba gian.

- Trước nhà thường có một hiên rộng.
- Nhà ở thành-thị chia làm nhiều phòng.
- Vì đất chật, nên bếp và cầu tiêu thường làm liền  
với nhà ở.

**BÀI 2** — Bàn — Ghế — Giường — Tủ áo — Lau chùi.

**BÀI MAU** — Trong phòng khách nhà em có kê một cái bàn  
và bốn cái ghế.

- Trong phòng ngủ nhà em có kê hai cái giường.
- Tủ áo kê ở góc phòng ngủ.
- Hàng ngày chị em lau chùi đồ-đạc trong nhà.

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nữa khò.

Bài 1 — s sò

Bài 2 — s sum sè.

## NGỮ-VỰNG

### GIA - ĐÌNH.

**BÀI-ĐỌC.** — Gia-dinh gồm những người cùng máu mủ sống chung một nhà.

Gia-dinh em rất đồng-dúc. Trên có ông bà, rồi đến cha mẹ. Dưới là con cái. Nếu con cái lấy vợ, lấy chồng thì trong gia-dinh có thêm con dâu, con rể. Buổi tối gia-dinh em sum-hợp rất vui-vẻ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Gia-dinh gồm những người nào? Gia-dinh có đồng-dúc không? Trên có những ai? Dưới có những ai? Nếu con cái lấy vợ, lấy chồng thì trong gia-dinh có thêm những ai? Gia-dinh em sum-hợp vào lúc nào trong ngày?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Ông bà — Cha mẹ — Con cái — Con dâu — Con rể.

**TĨNH-TỪ :** (Gia-dinh) đồng-dúc — Vui-vẻ.

**ĐỘNG-TỪ :** Sum-hợp.

**TỤC-NGỮ :** Con có cha như nhà có nóc.

**GIẢI-NGHĨA :** Con dâu : vợ của con trai. Con rể : chồng của con gái. Sum-hợp : họp lại với nhau.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Gia-dinh em gồm có . . . . và anh chị em của em'
- Buổi tối gia-dinh em . . . . . rất vui-vẻ.
- Anh Bình em mới cưới vợ. Vợ của anh Bình là . . . . . của ba má em.

## NGỮ-VỰNG

### 2.— HỌ HÀNG.

**BÀI ĐỌC.** — Một gia-tộc hay một họ gồm những người cùng một ông bà sinh ra.

Những người có họ về bên cha thuộc họ nội.

Những người có họ về bên mẹ thuộc họ ngoại.

Chúng ta phải trọng những người họ xa cũng như người họ gần.

Người cùng một họ phải thương yêu nhau và giúp đỡ nhau.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Một gia-tộc hay một họ gồm những ai? Những người có họ về bên cha thuộc họ nào? Những người có họ về bên mẹ thuộc họ nào? Chúng ta phải đối-dãi với những người họ xa ra sao? Những người trong họ đối với nhau phải thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Gia-tộc — Họ — Họ nội — Họ ngoại.

**TĨNH-TỪ :** (Họ) xa, gần.

**ĐỘNG-TỪ :** Thương yêu — Giúp đỡ.

**TỤC-NGỮ :** Một giọt máu đào hơn ao nước lâ.

**GIẢI-NGHĨA :** Họ nội : họ về bên cha. Họ ngoại : họ về bên mẹ. Một giọt máu đào hơn ao nước lâ : người họ xa hơn người lá.

**BÀI-TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- . . . . . hay . . . . . gồm những người cùng một ông bà sinh ra.
- Họ thuộc về bên cha là . . . . .
- Họ thuộc về bên mẹ là . . . . .
- Những người trong họ phải . . . . . và . . . . . lân nhau,

## TẬP ĐỌC

**41 - CHA MẸ VẮT-VẢ.**

Cha Phúc làm nghề sửa xe hơi. Một hôm đi học về, Phúc thấy cha mặc bộ quần áo dính đầy dầu mỡ, hai bàn tay đen thui; ông cùng mấy người thợ nằm ngửa dưới gầm xe, lúi-huí sửa máy.

Mẹ Phúc bán hàng rong. Hôm nào ra chơi, Phúc cũng thấy mẹ gánh nồi chè, chõ xôi đi qua cồng trường.

Thấy cha mẹ làm việc, buôn bán vất-vả, Phúc thương cha mẹ lắm. Phúc thầm nhủ: «Mình phải cỗ-gắng, chăm-chỉ học để cha mẹ vui lòng!»

**PHÁT-ÂM.** — Vất-vả — Lúi-huí — Bán hàng rong.

**GIẢI-NHĨA.** — Đen thui : đen lầm. Lúi-huí : căm-cực làm việc. Bán hàng rong : gánh hàng đi bán rao ngoài đường. Chõ : thứ nồi đáy có lỗ thủng nhỏ dùng để nấu xôi.

**CÂU HỎI** — Cha Phúc làm nghề gì? Phúc thấy cha đang làm gì? Mẹ Phúc bán gì? Tại sao Phúc thương cha mẹ? Phúc thăm nhủ sao?

**ĐẠI-Ý.** — Phúc thương cha mẹ vất-vả. Phúc cỗ-gắng chăm-chỉ học để cha mẹ vui lòng.

## TẬP ĐỌC

**42 - GIA-ĐÌNH SUM-HỌP.**

Chủ-nhật nào Hoan cũng lên thăm ông bà nội. Nhưng chỉ ngày giỗ, ngày tết Hoan mới thấy các bác, các chú, các cô về sum-hop đông đủ.



Thấy Hoan ngoan-ngoãn, ăn mặc sạch-sé và nhất là nhẹn nói Hoan học giỏi nên ai cũng yêu mến. Được chú, bác, cô cho tiền, đồ chơi, quà bánh Hoan mừng lắm, vòng tay lễ-phép cảm ơn.

Hoan ước-ao mỗi tháng đại gia-dinh sum-hop một lần. Được như vậy vui biết chừng nào!

**PHÁT-ÂM.** — Sum-hop — Ngoan-ngoãn — Sạch-sé.

**GIẢI-NHĨA** — Ông bà : người sinh ra cha. Bác : anh-của cha. Chú : em trai của cha. Cô : chị hay em gái của cha

**CÂU HỎI** : Chủ-nhật Hoan đi đâu? Khi nào Hoan mới thấy chú, bác, cô sum-hop đầy đủ? Tại sao ai cũng yêu mến Hoan? Hoan ước-ao gì?

**ĐẠI-Ý.** — Cảnh gia-dinh sum-hop thật là vui-vẻ.

HỌC THUỘC LÒNG  
TRONG GIA - ĐÌNH.

Trong nhà em có ông bà,  
Mẹ cha, anh chị cùng là chúng em.  
Gia-đình em sống êm-đềm,  
Quây-quần, sum-hợp, tình thêm đậm-dà.  
Chúng em kính mến ông bà,  
Sớm thăm, tối hỏi, mẹ cha vui lòng.

Bạch - Tuyết.

**PHÁT ÂM** — Gia-đình—Quây-quần—Sum-hợp.

**GIẢI-NGHĨA**. — Em-đèm : yên vui, không có chuyện gì lộn xộn xảy ra. Đậm-dà: thân-thiết, không lạnh nhạt.

**CẦU-HỎI**. — Gia-đình em gồm có những ai ? Gia-đình em có sum-hợp yên vui không ? Các em có kính mến ông bà không ? Thấy các em năng thăm hỏi ông bà, cha mẹ các em có vui lòng không ?

**ĐẠI-Ý**. — Không gì vui-vẻ bằng một gia-đình sum-hợp.

CHANH TẨ

TỐI Ở NHÀ.

Ngọn đèn thấp ở giữa nhà. Cha ngồi đọc nhật-báo. Mẹ và chị đang ngồi khâu, và quần áo. Anh đang ngồi cùi xuống xem sách hay làm bài. Hai đứa em nhỏ đang nghe bà kể chuyện cõi-tích.

**GIẢI-NGHĨA** — Nhật-báo : báo ra hằng ngày. Truyện cõi-tích : truyện đời xưa.

**TIẾNG KHÓ VIẾT**. — Treo — Truyện cõi-tích.

CHANH TẨ

2.— BA ĐI LÀM VỀ

Đồng-bồ điềm sáu giờ. Hùng dắt các em ra cửa đón ba đi làm về.

Ba cúi xuống nhắc bồng bé Lan lên hôn. Thủy đang chơi ở trong nhà, vội chạy ra nhảy lên ôm cõi ba.

Ba rất vui lòng thấy các con ngoan-ngoãn, sạch-sẽ.

**GIẢI-NGHĨA**. — Dắt : dẫn đi.

**TIẾNG KHÓ VIẾT**. — Dắt — Nhảy lên

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ :

**BÀI 1.** — *Gia-đình.*

- Gia-đình em gồm có những ai ?
- Gia-đình em sum-hợp đồng-đủ vào lúc nào trong ngày ?
- Ai sinh ra em ?
- Trên cha mẹ có ai ?

**BÀI 2.** — *Họ-hàng.*

- Gia-tộc là gì ?
- Họ nội là gì ?
- Họ ngoại là gì ?
- Những người trong họ đối với nhau phải thế nào ?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — d dù.

Bài 2 — d do dự.

## NGỮ-VỰNG

### 1 — HỌ - HÀNG (tiếp theo)

**BÀI-ĐỌC.** — Tuần về thăm họ-hàng ở Vĩnh-Long. Tuần gọi em trai của cha là *chú*, em gái và chị của cha là *cô*, Tuần gọi anh trai của cha là *bác*.

Tuần gọi em trai và anh trai của mẹ là *cậu*, em gái và chị của mẹ là *dì*.

Theo cách xưng hô ở miền Bắc Việt-Nam thì Tuần phải gọi anh của cha, của mẹ là *bác*, chị của mẹ là *bá*, chị của cha là *bé*.

Người trong họ nên năng đi lại thăm nom nhau thì thành ra *thân*, nếu không thì thành ra *sơ*.

Khi gặp người trong họ ta phải chào hỏi cho có lề-phép.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Tuần về thăm họ-hàng ở đâu? Tuần gọi em trai của cha là gì? Em gái và chị của cha là gì? Tuần gọi anh trai của cha là gì? Tuần gọi em trai và anh của mẹ là gì? Em gái và chị của mẹ là gì? Theo cách xưng hô ở miền Bắc Việt-Nam thì anh của cha, của mẹ gọi là gì? Chị của mẹ gọi là gì? Chị của cha gọi là gì? Người trong họ nếu năng đi lại thăm nom thì thành ra thế nào? Nếu không thì thành ra thế nào? Khi gặp người trong họ ta phải làm gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Chú — Bác — Cô — Cậu — Dì.

**TĨNH-TỪ :** Thân — Sơ.

**ĐỘNG-TỪ :** Thăm nom — Chào hỏi.

**TỤC-NGỮ :** Sày cha còn chú. Sày mẹ bú dì.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Sơ* : lạnh nhạt, không thân mật. *Sày cha còn chú* : cha mất thì đã có chú trông nom. *Sày mẹ bú dì* : mẹ mất thì đã có dì chăm sóc.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Tuần gọi anh của cha là . . . . . , em trai của cha là . . . . . , em gái của cha là . . . . .
- Tuần gọi em trai và anh trai của mẹ là . . . . . , . . . . .
- Tuần gọi em gái và chị của mẹ là . . . . .
- Người trong họ năng đi lại thăm nom nhau thì thành ra . . . . . , nếu không thì thành ra . . . . .
- Khi gặp người trong họ ta phải . . . . . cho có lề-phép.

## NGỮ-VỰNG

### 2.— HỌ-HÀNG (tiếp theo).

**BÀI ĐỌC.** — Tuần gọi vợ của chú là *thím*, vợ của cậu là *mợ*, vợ của bác là *bác gái*.

Tuần gọi chồng của cô hay của dì là *dương*.

Theo cách xưng hô ở miền Bắc Việt-Nam thì chồng của cô bay của dì đều gọi là *chú*.

Tuần gọi những con của chú, bác, cô, dì, cậu, mợ là *anh chị em họ*.

Chú, bác, cô, dì, cậu, mợ là những người *ngang hàng* với cha mẹ của Tuần.

Tuần xưng với ông bà là *cháu*. Tuần xưng với những người *ngang hàng* với cha mẹ là *con* (theo miền Bắc thì xưng là *cháu*).

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Tuần gọi vợ của chú là gì? Vợ của cậu là gì? Vợ của bác là gì? Tuần gọi chồng của cô hay của dì là gì? Tuần gọi những con của chú, bác, cô, dì, cậu, mợ là gì? Tuần xưng với ông bà là gì? Tuần xưng với những người *ngang hàng* với cha mẹ của Tuần là gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Thím — Mợ — Bác gái — Dương — Anh chị em họ — Cháu — Con.

**TĨNH-TỪ :** Ngang hàng — Lê-phép.

**ĐỘNG-TỪ :** Xung hô — Thura gởi.

**TỤC-NGỮ :** Gọi dạ bảo vâng.

**GIẢI-NGHĨA :** Gọi dạ bảo vâng : khi người trên gọi thì phải dạ đê đáp lại, khi bảo thì phải vâng đê nghe theo.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Đối với người trong họ ta phải biết cách . . . . .
- Đối với cha mẹ hoặc những người : . . . . . với cha mẹ như chú, bác, cô, dì, cậu, mợ ta xưng là . . . . .
- Đối với ông bà ta xưng là . . . . .
- Đối với các con của chú, bác, cô, dì, cậu, mợ ta xưng là . . . . . hoặc . . . . .
- Nói với bác trên ta phải . . . . . cho có lề phép.

TẬP ĐỌC

**44 - TÌNH ANH EM.**

Dũng với Liên cùng học một trường. Hôm nào Dũng cũng muốn đi học sớm để vui đùa với chúng bạn. Thích thế nhưng Dũng phải chờ bé Liên ăn điểm tâm lâu thật là lâu. Đã thế trên đường đến trường, bé Liên đi chậm qua chừng. Bực mình Dũng gắt gỏng với em luôn.



Hôm nay bé Liên đau phải nghỉ học.

Lủi-thủi đi một mình, Dũng cảm thấy buồn và thương em. Dũng ân-hận thăm-nhủ : « Mình không nên rầy la em tội nghiệp ! »

**PHÁT ÂM.** — Vào cồng — Reo mừng — Chào.

**GIẢI-NGHĨA.** — Quê ngoại : nơi ông bà ngoại ở. Cồng : cửa ngõ. Cậu : anh hay em trai của mẹ. Dì : chị hay em gái của mẹ.

**CÂU HỎI.** — Liên theo mẹ đi đâu ? Ai reo mừng khi hai mẹ con bước vào cồng ? Liên chào ai ? Mẹ dẫn Liên lên nhà trên chào ai ? Trong khi cả nhà hỏi chuyện Liên, mẹ làm gì ?

**DẠI-Ý.** — Liên theo mẹ về thăm quê ngoại.

**43 - VỀ THĂM QUÊ NGOẠI.**

Liên theo mẹ về thăm quê ngoại. Hai mẹ con vừa bước vào cồng, các cậu, các dì chạy ra reo mừng : « À ! chị Hai về chơi ». Mẹ Liên mỉm cười đáp : « Chị nhớ ba má, nhớ các em quá ! ». Liên chào các cậu, các dì. Mẹ dẫn Liên lên nhà trên chào ông bà ngoại.

Trong khi cả nhà hỏi chuyện Liên, mẹ xếp bánh kẹo ra hai đĩa. Mẹ bưng bánh kẹo mời ông bà, Liên bưng mời các dì, các cậu.

Cả nhà vừa ăn vừa chuyện trò vui-vẻ quá chừng !

**PHÁT ÂM.** — Vào cồng — Reo mừng — Chào.

**GIẢI-NGHĨA :** Gắt-gỏng : cậu nhau, cậu kinh. Bị đau : bị bệnh. Lủi-thủi : lẻ loi một mình. Ân-hận : hối tiếc, tự trách mình.

**CÂU HỎI.** — Dũng muốn đi học sớm để làm gì ? Dũng chờ bé Liên làm gì ? Dũng bức mình thường làm gì ? Tại sao bé Liên phải nghỉ học ? Dũng ân-hận thăm nhủ sao ?

**DẠI-Ý.** — Anh em nên thương yêu nhau.

## HỌC THUỘC LÒNG

### HỘ-HÀNG

*Ai sinh ra cha mẹ?  
Trên có ông bà ta,  
Bên nội và bên ngoại,  
Nguồn gốc gần không xa  
Nội ngoại họ hai chi,  
Chú thím cậu cô dì,  
Anh em con chú bác,  
Tình nghĩa cùng sâm-si.*

Tản-Dà

PHÁT-ÂM.— Nội — Ngoại — Dì — Sâm-si.

GIẢI-NHĨA.— Bên nội : *hộ-hàng về bên cha mình*. Bên ngoại : *hộ-hàng về bên mẹ mình*. Sâm si : *gần ngang nhau*.

CÂU HỎI.— Ai sinh ra cha mẹ chúng ta ? Họ về bên cha là họ gì ? Họ về bên mẹ gọi là họ gì ? Kèo những người thuộc họ nội ? Kèo những người thuộc họ ngoại ? Họ nội và họ ngoại có nên coi trọng ngang nhau không ?

DẠI-Ý.— Ta phải coi trọng họ ngoại cũng như họ nội.

### CHÁNH TÃ

#### I.— CÔ THƯƠNG CHÁU

Cô Hiền góa-bụa không có con, đem Hiền về nuôi. Cô coi Hiền như là con đẻ. Cô may vá cho Hiền. Cô sắm sách vở và cho Hiền đi học. Hiền gọi cô băng má, nhiều người tưởng Hiền là con cô.

Hà-Mai-Anh.

GIẢI-NHĨA.— Góa-bụa : *chồng đã chết*:

TIẾNG KHÓ VIẾT.— Góa-bụa — Sắm.

### CHÁNH-TÃ

#### 2.— CHÚ NUÔI CHÁU.

Phúc mồ-côi cha mẹ sớm. Chú Phúc nuôi cả ba anh em Phúc. Chú thương các cháu như con ruột. Phúc và các em được chú cho đi học tú-tế. Chú hết lòng lo gầy-dụng cho các cháu. Vì thế Phúc và các em đều coi chú như cha.

GIẢI-NHĨA.— Mồ côi : *mất cha hoặc mất mẹ, hoặc cả cha mẹ*.

TIẾNG KHÓ VIẾT.— Nuôi — Ruột — Lo — Gầy-dụng.

### TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ :

BÀI 1.— *Hộ-hàng* (theo cách xưng hô ở miền Nam) :

- Em gọi em trai của cha em là gì ?
- Em gọi anh trai của cha là gì ?
- Em gọi em gái và chị của cha em là gì ?
- Em gọi em trai và anh của mẹ là gì ?
- Em gọi em gái và chị của mẹ là gì ?
- Người trong họ phải năn nỉ làm gì để cho được than-mật ?

BÀI 2.— *Hộ-hàng* (theo cách xưng hô ở miền Nam).

- Em gọi vợ của chú là gì ?
- Em gọi vợ của cậu là gì ?
- Em gọi vợ của bác là gì ?
- Em gọi chồng của cô hay của dì là gì ?
- Kèo những người trong họ ngang hàng với cha mẹ em ?

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1.— đ đi

Bài 2.— đ đau đủ.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ 23

### 1.— CÔNG ƠN CHA MẸ.

**BÀI ĐỌC.** — Cha mẹ có công sinh đẻ ra ta. Không những cha mẹ có công nuôi nấng mà còn có công dạy-dỗ cho các con ngoan-ngoãn.

Khi con cái khôn lớn cha mẹ còn có công gầy-dựng cho con có công ăn việc làm, có vợ, có chồng. Cha mẹ phải làm-lụng vất-vả để nuôi cho con khôn lớn. Cha mẹ hết lòng săn-sóc các con.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ai có công sinh đẻ ra ta? Cha mẹ còn có công ơn gì đối với con cái nữa? Khi con cái lớn cha mẹ có công làm gì nữa? Cha mẹ phải làm-lụng vất-vả để làm gì? Cha mẹ có hết lòng săn-sóc các con không?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Công sinh đẻ — Công nuôi-nấng — Công dạy-dỗ — Công gầy-dựng.

**TĨNH - TỪ :** Khôn lớn — Vất-vả — To-lát.

**ĐỘNG - TỪ :** Làm-lụng — Săn-sóc.

**TỤC-NGỮ :** Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng biển,

**GIẢI-NGHĨA.** — Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng biển: ý nói công cha mẹ nuôi con rất lớn vì như trời, như biển.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

— Cha mẹ có công ..... ra ta.

— Cha mẹ lại có công ..... và có công ..... cho ta nên người tử-tế.

— Công ơn cha mẹ thật .....

## NGỮ - VỰNG

### 2.— BỒN-PHẬN ĐỐI VỚI CHA MẸ.

**BÀI ĐỌC.** — Sự biết ơn của con cái đối với cha mẹ cần nhất là sự yêu mến và sự vâng lời.

Người con hiếu-thảo phải tôn-kính, vâng lời và biết ơn cha mẹ.

Khi cha mẹ già yếu con cái phải hết lòng phụng-dưỡng.

Những người con không làm đầy-dủ bồn-phận đối với cha mẹ là những người con bất hiếu.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Sự biết ơn của con cái đối với cha mẹ cần nhất là phải thế nào? Người con hiếu-thảo đối với cha mẹ ra sao? Khi cha mẹ già yếu con cái phải hết lòng làm gì? Những người con không làm đầy-dủ bồn-phận đối với cha mẹ là những người con thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Sự biết ơn — Sự yêu mến — Sự vâng lời.

**TĨNH - TỪ :** (Con) hiếu-thảo, bất-hiếu.

**ĐỘNG - TỪ :** Tôn-kính — Vâng lời — Biết ơn — Phụng-dưỡng.

**TỤC-NGỮ :** Trẻ cậy cha, già cậy con.

**GIẢI-NGHĨA.** — Phụng-dưỡng: nuôi-nấng, chăm sóc.

Hiếu-thảo: ăn ở tử-tế đối với cha mẹ. Trẻ cậy cha, già cậy con: lúc trẻ thì nhờ cha, lúc già thì nhờ con.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

— Làm con phải..... và ..... cha mẹ.

— Khi cha mẹ già yếu con cái phải hết lòng.....

— Người con không hiếu-thảo với cha mẹ là người con .....

— Người con ăn ở tử-tế với cha mẹ là người con .....

TẬP ĐỌC

**45 - VÌ CON**

Gió thổi ào - ào, mưa như đồ nước. Ngồi trong nhà ấm cúng, Dung lo - lắng quá chừng.



Ngoài việc lo cơm áo, cha mẹ còn lo cho con đi học. Dung thầm nói: «Vì con, cha mẹ vất-vả biết chừng nào !»

**PHÁT-ÂM.** — Mênh-mông — Sấm chớp — Vâng-vé,

**GIẢI-NHĨA** — Mênh-mông : rất rộng. Nhà nông : người làm ruộng. Bát : chén.

**CÂU HỎI** — Dung tưởng-tượng gì ? Càng nghĩ Dung càng thấy thế nào ? Hôm qua cô giảng gì ? Ngoài cơm ăn áo mặc cha mẹ còn gì cho con nữa ? Dung thầm nói sao ?

**ĐẠI-Ý.** — Ngày ngày cha mẹ Dung làm-lụng vất-vả để nuôi con.

TẬP ĐỌC

**46 - CHA MẸ THƯƠNG CON.**

Vinh bị đau đớn hôm rồi. Ngày cũng như đêm, lúc nào Vinh cũng thấy mẹ quanh-quẩn bên giường săn-sóc. Đi làm về, cha chạy ngay vào phòng, hỏi xem bệnh của con thuyền-giảm ra sao.



Miệng đắng, Vinh chẳng thiết ăn uống gì. Nhưng mỗi lần mẹ múc cho bát cháo, cha vắt cho ly nước cam, Vinh gắng ăn uống để cha mẹ vui lòng.

Thuốc đắng, Vinh cố uống. Vinh mong

mau hết bệnh để cha mẹ an-tâm.

**PHÁT-ÂM.** — Quanh-quần — Săn-sóc — Thuyền-giảm.

**GIẢI-NHĨA** — Đau : bị bệnh. Quanh-quần : ở gần bên cạnh, không lúc nào đi đâu xa. Săn-sóc : trông nom cẩn-thận. Thuyền-giảm : giảm bớt. An-tâm : an lòng.

**CÂU HỎI** — Vinh bị đau mấy hôm rồi ? Ai quanh-quần bên giường săn-sóc Vinh ? Đi làm về, cha hỏi gì ? Vinh gắng ăn uống để làm gì ? Vinh mong sao ?

**ĐẠI-Ý.** — Vinh bị đau, cha mẹ ngày đêm lo-lắng, săn-sóc.

## HỌC THUỘC LÒNG

### ƠN CHA MẸ.

*Vì ai nên mới có mình ?  
Mẹ cha sinh-dưỡng công-trình xiết bao !  
Ơn dày bề rộng, trời cao  
Lòng con há dám lúc nào nhâng quên.*

Giáo-Dục Nguyệt-San

**PHÁT-ÂM.**— Sinh-dưỡng — Công-trình — Bề rộng — Trời cao.

**GIẢI-NGHĨA.**— Sinh-dưỡng : sanh ra và nuôi-nâng ;  
Công-trình : công lao vất-vả, nhọc-nhăn. Tẩy : bằng, Há dám :  
không dám. Nhâng : sao nhâng, không để ý tới.

**CÂU HỎI.**— Ai sinh ra chúng ta ? Ai nuôi chúng ta lớn cén ? Công sinh-dưỡng của cha mẹ có vất-vả không ? Công ơn ủ a cha mẹ lớn như thế nào ? Các con có dám quên ơn cha mẹ không ?

**ĐẠI-Ý.**— Con cái phải nhớ ơn cha mẹ.

## CHÁNH TÀ

### 2.— LÒNG MẸ.

Tuần đau đớn ba hôm nay. Mẹ Tuấn ngồi bên cạnh, thỉnh thoảng lai sò trán con. Bà quên cả ăn. Bà thức mấy đêm liền, người mệt lả mà vẫn cố gượng trong con. Lòng mẹ thương con thật là vô bờ bến.

Nguyễn - Lang.

**GIẢI-NGHĨA.**— Vô bờ bến : không có giới-hạn nào.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Sờ trán — Mệt lả.

## CHÁNH TÀ

### 2.— NGƯỜI CON CÓ HIẾU

Ngày xưa có người bị vu là cướp. Vua sai đem chém đầu. Người con vui-vẻ đến xin chết thay cho cha. Vua hỏi tại sao ? Người con đáp : « Cha tôi bị oan. Tôi xin chết thay để báo đền công sinh-dưỡng ».

Vua thấy người con có hiếu, liền tha cả hai.

Dỗ - Thu.

**GIẢI-NGHĨA.**— Bị vu : bị đỗ tội cho. Ông sinh-dưỡng :  
con sanh để và nuôi dưỡng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Sai — Sinh-dưỡng.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ :

**BÀI 1.— Công ơn cha mẹ.**

- Ai có công sinh ra em và nuôi nấng em ?
- Khi em khôn lớn, cha mẹ còn có công làm gì cho em nữa ?
- Cha mẹ em phải làm-lụng vất-vả để làm gì ?
- Người ta ví công ơn cha mẹ to tát như gì ?

**BÀI 2.— Bồn-phận đối với cha mẹ.**

- Người con hiếu thảo đối với cha mẹ ra sao ?
- Khi cha mẹ già yếu, các con phải hết lòng làm gì ?
- Người con không tỏ lòng hiếu-thảo với cha mẹ là người con tuế nào ?
- Khi cha mẹ ta khuyên bảo điều gì, thì ta phải làm gì ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nữa khổ

Bài 1 — I lê

Bài 2 — I iê - dộ.

## NGỮ-VỰNG

### 1.— BỐN-PHẬN ĐỐI VỚI ÔNG BÀ.

**BÀI ĐỌC.** — Ông bà đã có công *gây-dụng* cho cha mẹ ta. Ông bà còn có công *day-bảo* và *săn-sóc* các cháu nữa. Ông bà hay *bệnh* cháu khi cháu bị cha mẹ *quở-phạt*. Ông bà *thương* cháu, hay mua quà cho các cháu.

Ông bà nhiều tuổi nên đã *từng trải* rất nhiều. Các cháu có bốn-phận phải *kính-trọng* và *vâng lời* ông bà như cha mẹ. Còn nhỏ các cháu phải *hầu-hạ* ông bà để tỏ lòng kính mến ông bà.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ông bà có công ơn gì đối với cha mẹ ta? Ông bà còn có công ơn gì đối với các cháu? Khi cháu bị cha mẹ quở-phạt, ông bà thường làm gì? Ông bà có thương các cháu không? Ông bà có từng trải nhiều không? Các cháu phải đối với ông bà ra sao? Để tỏ lòng kính mến ông bà các cháu phải làm gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Công gây-dụng — Công day bảo — Công săn-sóc.

**TÌNH-TỬ :** Nhiều tuổi — Từng trải.

**ĐỘNG-TỪ :** Kính-trọng — Yêu mến — Vâng lời — Hầu-hạ.

**TỤC-NGỮ :** Cháu bà nội, tội bà ngoại.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Từng trải*: hiểu biết nhiều, có nhiều kinh nghiệm. *Cháu bà nội, tội bà ngoại*: cháu của bà nội, nhưng bà ngoại phải nuôi, ý nói bà ngoại phải nuôi cháu, vất-vả vì cháu.

**BÀI TẬP:** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Ông bà có công ..... và ..... các cháu.
- Ông bà thường ..... các cháu khi các cháu bị cha mẹ quở-phạt.
- Ông bà đã ..... rất nhiều.
- Các cháu phải hết lòng ..... ông bà để tỏ lòng kính mến ông bà.

## TUẦN LỄ 24

## NGỮ-VỰNG

### 2.— BỐN-PHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI TRONG HỘ

**BÀI ĐỌC.** — Ta phải ăn-ở *tử-lế* với người trong họ. Ta phải nồng lui tới thăm nom nhau để tỏ tình *thân-thiết*.

Khi thấy người trong họ gặp *hoạn-nạn* ta phải hết lòng giúp đỡ để tỏ tình *tương-thân, tương-trợ*.

Thấy người trong họ bị người khác ức hiếp ta phải *bệnh-vực*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Ta phải ăn ở thế nào với người trong họ? Tại sao ta phải nồng lui tới thăm nom nhau? Khi thấy người trong họ gặp hoạn-nạn ta phải làm gì? Khi thấy người trong họ bị ức hiếp ta phải làm gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Tình-tương-thân — Tình-tương-trợ — Hoạn-nạn.

**TÌNH-TỬ :** Tử-lế — Thân-thiết.

**ĐỘNG-TỪ :** Giúp-dỗ — Bệnh-vực.

**TỤC-NGỮ :** Máu chảy ruột mềm.

**GIẢI-NGHĨA:** *Tình-tương-thân*: *tình thân yêu lẫn nhau*. *Tình-tương-trợ*: *tình giúp-dỗ lẩn nhau*. *Hoạn-nạn*: *lúc khổ sở, thiểu-thốn, gặp tai nạn*. *Máu chảy ruột mềm*: ý nói thấy người trong họ đau khổ thì người trong họ phải tỏ lòng thương xót.

**BÀI-TẬP.** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Người trong họ phải tỏ tình .....
- Khi thấy người trong họ gặp ..... ta phải hết lòng .....
- Người trong họ phải ăn ở với nhau cho ....., phải nồng đi lại thăm hỏi nhau để cho.....
- Khi thấy người trong họ bị người khác ức hiếp ta phải .....

## 47 - ÔNG BÀ YÊU CHÁU.

Cha Bình đi làm. Mẹ Bình mặc áo buôn-bán.  
Đi học về chị em Bình ở nhà hầu-hạ ông bà.



Chủ-nhật, ông hay dẫn các cháu đi chơi.  
Ở nhà một mình bà lại vào bếp nấu chè hay  
nấu cháo cho các cháu.

**PHÁT ÂM.** — Giā trầu — Truyện.

**GIẢI NGHĨA.** — Hầu-hạ : làm việc vặt do người trên sai  
bảo. Giā trầu : bỏ trầu cau vào chiếc cối nhỏ bằng đồng, giā  
nhỏ ra để nhai cho dễ. Truyện cỗ-tích : truyện đời xưa.

**CÂU HỎI.** — Đi học về, chị em Bình làm gì? Bình giā  
trầu cho ai? Thành đọc báo cho ai nghe? Bà mua gì cho các  
cháu? Ông thường kể truyện gì? Ai hay dẫn các cháu đi chơi?

**ĐẠI Ý.** — Ông bà yêu cháu. Bốn-phận các cháu phải  
hầu-hạ ông bà.

## 48 - TÌNH GIA - TỘC.

Anh Năm là người nghèo nhất trong họ.

Dạo trước, chẳng may nhà anh bị hỏa-hoạn. Bác trưởng-tộc thấy thế cho mời tất cả mọi người trong họ đến họp. Bác chưa nói ra mà ai cũng hiểu. Mọi người sẵn-sàng gom-góp ít nhiều để giúp đỡ anh Năm.

Người thì mời gia-dinh anh Năm về nhà mình tạm-trú. Người thì quyên giúp quần áo. Lại có người mua cây mua tông giúp.

Chỉ có mấy hôm, họ-hàng đã dựng cho anh Năm được một căn nhà mới, sáng - sủa, sạch-sé.

Lương - Thủy.

**PHÁT ÂM.** — Sẵn-sàng — Gom-góp — Tạm trú — Sáng-sủa.

**GIẢI NGHĨA.** — Gia-tộc : người cùng một họ. Hỏa-hoạn : lửa đốt cháy. Trưởng-tộc : người đứng đầu một họ. Tạm-trú : ở tạm một thời gian.

**CÂU HỎI.** — Anh Năm là người thế nào? Chẳng may nhà anh bị nạn gì? Ai mời mọi người trong họ đến họp? Mọi người sẵn-sàng làm gì? Nhờ họ hàng, anh Năm được căn nhà thế nào?

**ĐẠI Ý.** — Người trong họ nên giúp đỡ lẫn nhau.

## HỌC THUỘC LÒNG

### KÍNH MẾN ÔNG BÀ.

*Lòng ông bà yêu dân cháu bé.*

*Chẳng khác gì cha mẹ yêu con.*

*Muốn cho chũ hiếu được tròn,  
Ông bà còn đó, ta còn kính yêu.*

Học - báo.

**PHÁT-ÂM.**— Kính mến — Gi — Tròn.

**GIẢI-NGHĨA.**— Hiếu : lòng biết ơn của con đối với cha mẹ hoặc ông bà. Tròn : tròn vẹn, đầy-dủ.

**CẤU HỎI.**— Ông bà yêu cháu giống như cha mẹ yêu ai?  
Muốn tỏ lòng hiếu đối với ông bà các cháu phải thế nào?

**DẠI-Ý.**— Cháu phải kính-mến ông bà.

## CHÁNH TẨ

### 1.— ÔNG NỘI CỦA THANH.

Ông nội Thanh đã già yếu. Anh em Thanh rất kính mến ông và hết lòng hầu-hạ ông.

Thấy ông sai làm việc gì, chúng làm ngay. Lúc rảnh chúng thường đọc báo cho ông nghe.

Chiều chiều chúng dắt ông nội đi dạo ở trong xóm.

**GIẢI-NGHĨA.**— Đi dạo : đi thong - thả, dề xem phong cảnh hay dề hóng mát.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Già yếu — Sai — Rảnh — Dắt —  
Đi dạo.

## CHÁNH-TẨ

### 2.— ĐỐI VỚI HỘ-HÀNG.

Dù họ nội hay họ ngoại, đối với ai ta cũng phải thân-thiết.

Người trong họ phải thương yêu, giúp đỡ và bình-vực nhau.

Chớ nên vì quyền-lợi nhỏ nhen mà sinh ra chia rẽ. Cũng không nên phân biệt giàu nghèo mà kẻ khinh, người trọng.

**GIẢI-NGHĨA.**— Kẻ khinh người trọng : ý nói trọng người giàu, khinh kẻ nghèo.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Chia rẽ — Nghèo — Trọng.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây:

**BÀI 1.— Bồn-phận đối với ông bà.**

- Ai có công gây dựng cho cha mẹ em?
- Ông bà còn có công gì đối với các cháu?
- Khi em bị cha mẹ em quở phạt thì ông bà làm gì?
- Đề tỏ lòng kính mến ông bà, các cháu phải hết lòng làm gì?

**BÀI 2.— Bồn-phận đối với người trong họ.**

- Thấy người trong họ gặp hoạn-nạn ta phải làm gì?
- Thấy người trong họ bị điều oan-ức hay bị ức-hiếp, ta phải làm gì?
- Người trong họ phải năng đi lại thăm nhau dề làm gì?
- Em có làm điều gì xấu-xa dề làm cho họ-hàng phải mang tiếng xấu lây không?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1— b bò

Bài 2— b bè bạn.

## NGỮ - VỰNG

### 1 — GIA - SỨC.

**BÀI ĐỌC.** — *Gia-súc* là những thú-vật ta nuôi ở trong nhà như chó, mèo, trâu, bò, ngựa, heo, dê, thỏ.

Gia-súc rất có ích. Con chó giữ nhà. Con mèo bắt chuột. Trâu bò kéo cây bìa. Ngựa đê cuối và kéo xe. Người ta nuôi heo để lấy thịt, lấy mỡ, nuôi dê, thỏ để ăn thịt.

Ta phải chăm-nom các gia-súc, đừng hành-hạ chúng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Gia-súc là gì? Kè những gia-súc mà em biết? Kè những ích-lợi của mỗi gia-súc?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Chó — Mèo — Trâu — Bò — Ngựa — Heo — Dê — Thỏ.

**TĨNH-TỪ :** (Chó) dữ — (Heo) mập.

**ĐỘNG-TỪ :** Giữ nhà — Bắt chuột — Kéo cày, kéo bìa — Kéo xe — Chăm nom.

**TỤC-NGỮ :** Chó dữ mắt láng-diềng.

**GIẢI-NGHĨA :** Gia-súc: súc vật nuôi trong nhà. Chó dữ mắt láng-diềng: chó dữ hay cắn, hay làm mất lòng hàng xóm.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Những súc-vật nuôi trong nhà gọi là . . . . .
- Người ta nuôi chó dê . . . . ., nuôi mèo dê . . . . .
- Trâu bò đê kéo . . . . ., kéo . . . . .
- Ngựa dùng dê . . . . . hay . . . . .
- Người ta giết . . . . . dê lấy thịt, lấy mỡ.

## TUẦN LỄ 25

## NGỮ - VỰNG

### 2.— GIA-CÀM.

**BÀI ĐỌC.** — *Gia-cầm* là những giống chim ta nuôi ở trong nhà như: gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ-câu.

Những gia-cầm này nuôi rất có lợi. Chúng cho ta thịt, trứng để ăn, lông để dùng trong công-nghệ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Gia-cầm là gì? Kè những gia-cầm mà em biết? Những gia-cầm này nuôi có lợi không? Chúng cho ta những thứ gì?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Gà — Vịt — Ngan (vịt xiêm) — Ngỗng — Chim bồ-câu — Thịt — Trứng.

**TĨNH-TỪ :** (Gà, vịt) mập, ốm — (Chim bồ-câu) non, già.

**ĐỘNG-TỪ :** Gáy — Bay.

**TỤC-NGỮ :** Ăn cướp cơm chim.

**GIẢI-NGHĨA.** — Gia-cầm: loài chim nuôi ở trong nhà. Ăn cướp cơm chim: ý nói ăn chăn của người nghèo khổ, yếu hèn.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Loài chim nuôi trong nhà là . . . . .
- Những gia-cầm cho ta . . . . ., và . . . . .
- Gà, vịt . . . . . ăn mời ngon.
- Chim bồ-câu . . . . . ăn rất bồ.
- Sáng sớm, gà trống . . . . . vang đê đánh thức mọi người dậy.

## 49.- CHĂM HỌC VÀ CÓ CHÍ.

Tiền ba má cho, bé Ngọc-Anh nhịn ăn quà, để dành bỏ ống. Một hôm bé chẻ ống ra, đếm được hơn năm trăm đồng. Bé gửi chị Lan tất cả số tiền, nhờ chị đi chợ mua cho bé con gà trống. Chị Lan phì cười, hỏi bé :

« Gà trống không đẻ, em mua làm gì ? Nuôi gà mai lấy trứng ăn có hơn không ? »

— Em thích nuôi gà trống, mỗi sáng nó đánh thức em dậy học bài.

Hiều ý Ngọc-Anh, cả nhà ai cũng khen bé chăm học và có chí.

**PHÁT-ÂM.**— Đề dành — Chẻ — Gà trống.

**GIẢI-NGHĨA.**— Ông : *đoan thân cây tre hai đầu kin, cưa một khe nhỏ để bỏ tiền.* Chẻ ống : *lấy dao bồ ống ra.* Có chí : *có ý định làm một việc gì.*

**CÂU HỎI.**— Tiền để dành bé Ngọc-Anh để đâu ? Bé chẻ ống ra đếm được bao nhiêu ? Bé gửi tiền cho chị Lan mua gì ? Bé trả lời sao ? Chị Lan hỏi bé thế nào ? Bé trả lời sao ?

**ĐẠI-Ý.**— Bé Ngọc-Anh chăm học và có chí.

## 50 - CHỊ ĐỐ EM.

Chị Lan nói :

« Đố Ngọc-Anh biết tại sao chó, mèo mỗi nhà chỉ cần nuôi một con ? Còn gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu người ta nuôi rất nhiều ? »

— Một con chó đủ sức giữ nhà, một con mèo đủ tài bắt hết chuột. Còn gia-cầm để ăn thịt và lấy trứng nên người ta cần phải nuôi nhiều.

Chị Lan mỉm cười, nói :

« Ta còn nuôi gà trống để sáng nó đánh thức ta dậy học bài ».

Biết chị nói giêú, bé mắc cở mặt đỏ bừng lên.

**PHÁT-ÂM.**— Vịt — Ngan — Bắt hết chuột — Nói giêú — Mắc cở.

**GIẢI-NGHĨA.**— Gia-cầm : *loài chim nuôi trong nhà như gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ-câu.* Nói giêú : *nói đứa, nói giốn.* Mắc cở : *xấu - hổ.*

**CÂU HỎI.**— Chị Lan đố em thế nào ? Ta nuôi chó làm gì ? Nuôi mèo làm gì ? Ta nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng để làm gì ?

**ĐẠI-Ý.**— Chị Lan đố Ngọc-Anh biết người ta nuôi gia súc, gia-cầm để làm gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### ÍCH-LỢI CỦA GIA-SÚC.

Nếu không có chó giữ nhà,  
Đêm đêm ta ngủ khó mà được yên.  
Mèo không rình bắt ngày đêm,  
Chuột kia sinh nở trăm ngàn nhanh thay!  
Trâu bò nếu chẳng kéo cày,  
Cỏ hoang sẽ mọc lan đầy ruộng nương.  
Gà không cất tiếng gáy vang,  
Hắn là giấc điệp mơ-màng còn lâu.

Hoàng đinh-Tuất.

**PHÁT-ÂM** — Gia-súc — Giữ — Rình — Sinh nở.

**GIẢI-NGHĨA**. — Cỏ hoang: cỏ mọc tự nhiên, không ai trồng. Giấc điệp: giấc ngủ.

**CÂU HỎI**. — Chó có ích thế nào ? Mèo có ích ra sao ?  
Trâu bò giúp nhà nông việc gì ? Gà trống gáy vang để làm gì ?

**DẠI-Ý**. — Gia-súc rất có ích. Chúng giúp ta được nhiều việc.

## CHÁNH TẨ

### I — GIA - SÚC.

Các giống vật nuôi trong nhà gọi là gia-súc. Gia-súc thì con nào cũng có ích cho ta cả. Chó giữ nhà, mèo bắt chuột. Trâu bò kéo cày bừa, ngựa dê cuồng hoặc kéo xe. Lợn, dê dê ăn thịt.

**GIẢI-NGHĨA**. — Cuồng: ngồi lên trên lưng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT**. — Gia-súc — Cuồng — Kéo xe.

## CHÁNH TẨ

### 1.— CON TÔ.

Anh tôi mới xin được con chó nhỏ về nuôi. Anh tôi đặt tên nó là con Tô.

Mình con chó bằng bắp chân, mập tròn. Lông nó trắng lại mượt trông thật sạch-sẽ. Đầu nó tròn, nhỏ, mõm ngắn. Thỉnh thoảng nó thè lưỡi liếm mép để lộ mấy chiếc răng nhỏ và nhọn.

**GIẢI-NGHĨA**. — Mượt: sờ thấy nhẵn.

**TIẾNG KHÓ VIẾT**. — Mập tròn — Liếm.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dề

### BÀI 1.— Gia-súc.

- Kè những gia-súc mà em biết ?
- Ta nuôi chó để làm gì ?
- Con gì hay bắt chuột ?
- Con gì được nuôi để kéo cày, béo bùa ?
- Người ta nuôi ngựa để làm gì ?

### BÀI 2.— Gia-cầm.

- Kè những gia-cầm mà em biết ?
- Người ta nuôi gà để làm gì ?
- Con gà nào sáng sớm gáy vang để đánh thức mọi người dậy ?
- Con nào thích hơi lội dưới nước để mò tôm cá ?
- Con nào biết bay ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò

Bài 1 — h hū

Bài 2 — h học-hành.

## NGỮ - VỰNG

### 1.- CHÓ.

**BÀI ĐỌC.** — Nhà em có nuôi một con chó ta. Lông nó có vằn đen như vằn hổ, nên cả nhà kêu nó là con Vẹn

Nhiệm-vụ của nó là việc giữ nhà. Khi thấy người lạ tới thì nó sủa ầm lên.

Con Vẹn rất khôn. Khi người nhà đi đâu về thì nó vầy đuổi mùng rõ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Nhà em có nuôi con gì ? Tại sao lại đặt tên nó là con Vẹn ? Nó có nhiệm-vụ làm gì ? Khi thấy người lạ tới thì nó làm gì ? Con Vẹn có khôn không ? Khi người nhà đi đâu về thì nó làm gì ?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Chó vàng — Chó mực — Chó vá — Chó vẹn — Chó xồm — Chó bẹc-giê,

**TĨNH-TỪ :** (Chó) khôn, trung-thành.

**ĐỘNG-TỪ :** Sủa — Cắn — Giữ nhà — Bì săn — Đánh trận.

**TỤC-NGỮ :** Chó cậy gần nhà.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chó vàng : chó lông toàn màu vàng. Chó mực : chó lông toàn màu đen. Chó vá : chó lông có nhiều đốm đen, trắng hoặc vàng. Chó vẹn : chó lông có vằn đen như vằn hổ. Chó xồm : chó lông xù. Chó bẹc-giê : loại chó to và khỏe mà người Tây-Phương nuôi để chăn cừu.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Ta nuôi chó để . . . . .
- Chó là con vật rất . . . . . và . . . . . với chủ.
- Ban đêm thấy bóng người lạ nó . . . . . ầm lên.
- Nó . . . . . những người lạ vô nhà nếu người nhà không ngăn nó.
- Người ta còn nuôi chó để . . . . . hoặc . . . . . nữa vì chó có tài đánh hơi rất giỏi.

## NGỮ-VỰNG

### 2.— MÈO.

**BÀI ĐỌC.** — Nhà em có một con mèo tam-thề. Lông nó mượt, có ba màu : vàng, trắng, đen. Vuốt nó rất bén (sắc). Răng nanh nhọn và trắng. Mắt nó sáng và tinh. Nó nhảy và leo trèo rất nhẹ-nhang,

Nó hay nằm thu hình trong xó tối để rinh chuột. Nó hay chuột nhưng không bao giờ biết ăn vụng cả.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Nhà em có nuôi một con gì ? Lông nó thế nào ? Vuốt nó thế nào ? Răng nó thế nào ? Mắt nó thế nào ? Nó nhảy và leo trèo ra sao ? Nó hay nằm thu hình trong xó tối để làm gì ? Con mèo này có hay bắt chuột không ? Nó có tinh ăn vụng không ?

### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ :** Mèo mướp — Mèo mun — Mèo nhị-thề — Mèo tam-thề — Răng nanh — Vuốt.

**TĨNH-TỪ :** (Mèo) hay chuột — (Răng nanh) nhọn — Tinh.

**ĐỘNG-TỪ :** Rinh — Vồ (chuột) — Cào — Ăn vụng.

**TỤC-NGỮ :** Cãi nhau như chó với mèo.

**GIẢI-NGHĨA.** — Mèo mướp : mèo có bộ lông xám có pha vàng hoặc đen. Mèo mun : mèo có bộ lông đen. Mèo nhị-thề : mèo lông có hai màu. Mèo tam-thề : mèo lông có ba màu. Vuốt : móng nhọn của mèo, cọp, beo. Hay chuột bắt chuột giỏi.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

- Mèo có . . . . . nhọn, có . . . . . bén.
- Mắt mèo rất sáng và . . . . . nhất là về ban đêm.
- Mèo hay nằm ở xó tối để . . . . . chuột.
- Thấy chuột chạy qua, nó nhảy tới . . . . . liền.

TẬP ĐỌC

**51 - CON CHÓ KHÔN NGOAN.**

Vai ông lão mù vác dụng-cụ mài dao. Tay ông cầm sợi dây, một đầu dây cột vòng quanh cổ con chó mực.

Chó dẫn chủ nay đi chợ này, mai đến chợ khác mài dao kéo kiếm ăn.

Vì tai-nạn chiến tranh, vợ con lão chết cả.

Không nơi nương

tựa, ông lão mù sinh sống bằng nghề mài dao kéo. Nếu ông không nuôi được con chó khôn ngoan như vậy, ông lão đến chết đói mất.

Tuy chủ nghèo, cho ăn bữa no bữa đói, nhưng con chó mực rất trung-thành.

**PHÁT ÂM.** — Sợi dây — Vòng — Chiến-tranh — Trung-thành

**GIẢI NGHĨA.** — **Dụng-cụ :** đồ dùng, Cột: buộc. **Chó mực :** chó lông đen. **Nương tựa :** trông cậy, nhờ vả. **Trung thành :** hết lòng, không thay đổi.

**CÂU HỎI.** — Vai ông lão mù vác cái gì? Tay ông cầm cái gì? Chó dẫn chủ đi đâu? Tại sao vợ con ông lão chết cả? Không nơi nương tựa, ông lão mù phải làm nghề gì? Con chó đối với chủ thế nào?

**ĐẠI Ý.** — Con chó khôn ngoan hằng ngày dẫn chủ đến chợ để mài dao kéo kiếm ăn.



TẬP ĐỌC

**52 - ĐÙNG CHƠI ÁC.**

Dũng vuốt-ve con mèo. Mèo dụi đầu vào bắp đùi Dũng. Con vật có vẻ mến Dũng lắm.



Thấy mèo hiền, Dũng lấy kéo cắt râu mèo. Bị đau, nèo gãy-giữa cào tay Dũng chảy máu rồi nhảy lên nóc tủ. Dũng vừa đau, vừa tức, vác gậy đuổi đánh mèo. Chị Hạnh ngăn lại nói:

« Tại em cắt râu nó, nó mới cào em. Từ giờ em đừng chơi ác như vậy. »

Dũng bết lõi eат gậy đi.

**PHÁT ÂM.** — Vuốt-ve — Bắp đùi — Cắt râu — Vác gậy

**GIẢI NGHĨA.** — **Vuốt-ve :** dùng tay vuốt nhẹ nhàng. **Ngăn cản :** giữ lại, không cho làm. **Chơi ác :** đùa nghịch hiểm độc,

**CÂU HỎI.** — Dũng vuốt-ve mèo, mèo làm gì? Tại sao Dũng bị mèo cào? Dũng vác gậy làm gì? Chị Hạnh ngăn lại nói sao, Nghe chị Hạnh nói Dũng làm gì?

**ĐẠI Ý.** — Đối với giống vật nuôi trong nhà, ta nên thương mến vuốt-ve nó. Nếu ta chơi ác sẽ bị nó cào, nó cắn.

## HỌC THUỘC LÒNG CON MÈO.

*Chịơi! em có con mèo.  
Nó hay nghịch-ngợm leo trèo lầm cơ!  
Hôm qua ở dưới bàn thờ,  
Có con chuột nhắt nó vồ được ngay.  
Meo meo nó hát cả ngày.  
Em yêu nó quá luôn tay bé bồng.*

Võ-danh.

**PHÁT ÂM.** — Nghịch-ngợm — Leo trèo.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chuột nhắt : loại chuột nhỏ. Vồ : chộp lấy.

**CÂU HỎI** — Con mèo của em hay làm gì ? Hôm qua nó vồ được con gì ở dưới bàn thờ ? Nó kêu thế nào ? Em có yêu nó không ? Em thường hay làm gì ?

**ĐẠI-Ý.** — Tác-giả rất quý con mèo vì nó bắt chuột giỏi

## CHÁNH TA

### 1.— CON CHÓ XỒM.

Con chó xồm trắng dã già yếu cũng chậm-chạp bước theo sau, rồi lại gần Mai thong-thả phe-phầy cái đuôi lông rụng xo-xắc.

Mai giờ tay, vuốt-ve con vật và cúi xuống thi-thâm với con chó như nói chuyện với một người bạn.

Theo Khái-Hưng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chó xồm : chó lông xù. Vuốt-ve : móng tròn, tẩy gỉ yêu thương.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Chó xồm — Chậm-chạp — Rụng — Xo-xắc — Giơ tay.

## CHÁNH TA

### 2.— CON MÈO MUỐP

Nhà Hạnh có nuôi một con mèo muốp. Lông nó màu xám tro. Mắt nó tròn và sáng. Mõm nó có những sợi ria dài và cứng. Đáng mèo khoan-thai nhưng lúc bắt chuột thì thật lẹ-làng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Khoan-thai : ung-dung, thong-thả.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Xám tro — Sợi ria — Lẹ-làng.

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đê-mục đê :

### BÀI 1.— Con chó.

- Người ta nuôi con gì để giữ nhà ?
- Chó có bộ lông xù gọi là chó gì ?
- Loại chó to và khỏe dùng để chăn cừu gọi là chó gì ?
- Thấy người lái vó nhà thì nó làm gì àm lên ?
- Người ta còn nuôi chó để làm gì nữa ?

### BÀI 2.— Con mèo.

- Răng nanh của mèo thế nào ?
- Vuốt của mèo thế nào ?
- Mèo hay nằm ở chỗ nào để rình chuột ?
- Ai trên (chọc) nó thì nó làm gì ?
- Mèo thích ăn cơm với gì ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khỗ.

Bài 1.— k kéo

Bài 2.— k kê tủ.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN-LỄ 27

### 1 — TRÂU.

**BÀI ĐỌC.** — Người ta nuôi trâu để kéo cày, kéo bùa. Trâu khỏe và dai sức.

Trâu đực lớn gọi là trâu mông. Trâu cái đẻ đẻ gọi là trâu nái. Trâu con gọi là nghé.

Trên đầu trâu có cặp sừng cong và nhọn. Lông trâu thưa và cứng. Trâu ăn cỏ, rơm và thích đầm mình ở dưới nước.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Người ta nuôi trâu để làm gì? Trâu có dai sức không? Trâu đực lớn gọi là trâu gì? Trâu cái đẻ đẻ gọi là trâu gì? Trâu con gọi là gì? Trên đầu trâu có cặp gì? Lông trâu thế nào? Trâu ăn gì? Trâu thích đầm mình ở đâu?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Trâu mông — Trâu nái — Con nghé — Sừng — Mông — Da.

**TÌNH-TỪ :** (Sừng) cong, nhọn — (Lông) cứng, thưa — Dai sức.

**ĐỘNG-TỪ :** Kéo (cày, bùa) — Nhai lại.

**TỤC-NGỮ :** Trâu buộc ghét trâu ăn.

**GIẢI-NGHĨA :** Dai sức: khỏe lâu bền sức. Trâu buộc ghét trâu ăn: ý nói người không được hưởng lợi thường tò long ghen ghét với những người được hưởng lợi.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Nhà nông nuôi . . . . . để kéo cày, kéo bùa.
- Trâu có cặp . . . . . cong và nhọn.
- . . . . . trâu cứng và thưa.
- Trâu con gọi là con . . . . .
- Khi nằm nghỉ, trâu thường đưa cổ lên miệng để . . . . .
- Người ta dùng . . . . . trâu để bịt trống.

## NGỮ-VỰNG

### 1 — BÒ.

**BÀI ĐỌC.** — Người ta nuôi bò để cày ruộng hoặc kéo xe. Bò cái nuôi để vắt sữa. Sừng bò ngắn hơn sừng trâu. Sữa bò và thịt bò rất bồ. Người ta thuộc da bò để đóng giày, dép, cắp.

Bò đực lớn gọi là bò mông. Bò cái nuôi để vắt sữa gọi là bò sữa. Bò con gọi là con bê. Bò cũng ăn rơm, cỏ như trâu.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Người ta nuôi bò để làm gì? Bò cái nuôi để làm gì? Sữa bò và thịt bò có bồ không? Sừng bò dài hay ngắn? Người ta thuộc da bò để làm gì? Bò đực lớn gọi là bò gì? Bò cái nuôi để vắt sữa gọi là bò gì? Bò con gọi là gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Bò đực — Bò cái — Bò mông — Bò sữa — Con bê — Sữa — Bơ — Phó-mát.

**TÌNH-TỪ :** (Sừng) thẳng, ngắn.

**ĐỘNG-TỪ :** Kéo cày — Kéo xe — Vắt sữa — Thuộc da.

**TỤC-NGỮ :** Mất bò mới lo làm chuồng.

**GIẢI-NGHĨA :** Bò mông: bò đực to và khỏe. Mất bò mới lo làm chuồng: ý nói thấy việc xảy ra mới lo đề phòng.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Bò khỏe dùng để kéo . . . . .
- Bò mập dùng để ăn thịt hay . . . . . sữa.
- Người ta . . . . . bò để đóng giày, dép, cắp.
- Con bò con gọi là con . . . . .
- Sữa bò để uống hoặc chế ra . . . . . và . . . . .

TẬP ĐỌC

**53 - CON TRÂU CÁI.**

Con trâu cái nằm gập hai chân trước. Một chân sau lóe lóe để lộ bộ vú hồng phơn-phớt



lông tơ trắng. Cặp mắt nó lờ-đờ, nhìn tận đâu đâu. Hàm dưới ướt rỉ với những chiếc răng liền sat. Hai tai phe phầy. Cái đuôi

thong-thá đậm lên sườn đuôi ruồi.

Chiều nào đi làm về, bác Tôn cũng dừng chân, đứng ngắm con trâu cái này. Bác chăm chú nhìn từ cái mũi đèn ướt đèn cái ngắn trắng ở cò.

Trần - Tiêu

**PHÁT-ÂM.** — Gập — Duỗi — Ướt rỉ — Dừng chân — Ngắn trắng.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Duỗi :** đưa chân thẳng ra. **Lờ-đờ :** chậm chạp, không tinh nhanh. **Phe-phầy :** quai phắt qua phắt lại. **Dừng chân :** dừng lại nghỉ chân.

**CÂU HỎI.** — Con trâu nằm, hai chân trước thế nào? Một chân sau thế nào? Cặp mắt nó thế nào? Chiều nào bác Tôn cũng dừng chân làm gì?

**ĐẠI-Ý.** — Tác giả tả con trâu cái

TẬP ĐỌC

**54 - HAI TÊN TRỘM.**

Cụ Bá nuôi một đàn bò. Anh ngọng và anh diếc gian tham, rủ nhau đêm đến ăn trộm. Anh ngọng lén vào chuồng bò. Anh diếc đứng chờ ngoài cổng.



Anh ngọng nói ra bảo cho bạn biết: «Nhà người ta còn thắp đèn».

Anh ngọng nói không rành. Anh diếc nghe không rõ, hét lên trả lời:

«Bò đèn cũng lấy».

Thấy bạn không hiểu, anh ngọng sửa lại câu nói: «Nhà người ta còn thức».

— Bò đực cũng lấy.

Nghe động cụ Bá chạy ra bắt được cả hai tên trộm.

**PHÁT-ÂM.** — Trộm — Lén vào — Rành — Rõ

**GIẢI-NGHĨA.** — **Đàn :** bầy, số đông họp lại. **Ăn trộm :** lén vào nhà lấy tiền của. **Thắp đèn :** đốt đèn.

**CÂU HỎI.** — Anh ngọng và anh diếc rủ nhau làm gì? Ai lén vào chuồng bò? Anh diếc đứng ở đâu? Anh ngọng nói gì? Anh diếc trả lời sao? Ai bắt được cả hai tên trộm?

**ĐẠI-Ý.** — Hai anh ngọng và diếc rủ nhau đi ăn trộm và bị bắt.

## HỌC THUỘC LÒNG

### CON TRÂU.

Trâu mình to lớn, nặng-nề  
 Tuy rằng chậm-chạp, sức thì khỏe dai.  
 Lông đen, sừng cứng cong dài.  
 Trâu ưa đầm nước, vũng lầy, ao, sông.  
 Cày bừa giúp đỡ nhà nông,  
 Nhọc-nhăn mà chẳng ngại công chút nào.

Tiểu-Học Nguyệt-San.

**PHÁT ÂM.** — Con trâu — Nặng nề — Chậm-chạp — Sừng  
 cứng — Vũng lầy.

**GIẢI-NHĨA.** — Khỏe dai : khỏe lâu. Nhà nông : người  
 làm ruộng. Ngại công : sợ vất vả, khó nhọc.

**CÂU HỎI.** — Mình trâu thế nào ? Trâu nhanh hay chậm-  
 chạp ? Trâu có khỏe dai không ? Lông trâu màu gì ? Sừng trâu  
 thế nào ? Trâu ưa đầm mình ở những nơi nào ? Trâu giúp  
 nhà nông việc gì ? Trâu có ngại vất vả không ?

**ĐẠI Ý.** — Con trâu rất có ích cho nhà nông.

### CHÁNH TÃ

#### 1.— CON TRÂU.

Trâu lớn và mạnh hơn bò. Đầu trâu có cặp sừng dài và  
 cong. Lông trâu thưa và cứng. Trâu ăn rơm lô. Nó thích đầm  
 mình xuống nước. Nó có thể lội nước, qua sông. Dân quê nuôi  
 trâu để dùng vào việc cày bừa.

**GIẢI-NHĨA.** — Cặp sừng : hai chiếc sừng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Sừng — Rơm — Lội.

### CHÁNH TÃ

#### 2.— CHỢ TRÂU BÒ.

Trong chợ có biết bao nhiêu bò sữa. Con nào cũng hay  
 cũng đẹp. Có đủ các màu và các cỡ. Có con béo, có con gầy.  
 Có con bầu sữa chấm đất. Có con kèm cả bê con.

Chúng điềm-nhiên nhai lại bữa cỗ ban đêm, mắt lờ-dờ đưa  
 đi đưa lại.

### TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ

#### BÀI 1.— Con trâu.

- Trâu có khỏe và dai sức không ?
- Trâu có cặp sừng thế nào ?
- Trâu thích ăn gì ?
- Trâu con gọi là con gì ?
- Người ta dùng da trâu để làm gì ?

#### BÀI 2.— Con bò.

- Bò đực lớn nuôi để lấy giống gọi là bò gì ?
- Bò cái nuôi để vắt sữa gọi là bò gì ?
- Người ta thuỷ da bò để làm gì ?
- Sữa bò có bồ không ?
- Sữa bò còn dùng để chế ra những thứ gì nữa ?

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

Bài 1 — g gà gáy

Bài 2 — gi già giang.

## NGỮ - VỰNG

### TUẦN LỄ 28

#### 1 — HEO (LỢN)

**BÀI ĐỌC.** — Người ta nuôi heo để lấy thịt và lấy mỡ. Heo nọc vúra lớn lại vúra mập, nuôi để lấy giống. Heo nái (lợn sê) sanh ra nhiều heo con. Heo sữa là heo hẫy còn non, còn bú mẹ, chưa biết ăn cám. Heo rừng rất hung dữ, sống tung đàn ở trong rừng.

Heo ăn cám, ăn cơm nấu lắn với rau, bèo.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Người ta nuôi heo để làm gì ? Heo nọc nuôi để làm gì ? Heo nào sanh ra nhiều heo con ? Heo sữa là heo gì ? Heo rừng có dữ không ? Heo ăn những thứ gì ?

#### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Heo nái — Heo nọc — Heo thịt — Heo sữa — Heo con — Heo rừng (lợn lòi) — Bèo — Cám

**TÍNH-TỪ :** (Heo) mập, ốm — Lớn.

**ĐỘNG-TỪ :** Nuôi — Ăn cám — Kêu ủn-ỉn.

**TỤC NGỮ :** Ăn như heo ăn.

**GIẢI-NGHĨA :** Heo nọc : heo đực to và khỏe để lấy giống còn gọi là heo giống. Heo nái : heo cái nuôi để sanh con, còn gọi là lợn sê. Heo sữa : heo còn bú mẹ chưa biết ăn cám. Heo thịt : heo nuôi để giết thịt, còn gọi là lợn cắn. Ăn như heo ăn nhiều, thô tục như heo ăn.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

— Bác em có nuôi một con . . . . .

— Nó mới sanh được năm con . . . . .

— Hàng ngày, bác em nấu . . . . . trộn với rau cho heo ăn

— Heo ăn rất khỏe, nên rất mau. . . . .

— Trong rừng có . . . . . rất dữ tợn.

## NGỮ - VỰNG

### 2 — NGƯA.

**BÀI ĐỌC.** — Gần nhà em có người nuôi ngựa. Ngựa đó dùng để kéo xe. Trên cổ ngựa có lồng bờm. Chân ngựa có móng bọc sắt cho đỡ mòn. Ngựa ăn thóc, bắp, khoai, cỏ, lá tre. Ngựa vừa khỏe vừa dai sức nên chạy được nhanh.

Ngựa dùng để cưỡi khi ra trận gọi là ngựa chiến. Ngựa để chở hàng-hóa gọi là ngựa thồ. Ngựa để chạy đua gọi là ngựa đua.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Gần nhà em có người nuôi con gì ? Ngựa đó dùng để làm gì ? Móng chân ngựa có bit sắt để làm gì ? Ngựa ăn những thứ gì ? Ngựa có khỏe và dai sức không ? Ngựa dùng để cưỡi khi ra trận gọi là ngựa gì ? Ngựa dùng để chở hàng-hóa gọi là ngựa gì ?

#### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ :** Ngựa đua — Ngựa thồ — Ngựa chiến — Bờm Móng — Vó ngựa.

**TÍNH-TỪ :** (Ngựa) khỏe, yếu — Dai sức.

**ĐỘNG-TỪ :** Kéo xe — Cưỡi ngựa.

**TỤC NGỮ :** Miệng chó vó ngựa.

**GIẢI-NGHĨA :** Ngựa thồ : ngựa dùng để chở hàng-hóa. Ngựa chiến : ngựa dùng để cưỡi khi ra trận. Bờm : đám lông trên cổ ngựa. Vó ngựa : bàn chân ngựa. Miệng chó vó ngựa : ý nói phải đề phòng để tránh chó cắn và ngựa đá.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

— Ngựa khỏe chạy nhanh và . . . . .

— Người ta dùng . . . . . để chạy đua.

— Ngựa dùng để chở hàng-hóa gọi là . . . . .

— Ngựa để cưỡi khi ra trận gọi là . . . . .

— Người ta thường bịt sắt . . . . . ngựa cho khỏi mòn.

TẬP ĐỌC

**55 — HƯNG NUÔI HEO.**

Hưng khoe với các bạn:

«Tôi mới nuôi một con heo bự lắm ! »



Các bạn lao-xao hỏi :

«Heo của bồ lông  
đen hay trắng ?»

— Bồ cho heo ăn  
cám hay ăn cơm ?

Hưng mỉm cười  
thủng-thỉnh trả lời :

«Con heo của tôi da nó màu đỏ».

— Ngộ quá ta !

«Nó không ăn cơm, cũng không ăn cám.  
Bụng nó chỉ đẽ chửa tiền thôi»

Bấy giờ các bạn mới biết Hưng nuôi heo  
đất. Các bạn bảo nhau bắt chước Hưng mỗi  
người mua một con heo đất để dành tiền.

**PHÁT ÂM.**— Lao-xao — Thủng-thỉnh — Bít chước.

**GIẢI NGHĨA.**— Con heo : con lợn. Bụt : lợn. Lao-xao :  
nhieu người cùng nói. Thủng-thỉnh : chậm-chạp, thong thả.  
Bít chước : làm theo cách người ta làm.

**CÂU HỎI.**— Hưng khoe với các bạn thế nào ? Các bạn hỏi  
sao ? Da heo của Hưng màu gì ? Bụng nó chứa gì ? Các bạn  
bảo nhau bắt chước Hưng làm gì ?

**ĐẠI Ý.**— Hưng nuôi heo đất để dành tiền.

TẬP ĐỌC

**56 - THƯƠNG YÊU LOÀI VẬT.**

Bác Tám có một chiếc xe, nhưng bác nuôi  
hai con ngựa. Mỗi con ngựa kéo xe một ngày  
lại được nghỉ một ngày.



Xe của bác chở tối  
đa sáu người khách,  
chạy tốc độ trung-  
bình; bác không bắt  
ngựa chở quá nặng

bao giờ. Được chủ săn-sóc chu đáo, cho ăn  
uống đầy đủ, hai con ngựa đều béo tốt, khỏe  
mạnh.

Lúc nghỉ ngơi, bác Tám thường vuốt-ve  
con ngựa nói với mọi người:

«Nhờ nó kéo xe nuôi cả gia đình. Tôi  
thương nó lắm!»

**PHÁT ÂM.**— Chở — Trung-bình — Vuốt-ve.

**GIẢI NGHĨA.**— Tối đa : nhiều nhất. Tốc độ : sức nhanh  
chóng. Trung-bình : vừa phải. Chu đáo : hoàn toàn, đầy đủ.

**CÂU HỎI.**— Bác Tám có mấy chiếc xe ? Tại sao bác nuôi  
những hai con ngựa ? Tại sao ngựa của bác béo tốt khỏe-mạnh ?  
Bác nói gì với mọi người ?

**ĐẠI Ý.**— Bác Tám thương yêu loài vật, săn-sóc hai  
con ngựa đều béo tốt, khỏe-mạnh.

## HỌC THUỘC LÒNG

### NUÔI HEO.

*Nuôi heo ta hãy làm chuồng.  
Nền nghiêng, vách gạch, mái thường lợp tôn.  
Hầm phân có nắp đậy trên.  
Cho ăn đầy-dủ và tiêm thuốc ngừa.  
Tắm cho heo mát mỗi trưa.  
Chỉ năm sáu tháng heo vừa bán ngay.*

liều-Học Nguyệt-San.

**PHÁT-ÂM.**— Chuồng — Nền nghiêng — Vách gạch — Nắp.

**GIẢI-NGHĨA.**— Nền nghiêng : nền hơi dốc, không thẳng bằng. Hầm phân: hầm chứa phân heo. Ngừa: phòng giữ trước.

**CÂU HỎI** — Nuôi heo thì phải làm gì cho heo ở ? Nền chuồng phải làm thế nào ? Vách bằng gì ? Mái thường lợp gì ? Hầm phân phải có gì đậy ? Phải cho heo ăn uống thế nào ? Phải tiêm thuốc gì cho chúng ? Tắm cho heo mỗi trưa để làm gì ? Trong vòng mấy tháng thì có thể bán heo được ?

**ĐẠI-Ý.**— Nuôi heo cần phải săn-sóc cẩn-thận.

## CHÁNH-TÀ

### I.— CON HEO NÁI.

Bác Hai phải dành-dụm cả năm trời mới đủ tiền mua con heo nái. Bác săn-sóc nó kỹ-lưỡng lắm. Ngày nào bác cũng tắm cho nó một lần. Những lúc heo ăn, bác thường vuốt-ve nó ra vẻ quí nó lắm.

**GIẢI-NGHĨA** — Heo nái : heo cái nuôi để sanh heo con. Kỹ-lưỡng : cẩn-thận, mất nhiều công-phu.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Heo nái — Dành-dụm — Săn-sóc — Kỹ-lưỡng — Vuốt-ve.

## CHÁNH-TÀ

### 2.— CON NGƯA

Ngựa là con vật mạnh và đẹp hơn các thú vật khác. Đầu và cổ đều dài. Trên cổ có một đường lông gọi là bờm. Chân ngựa nhỏ và dài, có móng cứng.

Ngựa chạy nhanh và dai sức. Người ta nuôi ngựa để cuối và kéo xe.

## TẬP LÀM VĂN

*Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ.*

### BÀI 1.— Con heo.

- Người ta nuôi heo nái để làm gì ?
  - Thịt heo sữa có bồ không ?
  - Heo ăn gì ?
  - Khi đói ăn heo kêu thế nào ?
  - Trong rừng có giống heo nào rất hung dữ ?
- 

### BÀI 2.— Con ngựa.

- Đường lông dài và rậm trên cổ ngựa gọi là gì ?
- Ngựa nuôi để chạy đua gọi là n ựa gì ?
- Ngựa nuôi để chở hàng hóa gọi là ngựa gì ?
- Ngựa ăn gì ?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1.— gh ghê sợ.

Bài 2.— eh chăm-chí.

## NGỮ - VỰNG

## TUẦN LỄ 29

### 1.— DÊ.

**BÀI ĐỌC.** — Ở miền núi hay miền quê, người ta thường nuôi dê. Ban đêm dê ở trong chuồng, ban ngày được thả rong dê kiếm ăn.

Dê ăn cỏ và lá cây. Dê hay nhảy nhót và kêu be be.

Con dê nào cũng có một chòm râu ngắn ở dưới cằm. Con nào có bộ râu dài và lông rậm rạp gọi là dê xồm. Sừng dê nhọn và ngắn. Người ta nuôi dê để ăn thịt và vắt sữa. Sữa dê thơm và bồ hơn sữa bò.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Người ta thường nuôi dê ở chỗ nào? Ban đêm dê ở đâu? Ban ngày chúng được thả rong dê làm gì? Dê ăn những thứ gì? Dê hay làm gì? Dê kêu thế nào? Dê có râu dài và lông rậm rạp gọi là dê gì? Sừng dê thế nào? Người ta nuôi dê để làm gì? Sữa dê có ngon và bồ không?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Dê đực — Dê cái — Dê xồm — Sừng — Râu — Sữa.

**TÌNH - TỪ :** (Thịt dê) hôi — (Sữa) thơm, bồ.

**ĐỘNG-TỪ :** Thả rong — Nhảy-nhót — Gặm cỏ — Vắt sữa.

**TỤC-NGỮ :** Treo đầu dê bán thịt chó.

**GIẢI NGHĨA.** — Dê xồm: dê có bộ râu dài và lông rậm rạp. Treo đầu dê bán thịt chó: quảng cáo thịt dê mà lại bán thịt chó, ý nói người man-trá đánh lừa khách hàng.

**BÀI TẬP.** — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Người ta thường nuôi ... ở miền núi hay miền đồng quê.
- Dê đực ..... dê kiếm ăn.
- Dê hay ..... và kêu be be.
- Con dê nào có bộ râu dài và lông rậm rạp gọi là .....
- Người ta nuôi dê để ăn thịt và .....

## NGỮ - VỰNG

### 1.— THỎ.

**BÀI ĐỌC.** — Có hai loại thỏ: thỏ nhà và thỏ rừng. Thỏ nhà nuôi ở trong chuồng. Thỏ rừng lớn và khỏe hơn, sống ở trong hang.

Thỏ có bộ lông mượt, tai dài. Hai chân trước ngắn, hai chân sau dài nên thỏ chỉ nhảy và chạy. Thỏ thích ăn lá rau và gặm củ cà-rốt. Người ta lột da thỏ để lấy thịt nấu ăn.

**TẬP NÓI CHUYỆN.** — Có mấy loại thỏ? Thỏ nhà nuôi ở đâu? Thỏ rừng thế nào? Tai thỏ dài hay ngắn? Hai chân nào dài? Hai chân nào ngắn? Thỏ thích ăn gì? Người ta lột da thỏ để làm gì?

### HỌC TIẾNG.

**DANH-TỪ :** Thỏ nhà — Thỏ rừng — Chân — Tai — Chuồng Hang — Cà-rốt.

**TÌNH - TỪ :** (Tai) dài — Nhanh.

**ĐỘNG-TỪ :** Nhảy — Chạy — Gặm — Lột da.

**TỤC-NGỮ :** Nhát như thỏ đẽ.

**GIẢI NGHĨA.** — Hang: lỗ, hốc ở trong núi hay ở dưới mặt đất. Nhát như thỏ đẽ: thỏ rừng rất nhát thay tiếng động là chạy trốn.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Có hai loại thỏ: thỏ ..... và thỏ .....
- Thỏ nhà nuôi ở trong .....
- Thỏ nhảy và ..... rất nhanh.
- Thỏ thích ăn cỏ, lá rau hay ..... củ cà-rốt.

TẬP ĐỌC

**61 - THỊT DÊ, SỮA DÊ.**

Trong chợ Sài-gòn ngoài những hàng bán thịt heo, thịt bò, thịt gà vịt, còn có hàng thịt dê nữa. Những người bán thịt dê đa-số là người An-dô.



Người ta nuôi dê để ăn thịt và vắt sữa. Sữa dê thơm và mát hơn sữa bò nên được nhiều người ưa thích. Ở Sài-gòn người ta không đóng hộp sữa dê như sữa bò; sữa dê đựng trong chai để khách hàng dùng liền.

Những người làm việc nhiều, những người đau móm khỏi tần-bồ bằng sữa dê rất tốt.

**PHÁT-ÂM.** — Vắt sữa — Đóng hộp — Đựng trong chai.

**GIẢI-NGHĨA.** *Đa số* : phần đông. *Đóng hộp* : chứa trong hộp tiện chuyên-chở và để lâu được. *Tần-bồ* : ăn uống có nhiều chất bồi.

**CÂU HỎI.** — Kè các thứ thịt bò bán trong chợ Sài-gòn ? Những người bán thịt dê đa-số là người gì ? Người ta nuôi dê làm gì nữa ? So với sữa bò, sữa dê thế nào ?

**ĐẠI-Ý.** — Người ta nuôi dê để ăn thịt và vắt sữa.

TẬP ĐỌC

**62 - CON THỎ.**

Tết Trung-Thu, Ngọc-Anh được mẹ mua cho cái đèn con thỏ. Ngoài cái lồng đèn, Ngọc-Anh chỉ trông thấy thỏ trong tranh, họa-sĩ vẽ thỏ gặm củ cà-rốt.



Hôm qua, Ngọc-Anh về quê chơi, bé mới trông thấy con thỏ nuôi trong chuồng. Con thỏ lớn bằng con mèo, lông dày, tai dài. Hai chân trước ngắn, hai chân sau dài nên thỏ chạy nhảy nhanh lắm.

Ngọc-Anh tưởng thỏ chỉ ăn cà-rốt. Böyle giờ bé mới biết thỏ ăn rau và cỏ nữa.

**PHÁT-ÂM.** — Họa-sĩ — Cà-rốt — Trong chuồng.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Gặm* : cắn từng chút một. *Họa-sĩ* : người vẽ tranh. *Chuồng* : chỗ nhốt súc vật. *Tưởng* : nghĩ, cho là.

**CÂU HỎI.** — Tết Trung-Thu, mẹ mua cho Ngọc-Anh cái gì ? Thỏ trong tranh gặm cái gì ? Về quê, bé trông thấy thỏ nuôi ở đâu ? Tai thỏ thế nào ? Chân thỏ thế nào ? Thỏ ăn gì ?

**ĐẠI-Ý.** — Ngọc-Anh trông thấy thỏ nuôi trong chuồng.

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐÀN DÊ.

Trong trại ở tận miền quê,  
Bác Hai nuôi được đàn dê con sừng.  
Thả rong ăn lá ven rừng,  
Chiều chiều chúng lại tìm đường về thôn.  
Dần đầu là một dê xồm,  
Vừa đi vừa chạy luôn mồm « be be ».

Lâm-Nguyễn.

**PHÁT ÂM.** — Trại — Sừng — Rong — Ven rừng — Dê xồm.

**GIẢI NGHĨA.** — **Thả rong :** được đi lại tự do, không cần có người chăn dắt. **Ven rừng :** cạnh rừng. **Thôn :** ở đây là nơi thôn trại, chỗ có chuồng cho đàn dê ở. **Dê xồm :** dê có bộ râu dài và bộ lông rậm-rạp. **Be be :** tiếng dê kêu.

**CÂU HỎI.** — Đàn dê được nuôi ở đâu ? Đàn dê được thả rong để ăn lá cây ở chỗ nào ? Lúc nào đàn dê lại tìm đường về thôn trại ? Đầu dê là con dê nào ? Nó đi thế nào ? Nó luôn mồm làm gì ?

**ĐẠI Ý.** — Tác-giả tả đàn dê nuôi trong một thôn trại.

### CHÁNH TÀ

#### I.— DÊ.

Dê cũng là loài ăn cỏ như trâu bò nhưng nhỏ hơn nhiều. Dê có sừng cong, có râu ngắn. Dê hay nhảy nhot và thích ăn các lá cây. Sữa dê và thịt dê non ăn rất bò.

**GIẢI NGHĨA.** — Dê non : dê còn nhỏ, chưa già.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Dê — Sừng cong — Râu — Sữa.

### CHÁNH TÀ

#### 2.— CHUỒNG THỎ.

Mặt chuồng có chǎng lưới sắt. Mỗi chuồng nhốt bốn năm con thỏ. Con nào cũng mập, có bộ lông óng mượt, mũi đỏ và đôi tai thật dài.

Xinh nhất là những chú thỏ con với hai mắt tròn xoe, trông rất ngây-thơ.

**GIẢI NGHĨA.** — **Óng mượt :** bóng láng. **Ngây-thơ :** con non dai.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Chuồng — Chǎng lưới sắt — Óng mượt — Xinh — Tròn xoe.

### TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một dê-mục dê :

**BÀI 1.— Con dê.**

- Con gì có tiếng kêu be be ?
- Người ta thường nuôi dê ở những miền nào ?
- Dê thích ăn gì ?
- Người ta thích nuôi dê để làm gì ?
- Sữa dê có bò không ?
- Con dê nào có bộ râu dài và lông rậm-rạp gọi là dê gì ?

**BÀI 2.— Con thỏ.**

- Có mấy loại thỏ ?
- Thỏ nhà nuôi ở đâu ?
- Thỏ thích ăn gì ?
- Người ta lột da thỏ để làm gì ?
- Thỏ chạy nhanh hay chậm ?

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — kh khó khăn.

Bài 2 — nh nhẹ nhàng.

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ 30

### I.— GÀ.

**BÀI ĐỌC.**— Trong sân nuôi gà vịt, con *gà trống* oai-vệ hơn cả.

Gà mái đẻ ra *trứng* (hốt gà). Nó ấp trứng nở ra *gà con*. Gà mồi lớn iên gọi là *gà giò*.

Người ta còn nuôi *gà chơi* để chúng chơi nhau. Trong rừng có loại *gà rừng* bay rất cao và thịt rất ngon.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Trong sân nuôi gà vịt, con gà nào oai-vệ hơn cả? Ga mái đẻ ra gì? Gà mái ấp trứng nở ra gà gì? Gà mồi lớn lên gọi là gà gì? Người ta nuôi gà chơi để làm gì? Trong rừng có loại gà gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Gà trống — Gà mái — Gà giò — Gà con — Gà chơi — Gà rừng — Trứng gà.

**TÌNH-TỪ :** (Gà trống) oai-vệ — (Gà chơi) hung-hăng.

**ĐỘNG-TỪ :** Gáy — Chọi nhau.

**THÀNH-NGỮ :** Gà trống nuôi con.

**GIẢI-NGHĨA :** Gà giò: *gà con* mồi lớn lên, *hăng* còn non. Gà chơi: *gà* nuôi để *chơi* nhau. Gà trống nuôi con: *gà trống* thay *gà* mái nuôi con nên *vựng-về*, *vất*.vả. Câu này chỉ những người góa vợ phải nuôi con một mình.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Gà trống . . . . . nhất trong sân nuôi gà vịt.
- Sáng sớm, gà trống . . . . . đánh thức mọi người dậy.
- Gà mái đẻ ra . . . . . , ấp nở thành ra . . . . .
- Gà con mồi lớn lên gọi là *gà* . . . . .
- Gà chơi rất . . . . .

## NGỮ-VỰNG

### 2.— GÀ (tiếp theo)

**BÀI ĐỌC.**— Gà nuôi ở trong *chuồng*. Gà mái ấp *trứng* ở trong ồ. Gà trống có *lông mă* rất đẹp. Trên đầu có *mào* lớn đỏ chót. Gà trống có *mỏ* rất cứng để mổ thức ăn. Chân có *cựa* dài và nhọn dùng để đá.

Sáng sớm, gà trống *vỗ cánh* rồi gáy vang. Gà hay *bời đất* để kiểm sáu bọ.

Nuôi gà rất có lợi nhưng phải chích ngừa để-phòng bệnh *toi gà*.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Người ta nuôi gà ở đâu? Gà mái ấp trứng ở đâu? Gà trống có lông gì đẹp? Trên đầu có cái gì đỏ chót? Mỏ thế nào? Cựa thế nào? Sáng sớm gà trống làm gì rồi gáy vang? Gà hay bời đất để làm gì? Ta cần chích ngừa cho gà phòng bệnh gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Lông mă — Mào — Mỏ — Cựa — Ồ gà — Chuồng gà — Bệnh *toi* gà.

**TÌNH-TỪ :** (Cựa) dài, nhọn — (Mỏ) cứng — (Mào) đỏ

**ĐỘNG-TỪ :** Ấp trứng — Vỗ cánh — Mồ — Bời đất.

**TỤC-NGỮ :** Gà tüz nhau tiếng gáy.

**GIÁI-NGHĨA :** Lông mă: *lông* mọc ở *cổ* *gà* *trống*, màu rất đẹp. Cựa: móng nhọn và cứng mọc ở *phía sau* *chân* *gà* *trống*. Ồ gà: nơi *gà* để hoặc ấp *trứng*. Gà tüz nhau tiếng gáy: *thấy* *gà* *nào* *gáy* *thì* *gà* *hang* *xóm* *cũng* *tüz-lối* *gáy* *vang* để *đáp* *lại*. Ý nói *tüz* khi *ganhs-đua* *với* *nhau*:

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Gà trống có . . . . . , rất đẹp.
- Trên đầu có cái . . . . . đỏ chót.
- Chân có . . . . . dài và nhọn dùng để đá.
- Ga mái . . . . . nở ra gà con.
- Người ta nuôi gà ở trong . . . . .
- Phải chích ngừa cho gà để tránh bệnh . . . . .

TẬP ĐỌC

**57 - ĐÀN GÀ MẸ CON.**

Đàn gà mẹ con đang đi kiếm mồi ở trong sân. Gà mẹ thuộc loại gà ri. Hai chân thấp, mỏ khoằm lại, đầu nhỏ tí. Một đàn mười hai chú gà con chạy theo sau. Con nào cũng mập mạp, tròn trĩnh như những quả bóng bàn. Chúng bắt chước mẹ, lấy hai chân bới đất, tìm mồi. Mỗi khi bắt được con sâu, gà mẹ kêu cục-cục gọi các con. Lũ gà con xúm lại, tranh nhau miếng mồi mà mẹ chúng vừa nhả xuống.

Lệ - Oanh.

**PHÁT ÂM.** — Trong sân — Tròn-trĩnh.

**GIẢI NGHĨA.** — Gà ri : giống gà nhỏ con. Mỏ khoằm : mỏ nhọn và cong xuống. Bới đất : cao, xới đất để tìm kiếm. Mồi : đồ ăn.

**CÂU HỎI.** — Đàn gà mẹ con kiếm mồi ở đâu ? Gà mẹ thuộc loại gà gì ? Đàn gà này có bao nhiêu con gà con ? Chúng bắt chước mẹ làm gì ? Mỗi khi bắt được con sâu, gà mẹ làm gì ? Lũ gà con xúm lại làm gì ?

**ĐẠI Ý.** — Đàn gà con đi kiếm mồi trong sân.



TẬP ĐỌC

**58 - NUÔI GÀ**

Anh Lịch nuôi ngồi ba trăm con gà. Con nào cũng được chích ngừa, trồng trái. Mỗi sáng anh quét dọn chuồng gà một lần. Đồ ăn pha trộn đủ chất bồ căn-thiết.

Đàn gà được chăm-sóc chu đáo, chóng lớn như thòi. Mới hôm nào còn bé tí-tí, kêu chiêm-chiếp, nay gà trống gáy vang, gà mái đều đẻ cả rồi. Trung-bình mỗi ngày anh Lịch thâu được hai trăm trứng.

Nhờ nuôi gà phát tài, anh Lịch trở nên giàu có.

**PHÁT ÂM.** — Chích ngừa — Trồng trái — Căn-thiết — Chiêm-chiếp.

**GIẢI NGHĨA.** — Ngót : non, gần đủ. Chăm-sóc : chăm-nom săn-sóc. Trung-bình : vừa phải, ở khoảng giữa, ở đây ngày hơn bù ngày kém.

**CÂU HỎI.** — Anh Lịch nuôi bao nhiêu gà ? Bao lâu quét dọn chuồng gà một lần ? Đồ ăn pha trộn thế nào ? Trung-bình một ngày anh Lịch thâu được bao nhiêu trứng ? Nhờ làm gì, anh Lịch trở nên giàu có ?

**ĐẠI Ý.** — Nhờ nuôi gà, anh Lịch trở nên giàu có.

HỌC THUỘC LÔNG

GÀ GÁY SÁNG.

Cúc cù cu ! Sáng rồi đây !  
 Đãy thôi ! Các bác đi cây nhà ta.  
 Ruộng nương, vườn đất bao-la.  
 Trâu bò đợi bác cùng nhau cấy cây.  
 Cúc cù cu ! Sáng rồi đây !  
 Học-trò tinh dại, đi ngay nhà trường.  
 Học sao ngoan-ngoãn giỏi-giang.  
 Thầy yêu cha mẹ lại càng yêu hơn.  
 Theo Nam-Hương.

**PHÁT-ÂM.**— Gáy — Cúc cù cu — Ruộng nương — Bao la — Ngoan-ngoãn — Giỏi-giang.

**GIẢI-NHĨA.**— Bao-la: rỗng. Cúc cù cu: tiếng gà trống gáy.

**CÂU HỎI.**— Gà gáy đánh thức nhà nồng dậy để làm gì ?  
 Gà gáy đánh thức học-trò dậy để làm gì ? Học-sinh phải ngoan-ngoãn giỏi-giang để làm gì ?

**ĐẠI-Ý**— Sáng sớm, gà trống gáy vang đánh thức mọi người dậy.

CHÁNH TÁ

I.— CON GÀ TRỐNG.

Cửa chuồng vừa mở, chú gà trống chụm hai chân nhảy xuống sân.

Chú đi vài bước, vỗ hai cánh rồi cất tiếng gáy: « Cúc cù cu ! »

Bộ lông sắc-sỡ rung-rinh trước làn gió sớm.

**GIẢI-NHĨA.**— Sắc-sỡ: nhiều màu lắn lóc. Rung-rinh: bị gió thổi làm lay động.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Gà trống — Chuồng — Gáy — Sắc-sỡ — Rung-rinh — Làn gió.

CHÁNH TÁ

2.— DÀN GÀ.

Con gà mẹ, nặng-nề di trước. Lũ gà con theo sau vừa đi vừa chạy. Tiếng kêu vang động cả một góc vườn. Những đôi chân nhỏ xiu dâm cả lên nhau. Mỗi lần mẹ chúng bắt được con sâu nào, tức thì tất cả lũ con đều đồ-xo tới tranh mồi.

Theo Trần-Thanh.

**GIẢI-NHĨA.**— Nhỏ-xíu: nhỏ lầm. Tranh mồi: giành nhau mồi.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Nặng-nề — Nhỏ xíu — Dâm — Sâu — Xo tới — Tranh.

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ.

BÀI 1 — Con gà trống.

- Gà trống có bộ lông thế nào ?
- Đầu nó thế nào ?
- Mào nó thế nào ?
- Chân nó có cựa sắc đẽ làm gì ?
- Buỗi sáng sớm, gà trống làm gì ?

BÀI 2 — Con gà mái.

- Gà mái đẻ ra gì ?
- Gà mái làm gì đẽ trứng gà (hột gà) nở ra con ?
- Gà mái hay bới đất đẽ làm gì ?
- Người ta nuôi gà mái đẽ làm gì ?
- Trứng gà ăn có bồ không ?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — th thư thả

Bài 2 — tr trẻ trung

## NGỮ-VỰNG

## TUẦN LỄ 32

### 1.— VỊT.

**BÀI ĐỌC.**— Vịt đan thích ở dưới nước. Vịt bầu mình lớn mập hơn vịt đan.

Mỏ vịt giẹp, nên xúc tép, mò cá dễ-dàng. Cồ vịt ngắn. Chân vịt thấp có móng mỏng dính liền các ngón chân lại với nhau. Vịt hay bơi lặn ở trong đầm, ao để mò tôm tép. Người ta nuôi vịt để ăn thịt và lấy trứng.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Vịt đan thích ở đâu? Vịt bầu lớn hay nhỏ hơn vịt đan? Mỏ vịt thế nào? Cồ dài hay ngắn? Các ngón có gì dính liền với nhau? Vịt hay bơi lặn dưới đầm ao để làm gì? Người ta nuôi vịt để làm gì?

### HỌC TIẾNG

**DANH TỪ :** Vịt đan — Vịt bầu — Mỏ — Cồ — Cảnh — Màng.

**TĨNH - TỪ :** (Chân) thấp — (Cồ) ngắn — (Mỏ) giẹp.

**ĐỘNG-TỪ :** Bơi — Lặn — Mò (tôm, tép).

**THÀNH-NGỮ :** Nước đỗ đầu vịt.

**GIẢI NGHĨA :** Vịt đan: giống vịt nnôi từng đan, thích sống ở dưới nước. Vịt bầu: giống vịt to hơn vịt đan. Màng: lớp da mỏng dính liền các ngón chân vịt lại với nhau. Nước đỗ đầu vịt: lòng ở đầu vịt có chất nhòn nên đổ nước vào thì nước trôi đi ngay. Câu này để chỉ những người không chịu nghe lời, bảo trước quên sau, giống như nước đỗ đầu vịt.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- . . . . . thích ở dưới nước, sống từng đan.
- . . . . . to, mập hơn vịt đan.
- Mỏ vịt . . . . . , cồ vịt . . . . .
- Chân vịt . . . . . , ngón chân có . . . . . dính liền nhau.
- Vịt ăn thóc, . . . tôm, tép để ăn.

## NGỮ-VỰNG

### 2.— NGAN, NGỒNG.

**BÀI ĐỌC.**— Giống vịt có mào đỏ gọi là vịt xiêm hay con ngan. Giống vịt to có cồ dài và tiếng kêu lớn gọi là con ngỗng.

Ngan minh tròn, thích ăn tôm, tép như vịt. Ngỗng chỉ ăn thóc và cỏ.

Ngan, ngỗng đều dẻ ra trứng và ấp nở ra con. Thấy người lạ, ngỗng cất tiếng kêu to, nên người ta còn nuôi ngỗng để giữ nhà.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Giống vịt có mào đỏ gọi là con gì? Giống vịt to có cồ dài và kêu lớn gọi là con gì? Người ta nuôi ngỗng làm gì? Tại sao? Ngan minh thế nào? Ngan thích ăn gì? Ngỗng chỉ ăn gì? Ngang ngỗng sinh-sản như thế nào?

### HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Ngan (vịt xiêm) — Ngỗng.

**TĨNH - TỪ :** (Cồ) dài — (Mình) tròn.

**ĐỘNG-TỪ :** Ấp (trứng) — Ăn (tôm, tép, thóc, cỏ) — Giữ (nhà)

**TỤC-NGỮ :** Ngỗng ông, tết ông.

**GIẢI-NGHĨA.**— Ngan; loài vịt to có mào đỏ. Ngỗng: loài vịt to có cồ dài và tiếng kêu lớn. Ngỗng ông, tết ông: lũy ngỗng của ông lại đem biếu ông. Câu này ý nói chẳng mất gì cả, tỏ ra không có lòng tốt.

**BÀI-TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- Vịt có mào đỏ là vịt Xiêm hay con . . . . .
- Giống vịt to có cồ dài và tiếng kêu lớn là con . . . . .
- Ngan ăn . . . . . như vịt.
- Ngỗng chỉ ăn . . . . . và . . . . .
- Vì ngỗng kêu to khi có người lạ tới, nên người ta còn nuôi ngỗng để . . . . .

TẬP ĐỌC

**59 - CON VỊT.**

Mình vịt thon thon, gièm - giẹp, dẽ nõi lèn-bèn trên mặt nước. Chân nó có màng, vừa làm bánh lái, vừa làm bơi chèo. Đuôi vịt ngắn và thẳng. Đầu nó nhỏ. Cồ vịt mềm mại và quay đi, quay lại rất nhẹ-nhang.

Vịt hút ăn. Suốt ngày nó hụp lặn trong ao, rúc lấy rúc đè. Khi thì nó chồng ngược đuôi lên đè mò tôm cá. Khi thì nó dựng thẳng mình lên mặt nước, mỏ chúc, cồ vươn. Hai chân nó hơi cử-động đè giữ thăng-băng.

Nghiêm-Toản.

**PHÁT-ÂM.**— Hụp lặn — Rúc lấy rúc đè — Chồng ngược.

**GIẢI-NHĨA.**— Gièm-giẹp : hơi giẹp. Lèn-bèn : nõi trên mặt nước. Hút ăn : ham ăn. Thăng băng ; ngay ngắn, không nghiêng bên nào.

**CẦU HỎI.**— Mình vịt thế nào ? Chân vịt có gì ? Dùng đè làm gì ? Cồ vịt thế nào ? Suốt ngày vịt làm gì trong ao ? Nó chồng ngược đuôi lên đè làm gì ? Hai chân nó hơi cử-động đè làm gì ?

**ĐẠI-Ý.**— Con vịt hụp lặn trong ao, mò tôm cá kiếm ăn.

TẬP ĐỌC

**60 - VỊT, NGAN, NGÔNG**

Mẹ đi chợ về, Ngọc-Anh reo mừng :  
«A ! mẹ mua con vịt bự quá !»



Mẹ đặt giỗ xuống  
nền bếp, mỉm cười,  
giải-thích :

«Không phải vịt.  
Đây là con ngan (vịt  
xiêm). Giống ngan

cũng ưa ăn tôm tép như vịt »

— Thưa mẹ, còn con gì cũng giống vịt,  
nhưng mình nó lớn, chân nó cao hơn vịt nhiều.  
Nó không kêu «Cạp ! Cạp !», nó kêu : «Cà kêu !  
Cà kêu !»

«Ôi ! Đây là con ngỗng. Ngỗng là giống  
tương-tự với vịt và ngan. Ngỗng ưa ăn cỏ non  
và thóc »

**PHÁT-ÂM.**— Vịt — Ngan — Ngỗng — Tôm tép.

**GIẢI-NHĨA.**— Bự : to. Giải thích : cắt nghĩa rõ-ràng Con ngan : con vịt xiêm. Tép : loại tôm nhỏ. Tương-tự : gần giống nhau.

**CẦU-HỎI.**— Mẹ đi đâu về ? Ngọc-Anh reo mừng ? Mẹ giải-thích sao ? Ngan và vịt ưa ăn gì ? Con gì tương-tự với vịt và ngan ? Ngỗng ưa ăn gì ?

**ĐẠI-Ý.**— Mẹ giải thích cho Ngọc-Anh về vịt, ngan và ngỗng

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐÀN VỊT.

*Đuôi cong, cò ngắn, mỏ vàng,  
Xuống ao bơi lặn nhẹ-nhang như không.  
Tha hồ đập cánh rìa lông,  
Nước ao tung-tóc mà không ướt đầu.  
Mò tôm bắt cá giờ lâu,  
Rủ nhau lên cạn đi đâu từng đàn.*

Bảo-Vân.

**PHÁT-ÂM.** — Cong — Lặn — Rìa lông — Rủ nhau — Lên cạn.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Rìa lông : lấy mỏ rúc vào bộ lông. Tung-tóc : bắn ra từ phía. Lên cạn : lên mặt đất.*

**CÂU-HỎI.** — *Đuôi vịt thế nào? Cò vịt thế nào? Mào vịt màu gì? Vịt bơi lặn ở đâu? Chúng làm gì dưới nước? Đầu chúng có bị ướt không? Mò tôm, bắt cá xong chúng rủ nhau đi đâu?*

**ĐẠI-Ý.** — Tác-giả tả đàn vịt bơi lặn ở dưới ao.

## CHÁNH-TĀ

### 1.— VỊT BẦU.

Trên con đường nhỏ, đàn vịt hàng trăm con bước lạch-dạch, tiếng kêu cạp-cạp vang cả một khu. Những con vịt bầu mới mập làm sao, con nào di cũng lê bước không nồi. Đàn vịt đi đến cánh đồng nước là ùa xuống.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Bước lạch-dạch : bước đi coi bộ nặng nề. Vịt bầu : vịt mình to rất mập,*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — Lạch-dạch — Cạp-cạp — Vang — Lê bước.

## CHÁNH-TĀ

### 2.— ĐÀN NGAN CON

Chúng có bộ lông vàng óng mượt. Đầu mắt chỉ bằng hột cườm đen nhánh. Đàn ngan con kêu lip-nhip, luân quẩn ở dưới chân mẹ. Mụ ngan mẹ lờ-dờ, lúc nào cũng như mải nghĩ taten đâu đâu.

Theo T.H.

**GIẢI-NGHĨA.** — *Cườm : thứ cây có hạt nhỏ và tròn. Luân quẩn : vương-vít, quanh quẩn.*

**TIẾNG KHÓ VIẾT.** — *Óng mượt — Hạt cườm — Lip-nhip — Luân-quẩn.*

## TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ :

### BÀI 1.— Con vịt.

- Vịt có mỏ thế nào?
- Lông ở cõi vịt có thấm nước không?
- Chân vịt có gì dinh liền các ngón chân lại?
- Vịt có biết bơi không?
- Vịt hay ra đầm, ao đẽ làm gì?

### BÀI 2.— Con ngan, con ngỗng.

- Con vịt có mào đỏ gọi là con gì?
- Giống vịt lớn có cõi dài và tiếng kêu lớn gọi là gì?
- Con nào kêu to khi thấy người lạ đến gần?
- Thịt ngan, thịt ngỗng có ngon hơn thịt vịt không?

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khò.

Bài 1 — ph phong-phú.

Bài 2 — qu quấn-quít.

## NGỮ-VỰNG

### 1.— CHIM BỒ-CÂU.

**BÀI ĐỌC.**— Chiu bồ-câu sống từng cặp. Người ta làm chuồng dẹp ở trên cao cho chúng ở. Chim câu tây lớn hơn chim câu ta.

Chim bồ-câu ăn thóc, gạo, đậu. Chúng tha rơm rác về chuồng để làm lò.

Khi chim cái đẻ trứng, thì đôi chim thay phiên nhau ấp trứng. Chúng bay đi kiếm mồi đem về móm lại cho chim con.

Thịt chim bồ-câu non ăn rất bồ.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Chim bồ-câu có sống lẻ-loi không? Người ta làm gì ở trên cao cho chúng ở? Chim câu tây và chim câu ta loại nào lớn hơn? Chim bồ-câu ăn gì? Chúng tha rơm rác về chuồng để làm gì? Khi chim cái đẻ trứng thì đôi chim làm gì? Chúng bay đi kiếm mồi để làm gì? Thịt chiu bồ-câu non ăn có bồ không?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Cặp chim — Chim đực — Chim cái — Chuồng — Tò — Chim non.

**TĨNH-TỪ :** Chim câu (tây) — Chim câu (ta) — Lớn.

**ĐỘNG-TỪ :** Tha (rơm rác) — Móm mồi — Ấp trứng.

**TỤC-NGỮ :** Thóc đậu, bồ-câu đấy.

**GIẢI-NGHĨA :** Cặp chim: đôi chim, con đực và con cái. Thóc đậu bồ-câu đấy: chỗ nào có thóc thì bồ-câu tìm đến. Câu này ý nói chỗ nào có thể kiếm lợi được thì người ta tìm iới.

**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- . . . . . thích ở trong chuồng dẹp.
- Chim câu tây . . . . . hơn chim câu ta.
- Chúng tha rơm rác về chuồng để làm . . . . .
- Chúng thay phiên nhau . . . . .
- Chúng bay đi kiếm mồi về . . . . . lại cho chim con.

## TUẦN-LỄ 32

## NGỮ-VỰNG

### 2.— CHĂN-NUÔI GIA-SÚC.

**BÀI ĐỌC.**— Gia-súc, gia-cầm cần được săn-sóc chu đáo. Phải cho chúng ăn-uống đầy-đủ và hợp vệ-sinh.

Chuồng trâu, bò, heo, gà...cần phải sạch-sẽ, rộng-rãi, cao-ráo. Đề phòng ngừa bệnh dịch phải cho chúng uống thuốc ngừa hay nhờ thú-y-sĩ chích thuốc ngừa cho chúng.

Phải nhốt riêng thú đau ra một nơi để chữa. Ngoài ra ta còn cần phải lựa giống tốt nữa. Có như vậy, sự chăn-nuôi mới thịnh-vượng được.

**TẬP NÓI CHUYỆN.**— Gia-cầm, gia-súc cần được săn-sóc thế nào? Cần phải cho chúng ăn-uống ra sao? Chuồng trâu, bò, heo, gà cần phải thế nào? Phải làm gì để phòng ngừa bệnh dịch cho chúng? Có nên nhốt chung con thú đau với những con thú khỏe mạnh không? Biết chăm-sóc gia-súc thì việc chăn-nuôi được thế nào?

## HỌC TIẾNG

**DANH-TỪ :** Chuồng — Thú-y-sĩ — Bệnh dịch.

**TĨNH-TỪ :** (Chuồng) sạch-sẽ, rộng-rãi, cao-ráo — Đầy-đủ Hợp vệ-sinh — Thịnh-vượng.

**ĐỘNG-TỪ :** Săn-sóc — Chích thuốc ngừa — Nhốt — Lựa giống.

**TỤC-NGỮ :** Chó gầy hổ mặt người nuôi.

**GIẢI-NGHĨA :** Thú-y-sĩ: thày thuốc chuyên chữa bệnh cho súc-vật. Bệnh-dịch: bệnh truyền-nhiễm giết hại một lúc nhiều súc-vật. Chó gầy hổ mặt người nuôi: nuôi chó mà để chó gầy ốm thì người chủ thấy xấu-hổ vì không trông nom, săn-sóc nó.

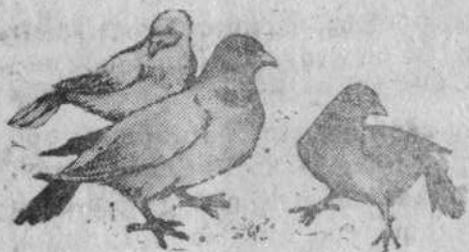
**BÀI TẬP.**— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

- . . . . . nuôi súc-vật cần phải sạch-sẽ, cao-ráo, rộng-rãi.
- Phải cho chúng ăn uống . . . . . và hợp . . . . .
- Khi có . . . . . phải cho chúng uống thuốc hoặc chích ngừa.
- Thú-vật đau phải . . . . . riêng ra một nơi để chữa.

TẬP ĐỌC

**63 - BỒ - CÂU.**

Bồ-câu sống từng cặp. Chúng tha rác về chuồng lót ổ. Chim mái đẻ, hai vợ chồng thay



phiên nhau ấp trứng. Trứng nở con, hai vợ chồng lo kiêm mồi về mớm nuô con. Bồ-câu ăn thóc gạo, bắp, chúng

thích nhất là món đậu xanh. Giống chim này khôn lầm, mang nó thả đi nơi xa chuồng hàng trăm cây số, nó cũng biết hướng bay về. Vì vậy, ngày xưa người ta dùng bồ-câu để đưa thư.

Bồ-câu hiền-lành, dễ thương nên nó được chọn tượng-trưng cho hòa-bình.

**PHÁT-ÂM.** — Sống từng cặp — Tha rác — Ấp trứng —  
Tượng-trưng.

**GIẢI-NGHĨA.** — **Từng cặp :** từng đôi. **Ấp trứng :** ủ cho có hơi ấm để trứng nở thành con. **Mớm :** dùng miệng, mổ đứt đồ ăn cho con.

**CÂU HỎI.** — Bồ-câu tha rác làm gì ? Hai vợ chồng lo kiêm mồi làm gì ? Bồ-câu ăn gì ? Ngày xưa, người ta dùng bồ-câu làm gì ? Bồ-câu tượng-trưng cho cái gì ?

**ĐẠI-Ý.** — Bồ-câu dễ nuôi, khôn-ngoan, hiền-lành và dễ thương.

TẬP ĐỌC

**64 - LỜI THẦY**

**Các con thân mến !**

Niên-học vừa qua các con đã ngoan-ngoãn, chăm-chỉ và cố gắng làm việc. Thầy rất hài lòng!

Nay các con được tạm nghỉ-ngơi. Sau ba tháng hè, các con sẽ được lên lớp, lại tiếp-tục việc học .Con đường học-vấn còn dài, càng đi xa càng thấy hay, vui, lạ. Thầy vừa dìu-dắt các con qua một đoạn đường. Các con sẽ được thầy, cô dạy lớp trên hướng-dẫn các con tiếp-tục tiến tới.

Thầy chúc các con ba tháng hè đầy vui-vẻ !

**PHÁT-ÂM.** — Học-vấn — Dìu-dắt — Hướng-dẫn.

**GIẢI-NGHĨA.** — Niên-học : năm học. Hài lòng : bằng lòng. Tiếp-tục : tiếp theo việc đang làm. Dìu-dắt : chỉ-dẫn, chăm-nom. Hướng dẫn : dạy bảo.

**CÂU HỎI.** — Muốn thầy hài lòng học-sinh phải thế nào ? Ai dìu-dắt các con qua một đoạn đường ? Ai sẽ hướng dẫn các con tiếp tục tiến bước ?

**ĐẠI-Ý.** — Lời thầy nhắn-nhủ học-sinh trước ngày bế trường.

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHĂN NUÔI CÓ LỢI.

*Nghề nào dám sánh chăn nuôi?  
Nuôi heo, gà, vịt đều lời thật to,  
Nhiều tiền thì hãy nuôi bò.  
Vài năm cũng đủ giàu to sướng đời.  
Chăn-nuôi lời lầm ai ơi!  
Ta giàu, nước mạnh, người người ấm no.*

Tiểu-Học Nguỵệt-San,

**PHÁT-ÂM.**— Dám sánh — Giàu — Sướng.

**GIẢI-NGHĨA.**— Sánh : so với.

**CÂU HỎI.**— Nuôi heo, gà, vịt có lời nhiều không? Có nhiều tiền thì nên nuôi gì? Chăn-nuôi gia-súc có lời không? Có lời cho nước nhà không? Cho mọi người trong nước không?

**ĐẠI-Ý.**— Nghề chăn-nuôi gia-súc rất có lợi, làm cho dân giàu, nước mạnh.

### CHÁNH-TẨ

#### 1.— CHIM BỒ-CÂU.

Bên trái bếp, một chiếc chuồng chim bồ-câu. Hai con chim non thò đầu ra cửa chiêm-chiếp kêu đòi ăn. Chim mẹ từ mái nhà bay vút xuống. Hai con kia chui ra ngoài, đôi cánh yếu rung rung đập. Từ thì chim mẹ lần-luot mồi cho.

Khái-Hưng

**GIẢI-NGHĨA.**— Chiêm-chiếp : tiếng chim con kêu. Mồi mồi : ngâm mồi trong miệng rồi truyền vào miệng con.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Trái — Chuồng — Chiêm-chiếp — Bay vút — Chui — Ruung rung.

### CHÁNH TẨ

#### 2.— THÚ CHĂN NUÔI.

Từ ngày về quê nhà, Huy mua được một khu đất rộng. Anh làm hàng rào chung-quanh và mượn thợ làm một căn nhà gỗ đẽ ở. Còn bao nhiêu đất anh làm trại để nnôi gia-súc. Hàng ngày chăm-nom gà, vịt và chim bồ-câu, Huy cảm thấy nhàn-nhã, tự-do hơn là khi còn sống ở thành-thị.

**GIẢI-NGHĨA.**— Trại : nhà ở nơi đồng ruộng.

**TIẾNG KHÓ VIẾT.**— Hàng rào — Chung-quanh — Trại — Gia-súc.

### TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dẽ:

1.— Chim bồ-câu.

- Giống chim nào thích sống ở trong chuồng đẹp?
- Chim bồ-câu sống lè-loi hay sống từng cặp?
- Chim bồ-câu ăn gì?
- Thịt chim bồ-câu non ăn có bồ không?

2.— Việc chăn-nuôi gia-súc.

- Chuồng nuôi súc-vật phải thế nào?
- Muốn cho chuồng nuôi súc-vật sạch-sẽ, ta phải làm gì?
- Muốn gây giống tốt ta phải làm gì?
- Muốn cho súc-vật khỏi mắc bệnh, ta phải làm gì?
- Có nên nhốt chung thú-vật đau với thú-vật khỏe-mạnh không?

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nữa khò

Bài 1.— ng ngô-ngô,

Bài 2.— ngh nghề-nghiệp.

# MỤC - LỤC

Tuần-lễ : NGỮ-VỰNG : TẬP-ĐỌC : HỌC-THUỘC-LÒNG  
Số trang :

**1** :  
Từ trang 6 : Ông Hiệu-Trưởng : Ông Hiệu-Trưởng : Nhờ ơn thầy.  
đến trang 11 : Giáo-chức. : Cô giáo :

**2** :  
Từ trang 12 : Học-sinh, : Lời thầy khuyên : Bạn học.  
đến trang 17 : Bạn học. : Bạn học mới :

**3** :  
Từ trang 18 : Các trò chơi. : Trong giờ chơi. : Giờ ra chơi.  
đến trang 23 : Các trò chơi (1.1) : Trò chơi của nữ :  
: sinh. :

**4** :  
Từ trang 24 : Bồn-phận học-sinh: Công ơn thầy. : Tình bè-bạn.  
đến trang 29 : Bồn-phận học-sinh: Giúp-dỗ nhau. :

**5** :  
Từ trang 30 : Thần-thề. : Yêu thề-dục. : Tập thề-dục.  
đến trang 35 : Đầu. : Cô Hương. :

**6** :  
Từ trang 36 : Mắt. : Ông tôi. : Người dui.  
đến trang 41 : Mũi. : Đôi mắt rất qui. :

**7** :  
Từ trang 42 : Miệng. : Trong giờ học. : Mắt, tai, miệng.  
đến trang 47 : Tai. : Hai anh diếc nói :  
: chuyên. :

**8** :  
Từ trang 48 : Tay. : Mẹ em. : Hai bàn tay.  
đến trang 53 : Chân. : Chơi đùa. :

**9** :  
Từ trang 51 : Tắm. : Tập bơi. : Tắm biển Vũng-Tàu  
đến trang 59 : Rửa mặt. : Rửa mặt. :

**10** :  
Từ trang 60 : Chải tóc. : Chải tóc. : Giữ-gìn răng.  
đến trang 65 : Đánh răng. : Hâm răng đẹp. :

Tuần-lễ : NGỮ-VỰNG : TẬP-ĐỌC : HỌC-THUỘC-LÒNG  
Số trang :

**11** :  
Từ trang 66 : Đồ ăn. : Nấu ăn : Ăn-uống ở thôn  
đến trang 71 : Đồ ăn (tiếp theo) : Ăn ăn phở. : què.

**12** :  
Từ trang 72 : Đồ gia-vị. : Ăn-uống giă̄-gin : Uống rượu có hại.  
đến trang 77 : Đồ uống. : Rượu có hại. :

**13** :  
Từ trang 78 : Đồ dùng để ăn. : Dọn cơm. : Bộ đồ trà.  
đến trang 83 : Đồ dùng để uống : Nấu nước pha trà :

**14** :  
Từ trang 84 : Vệ-sinh về ăn. : Khỏi lo sinh bệnh : Ăn trống có chưng  
đến trang 89 : Vệ-sinh về uống. : Đau bụng. :

**15** :  
Từ trang 90 : QUẦN ÁO. : Liệm may. : Cải kim.  
đến trang 95 : Quần áo (tiếp theo): Rách áo. :

**16** :  
Từ trang 96 : Quần áo (tiếp theo): Quần soóc và : Áo quần.  
đến trang 10 : Kbän. : quần dài. :  
: Khăn và mũ cãi nhau:

**17** :  
Từ trang 102 : Nón. : Mũ ny-lông. : Chiếc nón lá.  
đến trang 107 : Giấy, dép. : Nên mang giấy, dép:

**18** :  
Từ trang 108 : Giặt Ủi. : Giặt Ủi quần áo : Nắng giặt quần áo  
đến trang 113 : Giữ-gìn quần áo. : Quần áo xếp thứ-tự :

**19** :  
Từ trang 114 : NHÀ GẠCH. : Mua nhà. : Nhà cửa.  
đến trang 119 : Nhà lá, nhà tranh. : Nhà tôi. :

**20** :  
Từ trang 120 : Các gian nhà. : Trong nhà. : Nhà trong hẻm.  
đến trang 125 : Đồ đặc trong nhà. : Giúp-dỗ cha mẹ. :

**21** :  
Từ trang 126 : GIA-DÌNH, : Cha mẹ vất-vả. : Trong gia-dinh.  
đến trang 131 : Họ-hàng. : Gia-dinh sum-hợp :

**22** :  
Từ trang 132 : Họ-hàng (tiếp-theo): Về quê thăm ngoại. : Họ-hàng.  
đến trang 137 : Họ-hàng (tiếp-theo).: Tình anh em. :

Tuần-lễ : NGỮ-VỰNG : TẬP-ĐỌC : HỌC-THUỘC-LÒNG  
Số trang :

**23** : : :  
Từ trang 138 : Công ơn cha mẹ. : Vì con. : Ông cha mẹ.  
đến trang 143 : Bồn-phận đối với : Cha mẹ thương con:  
: cha mẹ. :

**24** : : :  
Từ trang 144 : Bồn-phận đối với : Ông bà yêu cháu. : Kính mến ông bà  
: ông bà. :  
đến trang 149: Bồn-phận đối với : Tình gia-tộc :  
: người trong họ. :

**25** : : :  
Từ trang 150 : GIA-SÚC : Chăm sóc và có chí: ích lợi của gia-  
: súc.  
đến trang 155 : G.a.cầm. : Chị đỡ em. :

**26** : : :  
Từ trang 156 : Chó. : Con chó khờ khang: Con mèo  
đến trang 161 : Mèo. : Đứng chơi ác :

**27** : : :  
Từ trang 160 : Trâu. : Con trâu nài. : Con trâu.  
đến trang 167 : Bò : Hai tên trộm :

**28** : : :  
Từ trang 168 : Heo. : Hưng nuôi heo. : Nuôi heo.  
đến trang 173 : Ngựa : Thương yêu loài vật :

**29** : : :  
Từ trang 171 : Dê. : Thịt dê, sữa dê. : Đàm dê,  
đến trang 179 : Thỏ. : Con thỏ. :

**30** : : :  
Từ trang 180 : Gà. : Đàm gà mẹ con : Gà gáy sáng,  
đến trang 185: Gà (tiếp theo) : Nuôi gà. :

**31** : : :  
Từ trang 186 : Vịt. : Con vịt, : Đàm vịt.  
đến trang 191 : Ngan, Ngỗng. : vịt, ngan, ngỗng. :

**32** : : :  
Từ trang 192 : Chim bồ-câu. : Bồ-câu. :  
đến trang 197 : Chăn nuôi gia-súc : Lời thầy. :

IN TẠI NHÀ IN NAM SƠN 36, NGUYỄN AN NINH SAIGON  
SỐ LƯỢNG ẤN BẢN 5000 CUỘN  
GIẤY PHÉP SỐ 1588/74 BDVCH/KALP/TP SAIGON NGÀY 11-4-74  
PHÁT HÀNH NGÀY 15-6-74